

### *Phần thứ ba*

## **KINH ĐÔ CŨ HOA LƯ Ở NINH BÌNH**

### **I. MỘT MIỀN NÚI ĐÁ VÔI KỲ THÚ VỚI DANH THẮNG BÍCH ĐỘNG - TAM CỐC**

Trên đất nước chúng ta hầu như miền đất đai sông nước nào cũng mang ít nhiều di tích lịch sử hào hùng và có vẻ đẹp riêng biệt, tưởng chừng như cha ông ta đã chọn những miền đất đai núi sông kỳ thú để thể hiện khí phách anh hùng của dân tộc. Và điều này như một sự khẳng định đối với dân tộc Việt Nam, cái hào hùng bao giờ cũng đi đôi với cái đẹp. Hoa Lư chính là một trong những miền đất đai, núi sông kỳ thú nhất của đất nước ta, chẳng thế mà Hoa Lư đã được mệnh danh là "Vịnh Hạ Long trên cạn".

Trước đây Hoa Lư thuộc huyện Gia Khánh. Năm 1977 huyện Gia Khánh và thị xã Ninh Bình hợp nhất thành huyện Hoa Lư.

Miền cố đô của nước Đại Cồ Việt nằm ở phía nam đồng bằng Bắc bộ, cách Thăng Long một trăm cây số. Đường số 1, trục giao thông chính của đất nước

chạy xuyên qua giữa, và dòng sông Đáy, một đường thủy bao quanh.

Trước khi đi viếng thăm thắng cảnh Hoa Lư, chúng ta hãy cùng nhau giờ lướt những trang lịch sử địa chất nói về quá trình hình thành miền núi đá vôi Hoa Lư.

Cách đây 2000 triệu năm, miền đất Hoa Lư còn nằm sâu dưới đáy biển. Trải qua nhiều cuộc vận động tạo núi của trái đất, thềm lục địa được nâng lên. Các dãy núi đá vôi nhô cao lên trên mặt biển như vịnh Hạ Long ngày nay.

Trải qua hàng triệu năm, hệ thống sông Hồng ngày đêm ăn củ chuyên chở phù sa bồi đắp xung quanh các dãy núi và đáy biển dần ra xa. Xưa biển cả, nay đã hoa đất liền. Dấu vết của biển nghìn triệu năm trước, vẫn còn ghi lại ở chân các núi đá bị sóng mạn bào mòn, khoét sâu. Tiêu biểu nhất là chân hòn núi Non Nước, nằm ở vị trí tiền tiêu của thủ đô Hoa Lư. Nhìn những vết lõm sâu khổng lồ hình vòm nhẵn bóng như mái ở các chân núi, cả những người không có chút kiến thức gì về môn lịch sử địa chất cũng nhận thấy chỉ có sóng mạn mới có thể kiến tạo nên những kỳ công như vậy.

Do cấu tạo bằng đá vôi nên núi non ở Hoa Lư cũng như những miền tương tự, có những hình dáng đẹp đến lạ lùng, làm cho cả những người có trí tưởng tượng nghèo nàn nhất cũng ngỡ ngợ những núi non này phải do bàn tay những nghệ sĩ tạo hình khổng lồ tài hoa tuyệt vời tạo nên. Đá vôi vốn là loại đá cứng. Ở các nước châu Âu, các núi đá vôi thường là

những đỉnh tháp khổng lồ. Do ít nắng, ít mưa, các núi đá vôi ở châu Âu ít bị phong hoá nên ở đây đá vôi được xếp vào loại đá rất rắn.

Nhưng ở nước ta, hoàn cảnh địa lý nằm ở giữa miền nhiệt đới gió mùa, ánh mặt trời vô cùng phong phú và gió mưa cũng không kém gì mặt trời. Nắng thì như lửa thiêu, mưa thì như trút nước, làm cho núi lở, đá mòn. Đặc biệt trong nước mưa chứa nước chất a-xít có sức phá huỷ đối với đá vôi.

Đá vôi tuy cứng nhưng ban ngày bị ánh mặt trời nhiệt đới thiêu đốt như trong lò nung, và khi đêm xuống khí trời trở lạnh, đá bị co lại, nứt nẻ. Những trận mưa ào ạt giội xuống, nước mưa luôn vào các khe đá nứt, bào mòn, phá huỷ. Cứ như vậy, thế kỷ này qua thế kỷ khác, mưa bào đục sâu mãi ruột núi đá tạo thành hang, thành động. Các dòng nhiều hội tụ lại trong ruột núi thành những dòng sông ngầm, lúc ẩn, lúc hiện quanh co khúc khúc giữa miền bóng tối đặc dày thăm thẳm.

Như những nghệ sĩ lớn, nước như không bao giờ chịu thoả mãn với những kỳ công sáng tạo của mình, đã tạo được hang động, sông ngầm, nước lại tiếp tục đẽo gọt, bào đục các khối đá khổng lồ thành các thạch nhũ muôn hình, nghìn vẻ trang trí cho các hang động, sông ngầm. Nước kiên nhẫn và âm thầm, đục đá tạo hình, còn việc đặt tên cho các tác phẩm tạo hình bằng đá của mình, nước nhường lại cho trí tưởng tượng phong phú đa dạng của con người. Thạch nhũ này là "bàn cờ tiên", thạch nhũ kia là "chín rồng tranh ngọc" (Cửu long tranh châu), thạch

nhũ nọ là "hạc múa", "cá lượn", "rùa bơi", "tiên ông câu cá", "vợ bông con đọi chồng", "cô gái đẹp nằm ngủ", "Phật Thích ca tính toạ"...

\*

\* \*

Những miền núi đá vôi thường được tạo dựng thành từng dãy dài dựng đứng như trường thành, xen lẫn với những hòn riêng biệt, giống như những toà tháp, những pháo đài cổ, những cột chống trời khổng lồ. Hòn nọ đứng cách hòn kia, lúc gần, lúc xa, với một bộ cục bất ngờ, đột xuất, hòn nọ như làm thế ỷ dốc cho hòn kia, yểm trợ lẫn nhau, che khuất cho nhau. Do đó, mà ngoài vẻ ngoạn mục, những miền núi đá vôi thường có địa thế hết sức hiểm trở. Nó trở thành một thứ chiến lũy thiên nhiên của Tổ quốc, dựng rải rác trên nhiều vùng đất nước để che chở cho các cuộc mai phục tuyệt vời, cho các trận tấn công như vũ bão cũng như cuộc phòng ngự vững chãi bảo vệ đất nước. Mỗi miền đá vôi đều ghi một chiến tích.

Miền núi đá vôi Tam Điệp với 90 ngọn chọc trời là nơi đại quân của vua Quang Trung tập kết trong chiến dịch thần tốc đại phá quân Thanh. Miền núi đá vôi Chi Lăng đổ sụp bên bờ sông Thương lừng danh trong lịch sử của Tổ quốc với trận tiêu diệt quân xâm lược nhà Minh 5 thế kỷ trước. Miền núi đá vôi Hoa Lư nơi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh tiêu diệt 12 sứ quân, hoàn thành sự mệnh thống nhất đất

nước, và cũng là nơi vua Lê Đại Hành nuôi binh và xuất kích tiêu diệt quân xâm lược nhà Tống...

Về giá trị kinh tế, đá vôi là một khoáng sản rất gần gũi, rất cần thiết cho cuộc sống con người, trong sản xuất, xây dựng và chiến đấu. Ở nhiều nước trên thế giới, đá vôi rất hiếm. Ở nước ta, đặc biệt ở miền Bắc, đá vôi được thiên nhiên ưu tặng.

Vôi, nguyên liệu xây dựng quan trọng hàng đầu được nung từ đá vôi. Số lượng vôi mà cả nước ta sử dụng hàng năm có tới hàng trăm triệu tấn. Thật khó mà có thể hình dung được cuộc sống của nhân dân ta nếu thiếu cái nguyên liệu dính kết trắng phau này. Vôi và đá vôi góp phần dựng lên những bức tường thành, những cung điện nguy nga, những công trình kiến trúc đồ sộ, những tác phẩm nghệ thuật tạo hình bất hủ. Vôi nằm gọn trong những miếng trầu cánh phượng trao duyên của những cặp gái trai, làm thắm môi các mẹ già lúc trò chuyện, viếng thăm...

Đá vôi cúi mình làm nền cho những đoàn tàu rầm rập lướt qua, xuyên suốt từ bắc đến nam. Đá vôi nằm dài trên hầu hết các tuyến giao thông chính của đất nước, theo bước chân của cả dân tộc ta trong sản xuất, trong xây dựng, cũng như trong chiến đấu. Tại núi Cánh Diều ở Ninh Bình, ta đã lập một công trường đập đá vôi rải đường bộ và đường sắt.

Trên các dãy núi đá vôi thường mọc các loại gỗ đặc biệt cứng: gỗ, trai, đinh, nghiêng và nhiều cây thuốc quý. Đá vôi phong hoá thành loại đất trồng trọt màu mỡ... Nguồn nước chảy qua miền núi đá vôi thường có nhiều chất khoáng có giá trị dinh

dương cao... Nói tóm lại có thể viết cả một thiên trường ca về đá vôi, vừa hùng tráng lại vừa trữ tình, vừa thực, vừa mộng... Hoa Lư chính là cái cốt của đá vôi tạo thành.

\*

\* \*

Ngay khi đặt chân đến cổng ngõ Hoa Lư, du khách đã phải ngẩn ngơ trước vẻ đẹp kỳ vĩ của hòn núi đá đơn độc dựng chênh vênh bên bờ sông Đáy. Đó là núi Non Nước.

Từ Hà Nội đến núi Non Nước cách khoảng một trăm cây số. Từ Hà Nội vào, du khách đi đường bộ hay đường sắt đều nhìn thấy núi Non Nước nằm ngay bên tay phải của mình.

Núi không cao lắm, chỉ trên dưới một trăm mét. Đỉnh núi khá bằng phẳng, phía trước nhô cao hơn phía sau như chiếc mũ bình thiên không có lưỡi trai. Đây đó nhấp nhô những khối đá hình tháp, quán quít dây leo, ẩn hiện sau những lùm cây rậm rạp. Nhìn từ xa, du khách tưởng chừng như đó là ngôi pháo đài cổ hoang phế từ lâu.

Núi như muốn soi trọn vẹn tầm vóc đồ sộ của mình trên gương nước dòng sông Đáy, nên đã nhô ra hẳn một phần trên mặt sông, tạo thành một mái hiên hình vòm cuốn, che rợp một khoảng sông. Dưới bóng rợp ngàn đời của mái đá, nước sông ngả sang màu xanh đen mỗi khi mặt trời xế bóng. Cái mái hiên đá có chiều dày hàng trăm thước này là chỗ trú mưa, trú nắng, chỗ cắm sào nghỉ trưa của các

thuyền câu, thuyền chài lưới, của những người sinh sống, đi lại trên mặt sông từ bao đời nay. Những chiều mưa, những trưa nắng, thuyền bè đậu san sát dưới bóng che mái đá, giống như một đàn chim sẽ chen chúc trú dưới mái hiên một ngôi đền cổ.

Đêm đến, những đóm lửa chài sáng lập loè trong khoảng không gian của hiên đá Non Nước làm cho du khách nhìn từ xa tưởng đâu như một xóm nhỏ bồng bênh trên mặt sông.

Biết bao nhiêu em bé của miền sông nước Hoa Lư đã được chào đời và lớn lên dưới bóng rợp hùng vĩ của mái đá Non Nước. Có những em bé trước đây đã trở thành người lính đi dẹp 12 sứ quân với Đinh Bộ Lĩnh, đi phá Tống, bình Chiêm với Lê Đại Hành và ngày nay có những em bé đã trở thành chiến sĩ đi đánh Pháp, đánh Mỹ trong thời đại Hồ Chí Minh.

Nhưng dù là quân sĩ của thời đại Lê Đại Hành hay thời đại Hồ Chí Minh, trong kỷ ức của những chiến sĩ này đều mang theo kỷ niệm của mái đá hùng vĩ Non Nước đã che chở suốt tuổi thơ của mình.

Núi Non Nước vừa đẹp lại vừa là một vị trí tiền tiêu lợi hại về phòng ngự cũng như tấn công. Bởi vậy mà nghìn năm qua, các nhà thơ và các nhà quân sự đều đã miêu tả núi Non Nước theo nhãn quan của mình.

Theo sử cũ để lại, Đinh Bộ Lĩnh đã dựa vào thế núi, tiến công tiêu diệt một cánh quân mạnh nhất của một trong 12 sứ quân là Phạm Phòng Át (chính tên là Phạm Bạch Hổ). Sau trận này, Đinh Bộ Lĩnh đã đặt tên cho núi là Ngự trấn phòng sơn.

Đến đời vua Lê Đại Hành vẫn giữ nguyên tên cũ (có lẽ vì không thể tìm được một tên nào hay hơn, miêu tả chính xác hơn về mặt quân sự). Vua Lê nối tiếp vua Đinh cất cử một đơn vị thiện chiến và có trang bị mạnh, thiết lập một tiền đồn để bảo vệ kinh đô Hoa Lư. Sau đời vua Lê, cũng bằng con mắt của những nhà quân sự, núi được đặt thêm nhiều tên khác: Băng Sơn, Hộ Thành Sơn.

Núi ở về phía bắc thị trấn Ninh Bình, phía bắc và đông bắc núi nằm sát bên bờ sông Đáy. Thiết lập một vị trí trên đỉnh núi thì có thể kiểm soát con đường thủy từ ngã ba Non Nước lên vùng núi rừng Gia Viễn - Nho Quan, sang thành phố Nam Định và con đường xuống biển. Mặt khác còn kiểm soát được quốc lộ số 1, và bao quát cả thị trấn Ninh Bình. Bởi thế mà hồi kháng chiến chống Pháp, tên tướng giặc Đờ-lát Đờ Tát-xi-nhi đã cho thiết lập một cứ điểm vững chắc trên núi. Cứ điểm này đã dẫn đến trận đánh lừng danh đêm 28-5-1951, tiêu diệt cứ điểm, với tổ ba người: Giáp Văn Khương "nhanh như sóc, mạnh như hổ"<sup>(1)</sup>. Dưới con mắt của Trương Hán Siêu, một danh nhân đời Trần thì núi Non Nước là con chim trả cánh xanh biếc đang sà xuống sông Đáy tắm. Và ông đặt tên cho núi là Dục Thủy Sơn (dục là tắm, thủy là chim trả).

Dưới con mắt dân gian, núi được miêu tả bằng một ngôn từ nôm na giản dị: Non Nước. Vì trên là núi, dưới là nước. Và thật không ngờ cách miêu tả

---

(1) Lời khen tặng tổ Giáp Văn Khương của đại tướng Võ Nguyên Giáp tại Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua năm 1952.



nôm na lại sống lâu bền trong trí nhớ người đời như vậy. Bây giờ thì ai cũng gọi là núi Non Nước. Những cái tên nghe thật oai, thật hào hoa: Ngự trấn phòng sơn, Hộ Thành Sơn, Bãng Sơn, Dục Thuý Sơn chỉ còn được nhắc đến trong sử sách, trong văn thơ mà thôi.

Vẻ đẹp của núi Non Nước, từ ngàn xưa đã chinh phục được từ người dân quê đến các đế vương. Cảnh sinh tình, tình sinh thơ, nhân dân đã làm thơ vịnh núi Non Nước theo phong cách cổ truyền của mình:

*Ai về qua đất Ninh Bình,  
Mà xem phong cảnh hữu tình nên thơ  
Nước non non nước như mơ  
Càng nhìn Non Nước càng ngỡ ngàng tình.*

Trên vách núi Non Nước còn khắc trên mười bài thơ của các vua kiêm thi sĩ: Trần Anh Tông, Lê Thánh Tông và nhiều danh nhân khác.

Một trong những bài thơ vịnh núi được nhiều người nhắc nhở là bài của vua Lê Thánh Tông:

*Dục Thuý bên sông khúc uốn ba  
Núi cao chót vót vẻ nguy nga  
Chùa xưa tìm thấy qua luồng gió  
Bia cũ xem xong dưới bóng tà  
Hang kia ngỡ rằng trời đất hẹp  
Non cao thấy rõ nước mây xa  
Núi non quang cảnh không thay đổi  
Ngẫm lại anh hùng mộng thoáng qua<sup>(1)</sup>*

---

(1) Thư viết bằng chữ Hán, bản dịch trong Hoàng Việt thi văn tuyển.

Cảnh đẹp thiên nhiên, đặc biệt là những cảnh đẹp núi sông kỳ vĩ, thường gọi lên trong lòng người người ngắm cảnh những suy tưởng sâu lắng, những tình cảm cao thượng.

Một bài thơ khác vịnh núi Non Nước của ông Ngô Phú Lâm đỗ tiến sĩ đời Lê Cảnh Hưng cũng được nhiều người biết đến. Ông tiến sĩ Lâm đã phác hoạ cảnh Non Nước với nét bút thật khoáng đạt, thật tài hoa:

*Chỗ nào tiên ở là động tiên*

*Nước Nam có nhiều cảnh lạ, thì đây là  
nơi nổi tiếng.*

*Muôn đời sông núi hai tháp vẫn còn  
y nguyên.*

*Ví như một bức tranh vẽ có thuyền  
ngang qua.*

*Khách lên chơi núi nhiều như mây cuốn*

*Chùa không có sư, chỉ có sư bằng đá  
đón chào.*

Có điều khá thú vị, là thắng cảnh sông núi gọi lên trong lòng các danh nhân những suy tưởng sâu lắng, những tình cảm cao thượng, thì lại càng làm lộ rõ sự ngu dốt, thói kiêu căng, ketch cồm của bọn phạm phu tục tử. Từ Đạm, tên tuần phủ tỉnh Ninh Bình thời Pháp thuộc, một quan lại khét tiếng tham nhũng, học đòi các danh nhân, hẳn cũng lên núi Non Nước ngoạn cảnh, hóng gió, ngắm trăng, để thơ vịnh núi lên vách đá. Chưa đủ, hẳn còn bắt thợ đá đục vết chân hấn in trên đá để làm kỷ niệm cho muôn đời sau. Hành động ngông cuồng của hấn đã

làm nhân dân phần nộ. Một nhà thơ vô danh nhân việc này đã làm một bài thơ tứ tuyệt tặng hấn. Thơ hấn vịnh núi Non Nước thì không ai nhớ nhưng bài thơ tặng hấn thì nhân dân Hoa Lư không ai không thuộc.

*Năm ngoái làm thơ đực mấy vần*

*Năm này nghĩ lại đực hai chân*

*Khen thay đá cũng trợ gan nhĩ*

*Nín mãi cho quan đực, mấy lần.*

Nhân dân bao giờ cũng tuyệt vời tài giỏi và sáng suốt trong việc bày tỏ sự phần nộ của mình với kẻ cầm quyền. Lúc này bày tỏ bằng gươm đao, lúc thì bày tỏ bằng nghệ thuật ngôn từ diệu xảo: thơ, ca dao, hò, vè, câu đố, tục ngữ...

Còn trăm bậc đá dẫn du khách lên đỉnh núi Non Nước. Nhiều bậc đá, thời gian và bàn chân của người viếng cảnh đã làm mòn lõm. Hai bên lối đi cây cỏ um tùm, thoảng mùi thơm hắc của giống cúc dại hoa vàng nhỏ xiu thường mọc trên các núi đá. Người xưa gọi là Sơn Kim cúc. Sơn Kim cúc là một vị thuốc nam quý, đem pha với trà uống làm thêm sáng mắt. Tương truyền rằng cụ Trương Hán Siêu đời Trần là người đầu tiên phát hiện ra giống cúc quý này. Khách đến chơi nhà, đều được cụ đãi chén trà Sơn Kim cúc.

Càng lên cao, không khí càng trở nên thoáng nhẹ, tưởng chừng như bao nhiêu bụi bặm của cuộc sống đã được chiều cao của núi thanh lọc dần.

Đứng trên đỉnh núi, tầm mắt của du khách nhìn bao quát được cả vùng núi non của kinh đô cũ Hoa

Lư. Gần chình giữa khoảng đất bằng đỉnh núi có một ngôi lầu bát giác ta xây dựng sau ngày hoà bình lập lại. Những trưa hè ngôi trong lầu bát giác, hưởng làn gió mát từ xa thổi lại, có hơi ẩm ướt của dòng sông, đưa mắt ngắm cảnh núi non, đồng nội, làng xóm, trải dài đến vô tận trong màu vàng lung linh của nắng trưa, cả những người chưa làm thơ bao giờ trong lòng cũng thấy dào dạt những ý thơ.

\*

\* \*

Nhìn về phía đông nam thị trấn Ninh Bình - nay là thị trấn Hoa Lư - một dãy núi đá hình cánh cung cao vượt lên giữa vùng đất bằng phẳng, che khuất một khoảng chân trời, giống một cánh diều. Cánh Diều còn có tên khác là Diêu Sī hay Phi Diêu Sơn.

Theo lời nhân dân địa phương, nếu ngắm thật kỹ, núi Cánh Diều hao hao giống một cô gái đẹp đang nằm ngủ nên còn có tên là Ngọc Mỹ nhân. Khi đến gần, du khách sẽ nhận thấy núi Cánh Diều không phải là một khối núi liền mạch mà gồm có bảy trái núi xếp xen kẽ bên nhau. Núi Cánh Diều là một cảnh đẹp của Hoa Lư đã được ghi nhận và giới thiệu trên sách lịch sử địa chất quốc tế.

Theo sử sách cũ, dưới triều Lê, vua Lê đã cho đắp đường dọc chân núi để tuần du. Suờn phía đông nam có ngôi chùa cổ. Trên đỉnh núi phía tây có miếu cổ.

Sau ngày hoà bình ta đã xây dựng một công trường đập đá lớn ở chân núi này. Nhiều ngọn núi

bị vạt trắng đi có đèn gắn một nửa. Biết bao nhiêu đá của Cánh Diều đã được lát cho những tuyến đường đánh Mỹ!

Vẻ đẹp cũ của núi non Hoa Lư nay lại được trang hoàng thêm bằng những công trình kiến trúc mới. Hai đầu núi Cánh Diều dựng cao sừng sững hai cột điện cao thế. Đường dây tải điện mang sức điện ba nghìn ki-lô-vôn in lên nền xám vách núi như những nét đan thanh.

Một nhà máy nhiệt điện một vạn ki-lô-mét mới được xây dựng gần chân núi Cánh Diều. Đêm đến, ánh điện nhấp nhánh như sao xa, sáng rực cả một vùng, tưởng đâu như nghìn năm trước vua Đinh và vua Lê cho quân lính đốt hàng nghìn cây đình liệu để đón tiếp sứ thần nước ngoài đến thăm kinh đô Hoa Lư vậy.

\*

\* \*

Hoa Lư có núi đẹp, sông đẹp nổi tiếng, nhưng hang động mới là vẻ đẹp chủ yếu của Hoa Lư. Ngay cái tên Hoa Lư đầu tiên cũng là tên một cái động: động Hoa Lư.

Sách *Đại nam nhất thống chí* ghi "Động Hoa Lư ở phía tây bắc huyện Gia Viễn phủ Ninh Bình, cách 33 dặm thuộc các xã Đại Tế, Đại Viễn, và Đại Hữu. Bốn mặt la núi đá la liệt, ở giữa có độ hai mẫu đất bằng, có khe nhỏ từ trong động chảy ra đến địa phận thôn Trì Hối và Sào Lọng, cũng gọi là khe Sào Lọng chảy về hạ lưu sông Hoàng Long, tức là chỗ ẩn trú

của Đinh Tiên Hoàng vậy. Nay trong động có miếu xưa”.

Theo con mắt ngoạn cảnh đánh giá của các bậc vua chúa xưa thì hang động đẹp nhất ở nước Nam là động Hương Tích. Trên vách trần động Hương Tích nay vẫn còn năm chữ nho lớn đục trên vách đá *Nam thiên đệ nhất động*.

Trong dịp ra Bắc Hà, vua Tự Đức đã đến viếng cảnh Hoa Lư. Khi ông vua thích làm thơ và thích du lịch này vào thăm Bích động - một động đẹp nổi tiếng của Hoa Lư - đã phải ngẩn ngơ tấm tắc, và hạ bút đề tặng cho động Bích danh hiệu "*Nam thiên đệ nhị động*", cảnh động đẹp thứ nhất ở trời Nam.

Bích động thuộc địa phận thôn Đạm Khê, xã Ninh Hải. Đến thăm Bích động có thể đi đường bộ hoặc đường thủy. Nếu đi đường bộ đến thị trấn Hoa Lư, dọc theo quốc lộ 1 về phía nam, cách thị trấn chừng 3 cây số, đến Ba Vương. Qua bến đò Ba Vương, theo con đường đá, đi về phía Vân Lâm - Đạm Khê. Dãy núi đá vôi Trường Yên trùng điệp dựng cao sừng sững trước mắt du khách. Bích động nằm bên trong dãy núi đó. Băng qua một thung lũng đất đai màu mỡ ruộng đồng tốt tươi, vây quanh là rừng cây sắc lá xanh dầm, bóng rợp thâm u. San sát những thân cây cổ thụ, quần quýt dây leo, nhiều thân cây hai ba người ôm không xuể. Năng được lọc qua những tán lá cây dày rậm nên mặt đất có màu xanh nhạt, và mát rợn bàn chân.

Một dòng sông nhỏ nước trong và xanh ngấn ngắt uốn lượn quanh co trước mặt động, xung quanh động có dãy Ngũ Hành Sơn vây bọc. Du khách đứng lặng

ngắm núi, nhìn sông và trong lòng ngỡ ngỡ cảnh trí này chắc phải có bàn tay bố cục một nghệ sĩ vẽ tranh sơn thủy tài hoa. Hoặ cảnh trí này là từ một bức tranh sơn thủy bước ra.

Đi qua một chiếc cầu bằng đá, theo lối mòn xanh rợp bóng cây, đến khoảng đất bằng phẳng dưới chân núi. Giữa khoảng đất dựng cao một ngôi chùa, mái ngói rêu phong ngả màu xám đẹp với màu vách núi. Thêm chùa cao đến gần hai thước, xây lát đá nên nom như một trái núi nhỏ vậy. Đây là chùa Bích, một công trình kiến trúc cổ, gắn liền với Bích Động. Để hài hoà với dáng núi uy nghiêm hùng vĩ, chùa Bích được xây thành ba cấp: Hạ, Trung, Thượng. Trước cửa chùa Hạ có một phương đình và một sân gạch rộng, hai bên hai dãy nhà giải vũ bảy gian. Phía bên trái chùa có hai mươi bậc đá đục men theo vách núi, dẫn lên chùa Trung. Chùa Trung một nửa gắn vào trong động, một nửa lộ thiên. Từ chùa Trung đi lên 22 bậc đá nữa là vào hang Tối, ở đây có treo một quả chuông lớn và một pho tượng Phật Thích ca bằng đồng. Vào hang Tối cần phải có đèn để soi đường. Qua hàng Tối, ra lối cổng đá cuốn, bước lên chừng mười bậc đá nữa là đến chùa Thượng. Chùa Thượng xây cao gần đỉnh núi. Đứng ở chùa Thượng có thể nhìn bao quát toàn cảnh chùa Bích. Chùa ở giữa, xung quanh vây bọc năm ngọn núi của dãy Ngũ Hành sơn, nom như một đoà hoa sen. Thế núi và động vừa đẹp lại vừa cực kỳ hiểm trở.

Theo lời của các cụ già ở địa phương kể lại, dưới thời vua Lê Lợi có hai vị hoà thượng pháp danh là

Chí Kiên và Chí Thế, một người quê ở Vọng Doanh, một người quê ở Động Xuyên. Hai người kết nghĩa làm anh em, cùng nhau đi khắp nơi trong nước để truyền bá đạo. Khi tới đây thấy phong cảnh đẹp, bèn ra sức sửa sang động phủ, quyên giáo làm chùa để tu hành.

Lúc đầu chùa xây dựng còn sơ sài, nương dựa chính vào hang động, nên gọi là chùa Động. Về sau chùa được tu bổ mở mang thêm mới thành như hiện nay. Đòi Lê Cảnh Hưng, nhà vua có chiếu chỉ sai cụ Nguyễn Nghiễm đặt danh hiệu cho động. Cụ Nguyễn Nghiễm nhận chiếu chỉ của nhà vua, đến đây xem xét lại toàn cảnh thấy núi động, sông nước, ruộng đồng vây phủ một màu xanh ngọc mắt, nên đã đặt là Bích động (động xanh). Tên động được khắc vào vách đá ở trước cửa động viết theo lối đại tự chân phương, khuôn chữ dài đến 1m50. Những thợ đá giỏi ở các nơi được vời đến đây để đục chữ, và họ phải đục ròng rã tám tháng trời mới xong. Hai bên chữ Bích động còn có hai dòng chữ, một bên: "Nhật Nam Nguyễn Chủ đặt bút", một bên: "Nguyễn Nghiễm Phụng đề". Nhiều người cho rằng cụ Nguyễn Nghiễm chính là thân sinh của thi hào Nguyễn Du. Cụ đỗ Hoàng Giáp, được phong tước Xuân quận công dưới Triều Lê.

Vua Trần Nhân Tông có viết một bài thơ tứ tuyệt thật hay, miêu tả vẻ đẹp hiếm có của động Bích:

*"Tứ Biên sơn nhiều thủy hồi hoàn.*

*Sơn thủy như đồ cảnh tự nhiên*

*Xuyên thạch nham thủy thành lương cốc*

*Nhập vân lâm hạ xuất trùng tuyên".*



Dịch nghĩa:

*Non nước quanh co bốn mặt vây.*

*Thiên nhiên bức hoạ diệu kỳ thay.*

*Hai hang xuyên đủ trời thành nhũ.*

*Trùng suốt trong rừng chảy lẫn mây.*

Du khách đã cất công đến thăm Bích động, nếu bỏ qua mà không thăm hang Tam Cốc thì thật là điều đáng tiếc. Từ Bích Động đến Tam Cốc không xa, nhưng không có đường bộ mà đi đường thủy. Ở bến Văn Lâm, hoặc Đam Khê đều có thuyền chở thuê vào Tam Cốc. Ngồi trên thuyền nhỏ vào thăm hang giữa mùa thu, người ta có cảm giác tất cả vẻ đẹp của mùa thu đất nước đã được dồn góp lại để tạo nên vẻ đẹp nơi đây. Dòng sông xanh như ngọc nấu chảy. Núi đá cao thấp, đủ hình đủ dáng, đứng dựng bên mép sông như hai hàng rào danh dự đón tiếp du khách. Vách núi rắc một lớp nắng thu ánh lên như bột vàng từ một chiếc khay khổng lồ trên trời cao xuống. Bóng núi in xuống đáy sông, trở nên kỳ ảo như các lâu đài trong cổ tích. Đáy đó trên vách núi cheo leo buông thả xuống những chùm hoa phong lan đủ màu sắc, như mời du khách ngược nhìn.

Tam Cốc có nghĩa là ba hang: hang Cả, hang Hai và hang Ba. Dòng sông đến quãng này hẹp thắt lại chảy luồn qua ba hang, bên dưới ngọn núi Kiếu. Lúc thuyền luồn vào ba hang du khách bất giác rung mình vì cái cảm giác mát lạnh toả ra từ bốn phía. Trần hang thạch nhũ buông xuống lơ lơ, ánh đuốc du khách đưa cao soi rọi, phản chiếu lung linh óng

ánh tưởng như một khối thạch nhũ là một khối châu ngọc.

Khi con thuyền lợt ra khỏi ba hang, du khách không khỏi chớp mắt vì loé nắng. Và có cảm giác như trời vời vợi hơn, đất ẩm hơn, cây cỏ tươi nhuận hơn, dòng sông xanh hơn...

Vua Trần Thái Tông có viết một bài thơ miêu tả vẻ đẹp của Tam Cốc:

*Khê phong lãnh lãnh thủy mang mang  
Tại lưỡng sơn trung nhất thủy trang  
Tam Cốc âm u thiên lộ bé  
Quần sơn tung tiếu địa môn tàng  
Đăng chu đê thám thiên tùng hiểm  
Phất lộ cao phan vạn lý quang  
Thủy đức bông lai nguyên bất nển  
Thung dung tuế nguyệt đậu trần phàm*

Tạm dịch nghĩa:

*Gió khe lạnh lạnh nước mênh mông  
Hai núi hai bên giữa một dòng  
Đường trôi thăm thăm ba hang tối  
Cửa đất chênh vênh dãy núi cùng  
Xóc áo lên cao coi vạn dặm  
Chèo thuyền xuống thấp hiểm muôn trùng  
Bông lai nào phải đậu xa nữa  
Ngày tháng thung dung thú vậy vùng.*

(DƯƠNG VĂN VƯỢNG dịch)

\*

\* \*

Năm 1821, vua Minh Mệnh từ Thuận Hoá ra Bắc Hà, trên đường trở về, ông ta có ý muốn đi thăm động Dịch Lộng, vì nghe đồn động này đẹp không kém gì Bích Động mà có lần ông đã được viếng thăm. Động Dịch Lộng nằm về phía tây nam miền đất Hoa Lư thuộc địa phận xã Gia Thanh. Đồi Hậu Lê, danh sĩ Lê Quý Đôn cùng với chúa Trịnh Sâm (Tĩnh đô vương) đã từng đến thăm Dịch Lộng và vịnh thơ đề lên vách núi. Bài thơ này được Minh Mệnh yêu thích lắm:

*Nham sơn bán khải thanh thành mục  
Thạch nhũ toàn nhu bích tác cầu  
Triều thủy thiên niên thường thượng hạ.  
Khê hoa chung cổ tự xuân thu.*

Dịch nghĩa:

*Cửa núi hé ra xanh xanh như cảnh màn  
che rủ  
Nhũ đá mềm mại biêng biếc như quả  
cầu tròn  
Nước thủy triều ngàn năm lên xuống  
Hoa trong khe núi đã trải bạo thuở xuân thu.*

Từ Bắc vào, muốn đến Hoa Lư thăm động Dịch Lộng thuyền ngự phải chui qua Kẽm Trống, một thắng cảnh của tỉnh Hà Nam cũ. Lúc thuyền gần đến Kẽm Trống các viên cận thần vui miệng kể cho vua nghe:

Nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương đã từng đến thăm Kẽm Trống và có vịnh một bài thơ nôm với cái khẩu khí quen thuộc của bà:

*Hai bên là núi đã là sông  
Có phải đây là Kẽm Trống không?  
Gió thổi cành cây rung lắc các  
Sóng dôn mặt nước vỗ long bong.*

Bài thơ nôm này trong dân gian ai ai cũng thuộc.

Minh Mệnh nghe xong, mặt rồng đỏ bừng vì giận, và hết lời nguyên rủa bà chúa thơ nôm: Minh Mệnh liền hạ lệnh bắt thuyền dừng lại, nhất định không đi qua Kẽm Trống. Vì đường đường một đấng thiên tử mà phải chui qua cái Kẽm Trống dưới con mắt của nhà thơ Hồ Xuân Hương thì chẳng còn ra cái thể thống gì nữa. Vua cho đòi viên quan địa phương đến, bắt đốc thúc nhân dân cả huyện Gia Viễn ngày đêm phải đào cho xong một con sông vòng qua Kẽm Trống để đến thăm Địch Lộng. Nay ở xã Gia Thanh vẫn còn dấu tích sông Đào, bến Ngự.

Qua sông Đào lên thăm Địch Lộng, trước cảnh đẹp lạ kỳ của động núi, Minh Mệnh đã phải tặng năm chữ: "Nam thiên đệ tam động", tức là động đẹp thứ ba ở trời Nam.

Cũng như Bích Động, hang động thiên nhiên của Địch Lộng được bàn tay con người những thế kỷ trước tô điểm thêm những đền chùa miếu mạo. Ngắm nhìn kỹ toàn bộ những công trình kiến trúc cổ này, lòng ta không khỏi cảm phục những nhà thiết kế và xây dựng ngày xưa thật tài giỏi trong việc sử dụng cảnh trí thiên nhiên phục vụ cho công trình kiến trúc của mình. Từ những chi tiết nhỏ nhặt nhất của công trình đều rất cân xứng, rất hài hoà với cảnh trí thiên nhiên. Người ngắm cảnh có

cảm giác những núi non, hang động sông nước kia đều là những chi tiết không thể thiếu của công trình.

Công trình kiến trúc ở Dịch Lộng được xây dựng theo thể chữ tam. Ngay lối vào là một ngôi tam quan dáng vừa uy nghiêm vừa thanh thoát. Qua tam quan đến sân gạch. Cuối sân gạch là một ngôi đền xây bằng đá trông như một khối núi được đẽo ra. Đền thờ ông Nguyễn Minh Không, một pháp sư nổi danh thời Lý. Vào hết ba toà nhà, trèo lên một trăm bậc đá thì đến cửa động. Trên vách động khắc sáu chữ đại tự "Nam sơn động, cổ am tự".

Hai bên cửa động có hai ngôi miếu con có đề câu đối:

*Cảnh trí thiên nhiên, Tây hồ phong nguyệt  
Anh kỳ địa quỳnh, Nam quốc sơn hà.*

tạm dịch nghĩa là:

*Cái non sông trăng gió chốn này vẫn là cảnh  
trí thiên nhiên của nước Nam ta đó.*

Động rộng ước mười gian nhà, được biến thành một ngôi chùa. Trên các bệ đá, bày nhiều tượng Phật, tượng La hán, hộ pháp.

Căn cứ vào văn bia trong chùa thì động Dịch Lộng được biến thành nơi thờ Phật vào đời Lê Cảnh Hưng, năm Canh Thân (740).

Trên vách đá treo lơ lửng một quả chuông cao 8 thước, nặng ước chừng một tấn.

Động có hai cái hang nối liền nhau, gọi là hang Sáng và hang Tối. Trong hang động có nhiều nhũ đá lộ nhô rủ xuống, đủ các hình dáng. Người hướng dẫn thăm động chỉ các nhũ đá giới thiệu với du

khách: nhũ này là voi uống nước chum, nhũ nọ là hùm uống nước vại, nhũ kia là cá giương vây, rồng cuộn nước, khí công con, cầu gãy, giải mộc, bà bán thuốc, sao sa, cây tiền, cây thóc, tầm ăn dẫu, bễ lò rền v.v... Khen thay cho trí tưởng tượng kỳ lạ của dân gian! Cứ ngắm nhìn mãi thì các nhũ đá cũng có hao hao giống những hình ảnh trên thật. Thế mới biết trí tưởng tượng nhiều khi có khả năng uốn nắn cái nhìn của cặp mắt.

Trong động có bốn giếng nước trong và lạnh buốt. Lòng giếng nông nhưng chưa bao giờ cạn. Giữa động có một phiến đá lớn, nổi gồ lên giống lưng con cá chép, hai bên xòe ra như cặp vây đang bơi. Cầm một vật rắn như sắt, gõ vào phiến đá, lập tức vang lên những âm thanh khác nhau. Người ta gọi đó là tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng mõ. Chắc bên trong phiến đá có nhiều hang hốc ăn thông với nhau, và chiều dày của mỗi hang hốc không đều nhau. Hốc nhỏ, chiều dày của đá lớn, phát ra âm thanh trầm, hốc lớn, chiều dày đá mỏng phát ra âm thanh bổng ngân nga... Phiến đá này giống như một thạch cầm của thiên nhiên vậy.

Gần đó có một hang sâu thăm thẳm, du khách cúi nhìn xuống đó, cả những người bạo gan cũng thấy rờn rợn, lạnh gáy. Và lạ lùng thay, từ đáy hang sâu thăm bồng vẳng lên như có tiếng đàn: tích tích tình tang... tích tích tình tang... Một thoáng, du khách bàng hoàng tưởng mình đang lạc vào xứ sở cổ tích, tưởng chừng như dưới đáy hang tăm tối kia đang có một Thạch Sanh, một nàng công chúa, một

con vua Thủy tề... bị Đại bàng tinh giam giữ... Nhưng thật ra, đó chỉ là tiếng những giọt nước đọng ở các thạch nhũ, rơi đều đều, va vào mặt những vũng nước đọng ở các nơi nào đó dưới đáy hang, vách đá âm vang lúc bỗng, lúc trầm thánh thót như tiếng đàn. Gần miệng hang có một lối đi lộ thiên thẳng lên tận đỉnh núi. Người ta quen gọi là lối đi lên trời.

Du khách xưa nay chưa mấy ai bạo gan tụt xuống miệng hang để dạo chơi nơi gọi là âm phủ, mà đều rảo bước theo lối lên trời.

Đứng trước cửa động nhìn ra, tầm mắt của du khách bao quát được cả một vùng mệnh mông, hiểm trở của non nước Hoa Lư. Cảnh trí trước mắt du khách, chỉ trong một ngày: lúc bình minh, khi trời trưa đứng bóng, lúc chiều tà, mỗi giờ đều nhuộm một vẻ đẹp riêng. Đặc biệt là cảnh trí lúc chiều tà. Mặt trời sắp lặn hắt ánh tà dương lên các đỉnh núi đá lô nhô như thếp một lớp nhũ vàng. Các sườn núi chòn vòn một làn sương mỏng như quấn quanh mình một lớp sa. Sương chiều tím nhạt, dáng mỗi lúc một cao, một dày như bức trường thành che khuất các dãy núi xa xa. Và bất chợt vẻ đẹp kỳ lạ của câu thơ Nguyễn Du bỗng hiện lên trong trí nhớ du khách:

*Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.*

Tất cả cảnh trí bày ra trước mắt du khách tưởng chừng như một bức tranh sơn thủy mà thiên nhiên đã tặng cho Tổ quốc ta.

Muốn đến thăm Dịch Lộng mà du khách cũng

ngại chui qua Kẽm Trống như vua Minh Mệnh, thì đi đường bộ cũng rất tiện.

Từ thị trấn Hoa Lư, dọc theo Quốc lộ 1 đến bên đò Khuất là 14 cây số, rồi rẽ về phía tay trái chừng năm trăm thước là đến nơi.

Du khách đến đến thăm động Địch Lộng xin nhớ đến thăm hang Soi, cũng nằm trong khu vực Địch Lộng.

Hang Soi không lớn, cảnh trí không có gì đặc sắc, cũng không có công trình kiến trúc cổ nào, nhưng lại có máu và chiến công bất tử của 13 chiến sĩ du kích xã Gia Thanh tô điểm làm cho hang Soi lừng danh. Năm 1949 - 1950, giặc Pháp đóng chốt Kinh Thanh, Hoàng Đan (Nam Định) cách Địch Lộng dòng sông Đáy. Chúng dò biết các hang động bên Địch Lộng có nhiều cơ sở kháng chiến quan trọng của ta: kho tàng, công binh xưởng, nơi trú quân, đài quan sát... Nhiều lần chúng cho quân sang càn quét nhưng quân và dân ta đã dựa vào thế núi non hiểm trở, chặn đánh chúng quyết liệt, nên chúng không dám xông vào. Các trận càn quét đều thất bại.

Ngày 20-10-1953, giặc tổ chức một trận càn quét lớn quyết diệt cho được Địch Lộng. Chúng huy động cả thủy, lục, không quân, hai tiểu đoàn bộ binh, 40 xe lội nước, một tàu chiến, sáu ca nô và hai xà lan, trên đặt nhiều đại bác không giật. Chúng tấn công từ phía nam Địch Lộng sang, có máy bay yểm trợ.

Lực lượng của ta ở Địch Lộng chỉ có già một tiểu đội gồm ba đồng chí bộ đội địa phương huyện Gia Viễn và 12 đồng chí du kích xã Gia Thanh. Vũ khí chỉ có dăm bẫy khẩu súng trường, một ít lựu đạn.



Nhưng các đồng chí đã dựa vào địa thế hiểm trở của hang Soi, quyết tử đương đầu với hai tiểu đoàn địch. Giặc giội bom dữ dội quanh hang, cả dãy núi đá như chuyển lay, muốn đổ ụp. Cuộc chiến đấu đã diễn ra từ 20 giờ ngày 23-10, đến 17h30' ngày 24-10. Kết quả chúng phải rút lui bỏ lại trận địa 58 xác Âu Phi và khiêng đi 20 tên bị thương khác. Bên ta hy sinh 11 đồng chí.

Trong buổi lễ truy điệu các chiến sĩ hy sinh, một cán bộ thông tin địa phương đã viết 4 câu thơ lục bát khắc lên vách núi Soi:

*Một ta chống với mười thằng*

*Mười con thú dữ nó quần một ta.*

*Mười thằng, một chống được a?*

*Phải, ta đã thắng, vì ta anh hùng.*

Các nhà điêu khắc có dự định dựng một nhóm tượng đài để tưởng niệm các chiến sĩ du kích đã hy sinh, biểu dương lòng trung thành vô hạn đối với Tổ quốc, biểu dương trí thông minh, ý chí bất khuất, lòng dũng cảm, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh chắc chắn đến hang Soi sẽ tìm thấy nguồn cảm hứng, tư liệu về người cũng như cảnh.

\*

\* \*

Có một động khác tuy chưa được các bậc vua chúa xưa xếp hạng, nhưng cảnh trí cũng đẹp không kém gì Bích động, động Dịch Lộng. Đặc biệt về sự to rộng thì động này còn vượt xa hai động trên. Đó là động Thiên Tôn. Hơn nữa động này còn mang rất nhiều

chứng tích lịch sử của cố đô Hoa Lư. Đồng thời cũng có nhiều di tích cách mạng và kháng chiến.

Động Thiên Tôn ở chân núi Dũng Đương, thuộc thôn Đa Giá, xã Ninh Mỹ, huyện Gia Khánh cũ.

Muốn vào động Thiên Tôn, du khách đi từ thị trấn Hoa Lư, đi theo đường số 1, đến gần cầu Huyện, rẽ vào con đường đá chùng non cây số là đến nơi.

Động có hai lớp hang, lớp hang ngoài rộng đến 200 mét vuông, giống như một hội trường. Nóc đá chênh vênh hình "bán mái", nền đá phẳng phiu. Hai đầu hang đều có lối thông ra ngoài. Chính giữa hang có một khoảng rộng ăn sâu vào núi như hình chuôi vồ, đó là lớp hang trong.

Chính giữa lớp hang ngoài có bày một hương án bằng đá chạm. Bên trái có bệ gạch thấp, trên thờ 18 vị La Hán. Phía bên phải có một quả chuông lớn treo trên vách núi. Quả chuông này đúc từ đời Lê Cảnh Hưng, cách đây chừng 500 năm. Sau hương án là lớp hang trong có án thư và bệ đá nét chạm trở rất tinh vi. Hai bên lọng đình, hai con rồng chầu bằng đá cũng làm từ đời Lý. Trong long đình có tượng thần Trấn Vũ Thiên Tôn đúc bằng đồng nặng khoảng 350 cân. Sau long đình chừng bốn thước có cái giếng gạch xây, hình tròn quanh năm có nước, gọi là giếng Rồng. Theo lời nhiều người thì giếng này ăn thông ra sông Gián. Nếu thả một trái bưởi xuống giếng, ít lâu sau sẽ tìm thấy trái bưởi đó trên sông Gián. Suốt từ cửa động đến chỗ có giếng, trên nóc động nhũ đá rủ xuống lơ nhô đủ các hình dáng, rất ngoạn mục. Nhất là khi có ánh lửa rọi vào, các

nhũ đá đọng hơi nước phản chiếu ánh lửa sáng ngời lên như châu ngọc. Ở hang ngoài cũng có nhiều nhũ đá như những cái móc ngắn dài, bày la liệt để treo đèn lồng trong những đêm dạ hội. Rễ cây buông thông, quán quýt, chằng chịt nom như một bức rèm với nhiều hình trang trí.

Vào thăm động Thiên Tôn vừa được thưởng thức cảnh đẹp, vừa được thưởng thức nghệ thuật đục đồng chạm đá của ông cha cách đây sáu, bảy trăm năm.

Theo lời các bô lão địa phương thì động Thiên Tôn là nơi vua Đinh dùng làm nơi tiếp đón sứ thần nước ngoài (một thứ nhà khách của chính phủ) trước khi được nhà vua cho vào bệ kiến.

Có một sự kiện trọng đại của cách mạng gắn liền với động Thiên Tôn mà nhân dân Hoa Lư sẽ mãi mãi không bao giờ quên.

Sáng ngày 19-8-1945, hơn một vạn nhân dân các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Gia Khánh đã kéo về tập trung mít tinh trước cửa động. Nền vách đá và nền trời Hoa Lư sáng rực lên ánh cờ đỏ sao vàng - lá cờ đẹp nhất trong lịch sử Tổ quốc. Ánh bình minh của một ngày đầu thu sáng lấp loá trên hàng nghìn mũi dáo, mũi mác, gươm trường, mã tấu... của đoàn quân cách mạng. Từ khi chỗi lên khỏi mặt biển cho đến nay, những vách núi đá vôi này chưa bao giờ được dội vang to đến thế, hả hê đến thế, tiếng hò hùng tráng của hơn vạn con người chuẩn bị lại độc lập cho non sông Tổ quốc và xây dựng một cuộc đời mới đẹp chưa từng có trong lịch sử đất nước.

Cửa động Thiên Tôn như con mắt mênh mông của ngọn núi Dũng Đương đã từng chứng kiến biết bao giờ phút hào hùng của lịch sử Tổ quốc trên miền đất Hoa Lư từ thời vua Đinh, vua Lê, vua Trần, vua Quang Trung... Nhưng sáng hôm ấy con mắt động như đã mở to hơn vì sững sốt và ngạc nhiên trước tầm vóc hùng vĩ của quần chúng cách mạng.

Sau cuộc mít tinh, hơn vạn người với cờ, băng, khẩu hiệu, giáo mác, gậy gộc như một dòng sông cuộn cuộn chảy giữa những triền núi đá, về phía thị xã Ninh Bình, đánh chiếm thị xã giành chính quyền. Dòng sông chảy đến đâu núi đá thi nhau nhắc lại những khẩu hiệu cách mạng của hàng vạn người cùng vung cao nắm tay hô lớn. Dòng sông người đã chảy khuất mà núi còn vang vọng mãi, truyền đi xa mãi, tưởng như không bao giờ dứt.

\*

\* \*

Ngoài mấy động nổi tiếng trên, vùng núi đá vôi Hoa Lư còn nhiều động nhỏ, về tầm cỡ chỉ là những cái hang, nhưng mỗi cái lại có một vẻ đẹp riêng mà nhiều khi những động lớn không có. Cũng giống như vẻ đẹp thâm trầm của những bài thơ tứ tuyệt bên cạnh vẻ đẹp to lớn, đồ sộ của những bài thơ trường thiên.

Vì như động Liên Hoa còn có tên gọi là hang Thạch Bàn thuộc vùng núi Trường Yên. Nếu du khách đã cất công đến thăm đền vua Đinh ở núi Mã

Yên thì rất nên quá bộ đến thăm cái động nhỏ mà thật đẹp này.

Từ đền vua Đinh, du khách đi men chân núi Mã Yên, qua đò ngang sang bên kia sông, rồi theo đường núi đi dọc theo bờ sông là đến động.

Từ chân núi Mã Yên có thể đi thuyền để tới động.

Nếu đi thuyền, thì dọc đường du khách sẽ được thưởng thức thêm một vẻ đẹp hết sức độc đáo của một động nhỏ khác là Xuyên Thủy động, Xuyên Thủy động còn gọi là hang Luôn. Đây là một ngọn núi đá vôi lâu đời bị nước bào mòn, đục xuyên từ bên này chân núi sang bên kia chân núi, tạo thành một cái hang, dòng sông chảy qua hang như con đường sắt chạy qua một đường hầm. Hang khá rộng và vòm hang khá cao nên thuyền bè có thể qua lại dễ dàng. Dù đã rất quen thuộc nhưng khi đến đây không ai không khỏi kinh ngạc trước sức mạnh của nước. Mềm là thế, mát là thế, dịu trong là thế, mà nước đã thực hiện nổi một công trình mà sức mạnh của hàng trăm cân thuốc nổ chưa chắc đã thực hiện được. Du khách bỗng vụt thán thía hơn lúc nào hết ý nghĩa lớn lao và thâm thúy chứa đựng trong câu tục ngữ "nước chảy đá mòn". Cảnh đẹp độc đáo của Xuyên Thủy động làm gọi lên trong lòng du khách những suy tưởng miên man... Chính nước đã chứa đựng đầy đủ những yếu tố sức mạnh của nhân dân. Sức mạnh của sự ào ạt dữ dội, sức mạnh của sự bền bỉ kiên gan, sức mạnh của sự dịu mềm, trong mát, sức mạnh của sự giản dị, trong sạch.

Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), chúa Trịnh Sâm

có lần theo vua Lê đi tuần du qua hang Luồn, đã làm bài thơ về hang Luồn, khắc lên vách đá, hiện nay vẫn còn:

*Tây tuần hồi ích quá Tràng An  
Tiện đạo Hoa Lư ngụ nhất quan  
Thất luyện oanh hồi xuyên thủy động  
Trùng kim ngật nghiệp trữ sơn quan  
Cố đô di hỹ kinh di hoán  
Thiên phủ y nhiên tự bão hoàn  
Xúc mục cổ kim hưng phế sự  
Dân nham lẫm lẫm úy duy gian.*

Ông Đinh Gia Thuyết dịch như sau:

*Quay thuyền về tới bến Tràng An  
Nhác thấy Hoa Lư cũng thuận miên.  
Như tâm lụa trắng hang gội nước  
Có từng núi mọc, cửa trông then.  
Cố đô đã mấy hồi thay đổi.  
Thiên phủ còn nguyên dấu vũng bên.  
Hưng phế xưa nay bao chuyện cũ.  
Lòng dân đáng sợ chớ nên quên!*

Có lẽ hơn hai trăm năm trước, hình ảnh những giọt nước mềm mại đục xuyên thủng cả một trái núi đá đỏ sộ tạo nên hang động, cũng đã gây một ấn tượng thật mãnh liệt trong lòng người làm thơ họ Trịnh, và đã gợi ý cho ông ta viết nên câu thơ như một tiếng kêu la kinh hoàng:

*Lòng dân đáng sợ chớ nên quên!*

Khi con thuyền sắp tiến vào cửa động, những người chèo thuyền trên sông này, trẻ cũng như già,

thường rất tinh ý, khoắc nhẹ mái chèo cho con thuyền trôi chậm chậm để du khách được thưởng thức lâu hơn cái khoái cảm chui qua lòng núi. Lúc thuyền chui vào hang, du khách có cảm giác mình đang băng từ bán cầu bên này sang bán cầu bên kia. Ngoài hang là trời trưa rực nắng, trong hang đã là cảnh nhập nhoạng hoàng hôn.

Quãng sông chảy qua hang hơi thất lại, nước ngả sang màu xanh đen gợi lên cái sâu thẳm tới tận cùng. Nước róc rách vỗ vào thành hang, như đang rì rầm trò chuyện với nhau bằng thứ ngôn ngữ riêng của chúng, ngôn ngữ của nước và của đá, câu chuyện miên man không dứt đã hàng triệu năm nay.

Khi con thuyền trôi gần sát thành hang, du khách đưa tay sờ lên vách đá, bàn tay thấm đẫm cái cảm giác mát lạnh của một thảm rêu ẩm ướt và mịn như nhung. Tiếng mái chèo khoắc nước rất nhẹ rung lên những âm thanh vang và trầm như có một bàn tay vô hình đang gảy nhẹ nhẹ những nốt thấp nhất của chiếc vĩ cầm.

Con thuyền ra khỏi động, du khách chớp mắt vì loá nắng. Và khi đã quen với nắng thì đã thấy bên cạnh mình một ngọn núi đá cao vời vợi trông giống hình một người đội mũ cánh chuồn, soi bóng xuống dòng sông như muốn sửa lại mũ đội cho ngay ngắn. Đó là núi Trạng Nguyên. Bên kia bờ đối diện, một ngọn núi nhỏ hơn với những tảng đá hình vuông, hình chữ nhật xếp chồng chất lên nhau, trông xa như những chồng sách xếp trên giá... Đó là núi Hòm

Sách. Trạng Nguyên đi liền với Hòm Sách, người xưa thật đã khéo đặt tên!

Du khách chưa hết mơ màng về cảnh đẹp kỳ thú của Xuyên Thủy động, thì động Liên Hoa đã bày ra trước mắt du khách, đầu tiên là một phiến đá cao ước chừng 100 mét, rộng 5 mét, mặt phẳng như mặt bia, dựng sừng sững gần bên cửa động. Trên mặt đá có khắc 3 chữ đại tự: *Liên Hoa động*. Chữ cũng đã lớn, nhưng so với tầm vóc của phiến đá thì thật chưa cân xứng. Nhìn tám bia đá thiên nhiên này, du khách tưởng như do một bàn tay người thợ đá khổng lồ nào đó đã chẻ đôi một trái núi ra, đẽo gọt rồi dựng lên đây để tặng người đời tạc khắc lên một tác phẩm nghệ thuật thật xứng đáng với tầm vóc lịch sử của cố đô Hoa Lư.

Động Liên Hoa chỉ có một ngôi đền nhỏ thờ hai viên giám quan đời Đinh.

\*

\* \*

Những dòng sông chảy qua miền núi đá vôi, nước trong xanh một cách lạ lùng. Những dòng sông chảy qua miền núi đá vôi Hoa Lư không những trong xanh mà còn có dáng rất đẹp. Bởi vì địa thế của Hoa Lư rất hiểm trở.

Dòng sông Thanh Quyết uốn khúc quanh co qua núi Kê Trông vào địa phận Gia Viễn, qua động Hoa Lư, chảy về phía đông nam tạo thành dòng sông Gián Khẩu. Chính dòng sông này là nguyên nhân



chính của việc bào mòn và xâm lược các khối núi đá vôi, đồng thời góp phần tạo thành các cánh đồng có đất đá vôi màu mỡ.

Dòng sông Xuyên Thủy là một chi nhánh của dòng sông Hoàng Long. Sông quanh co, uốn khúc giữa một miền núi đá vôi cao chót vót, đứng trên cao nhìn xuống giống như con rồng bạc đang bơi giữa một biển đá xám.

Dòng sông Vân đẹp và thơ mộng, gắn liền với lịch sử bi tráng của cố đô Hoa Lư, như một câu thơ trữ tình man mác trong một thiên hùng ca. Khởi thủy sông có tên là Vân Giang. Sông bắt đầu từ ngã ba sông Đáy, chảy qua thị xã Ninh Bình cũ, rồi chảy về phía đông nam ra cửa bể Thần Phù giáp giới tỉnh Thanh Hoá. Trên con đường ra đến cửa bể Thần Phù, sông soi bóng nhiều hang động đẹp không kém miền Hoa Lư, trong số này có động Từ Thức nổi tiếng.

Vào năm 982, sau khi lên ngôi vua, Lê Hoàn cử đại binh vào đánh Chiêm Thành. Trong một trận ác chiến, Lê Hoàn đã chém được đầu tướng Chiêm là Bồ Mi Thuê. Lê Hoàn thắng trận trở về đến Vân Giang thì gặp Thái hậu Dương Vân Nga đem toàn bộ cung phi đi thuyền ra đón tiếp. Lễ mừng thắng trận được tổ chức ngay trên mặt sông. Lê Hoàn cùng với Dương Vân Nga ngự trên thuyền rồng, chúc mừng ba quân, trong tiếng tung hô dậy trời của ba quân: - Hoàng đế vạn tuế!

Cả dòng sông Vân nức men chiến thắng. Đêm đó, Thái hậu cùng Hoàng đế với chiếc thuyền rồng lênh

đênh trên mặt sông, cùng nhau chuyện trò tâm sự. Khói sóng bốc lên như mây phủ. Con thuyền rồng lúc ẩn lúc hiện như đang bơi lững lờ giữa làn mây bạc. Sau đó, Vân Giang được đổi tên thành sông Vân Sàng - có nghĩa là giường mây.

\*

\* \*

Ai đã từng dạo qua một lần trên miền đất Hoa Lư đều có cái cảm giác choáng ngợp trước vẻ đẹp lạ kỳ của núi non, sông nước hang động. Và lòng không khỏi bồi hồi xúc động với biết bao nhiêu ý nghĩa, bao nhiêu suy tư. Được sống, được lao động, chiến đấu, được hy sinh để bảo vệ và tô điểm cho một miền đất nước đẹp đến như thế này là niềm phúc tuyệt vời của mỗi người dân nước ta.

Ôi thiên nhiên Tổ quốc! Nơi nào Người cũng đẹp. Nhưng hình như Người đã dụng công nhiều hơn trong việc trang hoàng cho miền đất Hoa Lư, để xứng đáng là kinh đô đầu tiên của đất nước độc lập, tự chủ sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

## II- CỔ ĐÔ HOA LƯ

Thời gian đã huỷ hoại, tàn phá biết bao nhiêu công trình to lớn, đồ sộ của con người. Có khi là một ngôi đền, một cái tháp, một thành lũy... và nhiều khi là cả một kinh thành. May thay con người biết bao thông minh, đã sáng tạo ra được những vũ khí có khả năng chống chọi với sức tàn phá của thời

gian: đó là ngôn ngữ, là văn tự, là nghệ thuật, thi ca, khoa học khảo cổ.

Hàng nghìn năm trôi qua, những công trình tạo tác của con người nhiều khi đã biến mất trên mặt đất. Nhưng nó đã lưu lại dấu vết trong những tên gọi, trong sử sách, trong thi ca, trong những truyền thuyết dân gian, trong những tác phẩm nghệ thuật (phần lớn là điêu khắc). Rồi lại được khoa học khảo cổ sưu tầm, phát hiện, khám phá, khai quật... bổ sung minh chứng thêm bằng những hiện vật. Và nhờ vậy mà ngày nay con người đã hình dung được những nét chủ yếu của các công trình tạo tác của tổ tiên từ hàng nghìn năm trước. Tất nhiên những công trình đó dù được minh chứng hùng hồn đến bao nhiêu đi nữa về tính xác thực của nó, thì cũng đều ít nhiều nhuộm màu cổ tích. Và có lẽ vẻ đẹp của các công trình xưa cũng chính là ở đó.

\*

\* \*

*Hoa Lư thị Hán Trường An* có nghĩa là: "Kinh thành Hoa Lư có thể sánh ngang với kinh đô Trường An đời Hán ở phương Bắc". Đó là lời của Tống Cảo, sứ thần Trung Quốc đời Tống khi sang xứ nước ta ở kinh thành Hoa Lư cũ.

Sách *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi ghi: "Đình Bộ Lĩnh gọi nước là Đại Cô Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Hoa Lư xưa thuộc châu Đại Hoàng, phủ Trường Yên".

*Việt sử lược* của nhà sử học Phan Huy Chú chép:

"Năm đầu hiệu Khai Bảo đời Triệu Tống (968) Đinh Bộ Lĩnh xưng làm hoàng đế ở động Hoa Lư, xây cung điện".

Theo sách *Đại nam nhất thống chí*, Đinh Bộ Lĩnh là người ở động Đại Hoàng - Hoa Lư. Sau khi lên làm vua, đóng đô ở các xã Trường Yên, Thượng Hạ, cách động Hoa Lư 33 dặm (chừng 20 cây số). Vua Đinh cho đắp thành, đào hào xây dựng cung điện, đặt triều nghi... Từ đó vùng đất này thành kinh đô Hoa Lư, kinh đô đầu tiên của đất nước thống nhất, độc lập, tự chủ sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

Vua Lê Đại Hành nối tiếp sự nghiệp của vua Đinh, ra sức mở mang xây dựng kinh đô Hoa Lư. Năm 981 vua Lê cho xây dựng thêm nhiều cung điện. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Làm điện Bách bảo thiên tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc, làm nơi coi châu, bên đông là điện Phong Lưu, bên tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc, rồi làm lầu Đại Vân, rồi lại dựng điện Trường Xuân làm nơi vua ngủ, bên cạnh điện Trường Xuân dựng điện Long Tộc lợp bằng ngói bạc".

Chỉ chừng ấy sử liệu cũng giúp ta hình dung được phần nào cái quy mô bề thế của kinh đô Hoa Lư nghìn năm trước. Và chắc chắn những lầu đài cung điện Phong Lưu, Tử Hoa, Bồng Lai, Cực Lạc, Trường Xuân, Long Tộc... được xây dựng với một kiến trúc đường bệ uy nghi, được trang hoàng lộng lẫy vàng son. Nếu không như vậy thì đời nào các bọ sứ thần phương Bắc như Tống Cảo, vốn quen thói cậy mình

nước lớn, hỗn xược kiêu căng, mục hạ vô nhân, coi các nước láng giềng như quận huyện của chúng, lại phải chịu lép mình hạ bút. *Hoa Lư thị Hán Trường An!*

Với con mắt của chúng ta ngày nay, chắc không khỏi lấy làm lạ tại sao vua Đinh và vua Lê lại chọn một miền trùng điệp núi non hang động, sông nước khúc khuỷu như Hoa Lư để xây dựng kinh đô đầu tiên của đất nước. Núi non kỳ tú, hang động hiểm lẹ, đâu phải là điều kiện tiên quyết trong việc chọn đất để xây dựng kinh đô của một nước.

Nhưng trong điều kiện lịch sử của thế kỷ X, đất nước mới giành lại được độc lập tự chủ sau một đêm dài dằng dặc một nghìn năm Bắc thuộc, chính quyền phong kiến tập quyền đang còn non trẻ, nạn ngoại xâm phương Bắc vốn còn là một hiểm họa thường trực của đất nước, kẻ thù bên trong vẫn âm ỉ phục thù. Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn đã chọn Hoa Lư làm kinh đô để triệt để lợi dụng địa hình hiểm trở của nó trong việc chống thù trong giặc ngoài.

Hoa Lư không những có lợi về địa thế - địa lợi, lại có lợi về lòng dân - nhân hoà. Hoa Lư ở sát quê hương của Đinh Bộ Lĩnh (huyện Hoàng Long) nơi mà tuổi ấu thơ của ông đã được dân gian huyền thoại hoá và thời tráng niên là chốn dấy binh lập nghiệp. Hoa Lư cũng ở gần cả quê hương của Lê Hoàn (Thanh Hoá). Kinh nghiệm lịch sử cho ta thấy, các anh hùng xưa thường dấy nghiệp từ đất quê hương của mình. Quê hương sinh thành họ, nuôi

dương họ, hổ trợ họ, cứu mang che chở họ, lúc thành công như lúc bại.

Về miền đất Hoa Lư nếu ngược dòng lịch sử thì rất xa xưa đã là nơi tụ cư của nhiều luồng dân cư, từ bắc vào nam, hay từ vùng rừng núi phía tây ra biển. Dãy núi phía tây của Hoa Lư còn lưu nhiều dấu tích của con người thời kỳ hậu đồ đá mới cách ta khoảng 5.000 năm. Những chiếc rìu đá có vai, mài lưỡi đã được tìm thấy ở núi Chùa thôn Phong Phú (xã Ninh Giang), núi Lương Sơn thôn Đa Giá (xã Ninh Khánh). Nhiều chiếc rìu đá khác tìm thấy dọc các chân núi vùng đồng bằng, chứng tỏ thời kỳ này, người nguyên thủy đã từ vùng rừng núi tiến ra vùng đồng bằng ven biển lập làng mạc, thôn ấp.

Theo sử sách xưa chép lại, kinh đô Hoa Lư thuộc vùng đất Trường Yên ngày nay. Trải qua nhiều thời đại, đất này có nhiều tên gọi khác nhau. Tương ứng với thời nhà Tần ở phương Bắc, đất này có tên là Tượng Quận. Tương ứng với thời nhà Ngô, nhà Tấn có tên là Châu Giao. Tương ứng với đời nhà Lương có tên là Châu Đại Hoàng. Và sau đó được gọi là Trường Yên. Cách đây chưa lâu, là xã Trường Yên thuộc huyện Gia Khánh tỉnh Ninh Bình. Sau ngày tỉnh và huyện sáp nhập, xã thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh.

Qua nhiều nguồn sử liệu và các điều tra khai quật khảo cổ, đã xác định được vị trí của thành Hoa Lư nằm ngay bên bờ sông Hoàng Long. Đây là một vị trí rất cơ động về mặt quân sự. Sông Hoàng Long bắt nguồn từ miền rừng núi Hà Sơn Bình để ra sông

Đáy. Từ Hoa Lư, bằng đường thủy và đường bộ đều thuận lợi, có thể tiến ra kiểm soát vùng đồng bằng ven biển. Đồng thời có thể theo đường núi tiến sâu xuống phía nam. Phía đông - nam.

Hoa Lư là đồng bằng màu mỡ, trải dài ra đến tận ven biển, dân cư đông đúc. Phía tây - bắc một nửa là núi non hiểm trở với nhiều thung lũng rộng lớn có thể trồng trọt chăn nuôi để tự túc lương thực, quân sĩ có thể vừa luyện tập chiến đấu vừa tham gia sản xuất, lúc tiến lúc lui đều thuận lợi. Sông Thanh Quyết Thần Phù thông ra tới biển, có điều kiện tốt để khai triển thủy quân. Phía nam giáp giới với Thanh Hoá, một tỉnh đông dân, lương thảo dư thừa, có thể làm hậu phương vững chắc để đánh lui lâu dài.

Thành cổ Hoa Lư trải ra trên một diện tích rộng khoảng 300 hécta bao trùm lên Trường Yên thượng đến Trường Yên hạ ngày nay.

Thành chia làm hai khu vực. Khu phía đông gọi là thành Ngoại rộng khoảng 140 hécta bao gồm các thôn Yên Thượng và Yên Thành. Khu phía tây gọi là thành Nội, có diện tích tương đương với thành Ngoại, hiện nay là thôn Chi Phong xã Trường Yên. Tương truyền khu vực thành Nội thời Đinh - Lê có tên là Thư Nhi xã, là nơi nuôi trẻ em và những người giúp việc. Thành Nội và thành Ngoại là hai khu vực cách biệt, nhưng ở kề bên nhau và có thể qua lại dễ dàng nhờ một ngách núi ăn thông với nhau. Ngách núi này có tên là Quèn Vòng. Ngăn đôi hai khu có cổng lớn xây bằng đá, có hào sâu,

bắc ngang những chiếc cầu cũng bằng đá. Các cầu này có tên là cầu Đông, Cầu Dền, cầu Muống... Kinh đô Hoa Lư tồn tại 41 năm. Khi lực lượng đã mạnh, vua Lý Thái Tổ rời đô ra Thăng Long. Để tưởng niệm công lao đặt nền móng độc lập tự chủ của đất nước cùng sự mở mang xây dựng cố đô Hoa Lư của các bậc tiền vương, vua Lý đã lấy tên một số chiếc cầu trên và tên một số chùa Tháp xây dựng ở hai khu Nội Ngoại thành Hoa Lư, đặt tên cho một số khu vực ở thủ đô mới. Cho đến nay, một vài tên xưa cũ này vẫn còn lưu lại trên đất Hà Nội: Ô Cầu Dền, phố Tràng Tiền.

Tương truyền rằng khu vực thành Ngoại là nơi xây cung điện chính. Đền thờ vua Đinh và vua Lê hiện nay vẫn còn, nằm vào trung điểm của khu vực. Theo ký ức của dân gian và một số di vật đào thấy được gần đây, thì đền Đinh và đền Lê được xây dựng trên nền cung điện cũ. Xung quanh khu vực này đã đào thấy những viên gạch hình chữ nhật có dòng chữ: *Đại Việt quốc quân thành chuyên và Giang Tây Quận*, cùng những viên gạch vuông có trang trí hoa sen và đôi phượng vờn nhau là những viên gạch của thời Đinh - Lê.

Ở thôn Yên Thành có nhiều chùa và đền hiện nay vẫn còn, vốn là một phần kiến trúc của khu vực cung điện chính. Chùa Nhất Trụ, được xây dựng từ thời Đinh - Lê. Trước cửa chùa có cột kinh bằng đá hình 8 cạnh có khắc bài kinh Lăng Nghiêm, cho ta biết cột kinh được khắc vào năm 988. Cách chùa Nhất Trụ một quãng là đền Phát Kim, thờ công chúa



Phất Kim, con gái của vua Đinh. Gần đó có chùa Địa Tương, phía bắc thôn có chùa Bà Ngô, đều được xây dựng từ thời Đinh - Lê, kiến trúc cả hai ngôi chùa đều rất đẹp.

Năm 1963, trong khi trị thủy sông Hoàng Long, chúng ta đào được cách khu vực chùa đền này khoảng 100 mét nhiều mảnh bát, đĩa, xương voi xương ngựa, đặc biệt có một cột kinh Phật, trên cột có khắc dòng chữ: *Đệ tử Tĩnh hải quân, Tiết độ sứ, Nam Việt vương Đinh Quốc Liên kính tạo bảo tràng nhất bách toà thời Quý Dậu tuế*. Qua câu này ta được biết Đinh Quốc Liên là con trai của Đinh Tiên Hoàng, đã làm 10 toà kinh Phật để dâng lên toà Phật.

Chúng ta còn đào được nhiều đoạn tường thành gồm: móng và chân tường thành, chứng tỏ xung quanh cung điện chính, bốn mặt, đông, tây, nam, bắc đều có thành vây bọc. Thành được đắp bằng đất ken gạch, chân thành có gạch bó. Căn cứ vào chiều dài của những đoạn đào được, ta thấy thành được đắp khá cao, từ 8 đến 10 m lúc mới xây. Thành đắp bằng đất mà hàng nghìn năm trôi qua vẫn còn sót lại từng đoạn, điều này giúp chúng ta hình dung được chiều dày, cùng tính chất kiên cố vững bền của nó.

Ở đoạn thành phía đông và đông bắc, năm 1970, các cán bộ khảo cổ đã đào được những viên gạch bó chân thành. Trên các viên gạch đều có dòng chữ: *Đại Việt quốc quân thành chuyên và Giang tây quân*.

Tên gọi các núi non hang động, sông nước xung quanh khu thành Ngoại từ nghìn năm trước còn lưu lại đến nay đã giúp chúng ta hình dung được toàn cảnh của cố đô Hoa Lư thời vua Đinh - Lê, và ít nhiều cung cách hoạt động trị dân, cai quản đất nước của hai vị vua này.

Phía đông thành có núi Cột Cờ, xưa là nơi vua Đinh cắm cờ. Chiếc cột cờ thiên nhiên này làm cho kinh đô của các nước trên khắp thế giới đều phải thềm muốn. Nó cao đến hơn hai trăm thước, lớn đến hàng triệu mét khối đá. Ta tưởng tượng mỗi buổi sáng khi trời vừa hừng đông, lá cờ nước Đại Cồ Việt được dựng lên, muôn ngàn tia nắng chiếu vào, lá cờ như tỏa hào quang. Lá cờ như một mặt trời thứ hai mọc trên bầu trời Hoa Lư quét sạch bóng tối thê lương dày đặc của đêm dài nghìn năm Bắc thuộc.

Phía đông nam thành có Ghênh tháp, một mỏm núi thấp nhô ra sát ngòi Sào Khê. Tương truyền rằng mỏm núi này là nơi vua Đinh thường đứng chứng kiến duyệt thủy quân. Ngòi Sào Khê chảy qua Xuyên Thủy động. Các đơn vị thủy quân của nước Đại Cồ Việt thường tập trận trên suốt dọc con ngòi này. Cũng nằm về phía đông nam thành, có động Am Tiên, một động lớn nhìn ra một thung lũng hẻo lánh. Đây là nơi vua nuôi hổ báo để cho những quân sĩ có võ nghệ cao cường và sức khỏe hơn người đến đây tập luyện độ sức cùng thú dữ. Và từ những cuộc độ sức này vua tuyển lựa những người cầm quân đánh giặc. "Giặc ngoại xâm còn hung dữ hơn

cả - hổ báo. Muốn đánh thắng giặc ngoại xâm trước hết phải đánh thắng được hổ báo". Đó là lời vua Đinh thường xuyên răn quân sĩ. Phía bắc thành còn hòn núi chợ. Dưới chân núi có vực sâu thăm thẳm nước trong xanh rợn người, gọi là ao Giải. Đây là nơi vua Đinh nuôi giải để trừng trị những kẻ phạm tội. Ai phạm tội, trói ném xuống ao làm mồi cho những con giải lớn như cái nong, cái nia. Nay ao không còn giải nữa mà có rất nhiều ba ba. Nhiều người cho rằng tổ tiên của lũ ba ba này chính là đội quân chuyên nghề hành quyết tội phạm của vua Đinh.

Ngoài ra còn có hang Muối, hang Tiên là kho xưa vua Đinh tích muối, trữ tiền. Hang Quèn có một thung lũng khá rộng, nhân dân vẫn quen thuộc gọi thung lũng này là "Đấu đông quân", là nơi quân sĩ của vua Đinh thường đến đây tập luyện.

Theo lời kể của các cụ già địa phương, trong khu thành Ngoại có nhiều phủ, mỗi phủ đều có đền thờ các vị quan, tướng tiêu biểu của nhà Đinh. Phủ Vật thờ ông tướng coi việc tuyển quân. Phủ Tùng Xẻo thờ ông quan chuyên trách xử tội cực hình. Phủ Thủ Thành thờ ông tướng cầm quân giữ thành. Phủ Cửa Đền thờ ông Ngũ lấu đại vương, vị tướng chỉ huy thủy quân và thuyền sơn sơn rất đẹp, dài 1m20. Nay đền và thuyền đều không còn nhưng dân làng vẫn giữ một tục lệ thượng võ: hàng năm cứ đến ngày mồng hai tháng Chạp âm lịch là ngày lễ chính, dân làng lại tổ chức đua thuyền để tưởng nhớ tài thủy chiến của ông.

Theo ký ức dân gian, con đường bộ chính dẫn vào

kinh đô Hoa Lư là đường Tiên Yết, ở về phía đông thành Ngoại. Dọc đường vào kinh đô có dựng nhiều trạm gác kiên cố. Quèn Ôi là cửa ngõ vào kinh đô. Cách Quèn Ôi khoảng 1km là thôn Áng Ngũ. Các quan từ khắp nơi trong nước về trước khi vào kinh đô châu vua, thường dừng lại ở thôn này để chuẩn bị, sửa sang lại triều y. Cách thôn Áng Ngũ hơn 1km là thôn Quán Vinh, xưa một trạm gác lớn được bố trí ở đây. Từ thôn Quán Vinh đi chừng 2km là đến động Thiên Tôn. Xung quanh khu vực động chúng ta cũng đào được nhiều viên gạch cổ thời Đinh - Lê. Những viên gạch này là di vật còn lại của hai khu nhà khách Chính phủ của vua Đinh. Một khu nhà có tên là Tiên tế, một khu nhà có tên là Kính thiên đài. Ba ngọn núi đá lớn: Dững Đương, Lương Sơn, Côn Lĩnh là bức tường thành thiên nhiên hùng vĩ, án ngữ con đường chính vào kinh đô. Trước đây dưới chân núi Côn Lĩnh có đền Hà, cửa đền có đôi câu đối:

*Côn Lĩnh tiên đồn Đinh tiên thủy*

*Văn Cú Quang Trung quý sửu niên.*

Nghĩa là:

*Núi Côn Lĩnh là tiên đồn của triều Đinh,*

*Năm Quý Sửu thời Quang Trung đặt tên làng  
Văn Cú.*

Thôn La Mai cách núi Côn Lĩnh không xa, xưa là nơi vua Đinh để kho mắm, kho muối. Trước đây, ở khu vực này có hai bãi tha ma lớn, được gọi là kho Trong và kho Ngoài.

Để bảo vệ Kinh đô về mặt thủy, vua Đinh cho xây đồn lũy trên núi Non Nước, kiểm soát con sông

Đáy. Kiểm soát sông Vạc, vua cho đặt dinh thủy quân ở làng T्रेo.

Nhìn toàn cảnh, vua Đinh và vua Lê dựa vào ưu thế của địa hình sông núi đã xây dựng kinh đô Hoa Lư thành một trung tâm chính trị và văn hoá của cả nước, đồng thời là một đồn luỹ vô cùng kiên cố về mặt quân sự. Suốt trong 41 năm tồn tại (968 - 1009) Hoa Lư là đại bản doanh của hai vị vua kiêm tổng tư lệnh quân đội. Năm 981, tại đại bản doanh Hoa Lư, Lê Hoàn đã xuất quân đánh tan đội quân xâm lược hùng mạnh của nhà Tống trên ba mặt trận: Bạch Đằng, Chi Lăng và Tây Kết, và đánh tan quân Chiêm Thành xâm lược phía nam bảo vệ vẹn toàn bờ cõi giang sơn và nền độc lập chủ quyền của đất nước. Từ Hoa Lư, vua Đinh và vua Lê đã điều hành xuất sắc công việc cai quản đất nước, làm cho dân yên, nước giàu, xây dựng được một nền kinh tế vững mạnh là cơ sở cho việc xây dựng nhà nước Đại Việt cường thịnh thời Lý - Trần tiếp nối.

Năm 1010, Lý Công Uẩn rời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Nhưng vùng đất Hoa Lư vẫn giữ một vị trí quan trọng. Hoa Lư trở thành Phủ của đời Lý và Lộ của đời Trần. Lý Công Uẩn đã giao cho con trai là Khai Quốc Vương Bồ Trần trấn giữ Hoa Lư. Nhà Trần tiếp nối đã cho xây dựng ở Hoa Lư nhiều kiến trúc quy mô như tháp Hiển Điện ở trên núi Tiên Long (xã Ninh Hoà), tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy, tức núi Non Nước. Tháp Linh Tế nay không còn nữa, nhưng quy mô và vẻ đẹp của tháp vẫn còn nguyên vẹn trong văn của Trương Hán Siêu,

trong bài tản văn *Dục Thủy sơn linh tế tháp* có đoạn viết: "Tháp cao bốn tầng, đêm toả hào quang người ở gần xa đều trông thấy rõ". Vua Thái Tông đã cho xây dựng ở Hoa Lư hành cung Vũ Lâm và nhiều chùa Tháp ở động Hưng Long thôn Đái Nhân (xã Ninh Thành).

\*

\* \*

Tương truyền đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng là hình ảnh thu nhỏ của Kinh đô Hoa Lư cũ. Nếu thật đúng như vậy, thì du khách đến thăm đền vua Đinh sẽ được chiêm ngưỡng cố đô Hoa Lư trên "sa bàn", đồng thời lại được thưởng ngoạn tài năng nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của nhân dân ta qua nhiều thời đại, từ thời nhà Lý cho đến thời Hậu Lê.

Theo ký ức dân gian, khi vua Lý Thái Tổ rời đô ra Thăng Long (năm 1010), nhân dân xã Trường Yên và các xã trong vùng cố đô đã chung sức xây dựng hai ngôi đền, một đền thờ Đinh Tiên Hoàng và một đền thờ Lê Đại Hành để tưởng nhớ công lao giữ gìn đất nước và mở mang bờ cõi của hai vị anh hùng. Hai đền xây dựng cùng thời và gần bên nhau, nên người xa gần thường quen gọi là đền Đinh - Lê.

Lúc đầu đền quay mặt ra hướng bắc, trông ra núi Hồ, núi Chê. Đến thời Hậu Lê, đền được tu sửa lại quay mặt ra hướng đông như hiện nay.

"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" là một đạo lý truyền thống của dân tộc ta, kể từ bậc vua chúa cho đến người dân thường. Bởi vậy, các đời vua kế tiếp vua

Đình - Lê, đời vua nào cũng ít nhiều tham gia tu bổ lại đền để tưởng nhớ đến công lao của hai bậc tiền vương anh hùng. Do đó mà hầu như thời đại nào cũng để lại ít nhiều dấu vết tài năng nghệ thuật kiến trúc của thời đại mình trên công trình kiến trúc hai ngôi đền. Tiêu biểu nhất là nghệ thuật kiến trúc thời Hậu - Lê, vì đây là lần tu sửa quan trọng nhất. Vào năm 1892, đền lại được trùng tu. Nhân dân địa phương đã thay chân cột đền và tôn nền lên cao hơn. Năm 1894, nhân dân xây lại hai cột đền và sửa sang tường hoa bao quanh.

Cả hai ngôi đền đều xây dựng theo kiểu nội công ngoại quốc - tức là bên trong chữ công, bên ngoài chữ quốc. Lối vào, đường đi lát hình chữ Vương. Các công trình kiến trúc đăng đối theo một trục dài, tên gọi phỏng theo cung điện của nhà vua.

Trước cổng đền vua Đinh, có một cột đá khắc bốn chữ đại tự, nét chữ đã phong rêu: *Bắc môn toả thược* nghĩa đen là: *Cửa Bắc khép lại*. Và còn có nghĩa bóng: *Đề phòng phương Bắc*. Tương truyền rằng đây là lời vua Đinh thường khuyên dạy quân sĩ và dân chúng lúc sinh thời. *Cửa Bắc khép lại*. Bốn từ đơn giản này chính là cả một bản di huấn vĩ đại mà tổ tiên ta chắt lọc ra từ trong biển máu và nước mắt của nghìn năm Bắc thuộc. Và nghìn năm đã trôi qua, nhiều dòng sông đã cạn, nhiều ngọn núi đã mòn, mà lời di huấn của hai bậc tiền vương anh hùng vẫn còn nóng bỏng ý nghĩa thời sự.

Nếu du khách đi thăm đền Đinh vào mùa hè, từ xa đã ngửi thấy hương sen thơm toả ngát từ chiếc

hồ bán nguyệt ngay trước cổng đền. Hồ này là dấu vết từ xưa còn lại. Người địa phương cho biết, tuổi của hồ còn nhiều hơn tuổi ngôi đền. Đền được chia thành nhiều lớp, theo cung cách xây dựng cung điện vua thời xưa (nội công ngoại quốc). Lớp ngoài là Ngọ môn quan có ba gian bằng gỗ, lợp ngói, qua một sân ngắn vào đến lớp thứ hai, theo đường chính đạo 20m là đến nghi môn nội (cổng trong). Hai bên đường chính đạo là hai vườn hoa theo hình vòng ngoài của chữ quốc (ngoại quốc), vườn hoa được chăm sóc thường xuyên nên bốn mùa tươi tốt. Bên phải đền là nhà Khải thánh thờ cha mẹ vua Đinh, bên trái đền là nhà Vọng, nơi xưa kia nhân dân họp bàn quốc lễ. Đi hết đường chính đạo, qua hai cột trụ lớn, đến sân rộng.

Giữa sân rộng có một long sàng bằng đá, chung quanh chạm rồng nổi, đường nét chạm vừa phóng khoáng lại vừa tỉa tót rất tinh vi. Hai bên sập rồng là hai con nghê đá châu, được tạc trên một tảng đá xanh nguyên khối, rất đẹp. Dáng ngồi của linh vật châu vua bên sập rồng lại rất gần gũi với dáng ngồi của chó đá, hổ đá của điêu khắc dân gian. Mặt nghê nanh nhe, bờm dựng mà trông lại rất hiền, phẳng phát gương mặt một con người đã từng trải mọi nỗi can qua dâu bể của cuộc đời, đang ngồi trầm mặc suy tư.

Nhiều người sau khi ngắm kỹ cặp nghê đá này, đã nói: "Đó là hai khối đá có hồn".

Chiếc long sàng bằng đá này là một công trình nghệ thuật tuyệt đẹp, nó thể hiện rất rõ tài năng



sáng tạo nghệ thuật của dân gian, đồng thời cũng in đậm dấu ấn phong cách nghệ thuật của thời Hậu Lê.

Long sàng dài 1m80, rộng 1m40, có thể được làm vào thế kỷ XVIII. Hai bên Long sàng là con rồng đá kiểu yên ngựa có thể tạc vào thế kỷ XVII khi vị đô đốc nhà Lê là Bùi Thời Trung, phụ trách tu sửa đền lần đầu. Trên mặt long sàng, chạm một con rồng thân mập, đuôi thẳng, phủ vẩy đơn, đầu ngồng cao, hai túm bờm lớn bay ngược lên, hai dải râu thả lỏng phía dưới, má có hai hàng râu chải đều như cánh phượng, tay nắm sừng chẻ chạc. Những hôm trời mưa, mặt long sàng bóng nước, vẩy rồng lấp lánh như dát bạc, thân rồng như đang uốn lượn bơi trong bể nước. Cùng bơi lượn với rồng còn có tôm, cua, cá và cả chuột nữa. Tất cả những con vật bình thường này đều được chạm một cách tinh tế và sống động lạ thường. Ngoài vẻ đẹp của nghệ thuật điêu khắc trên đá, các mảng chạm mặt long sàng này còn nói lên tâm hồn phóng khoáng của các nghệ sĩ dân gian thể hiện nó. Rồng vốn là linh vật tượng trưng cho uy quyền của vua chúa, đang cưỡi bơi lội nô giỡn với các loại "thứ dân" như cua, cá, chuột... Và lại bơi lội, nô giỡn ở một nơi uy nghiêm nhất: chỗ để kiệu bát cống tế thần.

Đền chia làm ba toà: toà bên ngoài gọi là Bái đường. Toà giữa gọi là Thiên hương, là nơi thờ tứ trụ triều đình của nhà Đinh, đó là các ông: Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Liên Cơ. Ở đây có đôi xà cổ ngồng rất đẹp, vừa trang trí cho đền vừa che

lắp cái đầu hoành ở ba gian Thiên hương chia ra.  
Hai cột chính giữa treo đôi câu đối:

*Cổ Việt quốc đương Tông khai bảo.*

*Hoa Lư động thị Hán Trùng An.*

Có nghĩa là:

*Nước Đại Việt có thể ngang với niên luận*

*Khai bảo của nhà Tông.*

*Kinh đô Hoa Lư có thể sánh ngang với*

*kinh đô Trùng An của nhà Hán*

Toà trong cùng là chính cung. Ở giữa thờ tượng vua Đinh. Tượng đúc bằng đồng, sơn son thếp vàng, đầu đội mũ bình thiên, mình mặc áo Long Cổn, ngồi trên sập rồng, dáng dấp uy nghi, đường bệ.

Hai con rồng đá chầu hai bên sập rồng, nếu nhìn kỹ cũng có những nét rất độc đáo. Dưới bụng con rồng đá bên phải, có một con cá chép đang bú rồng. Vậy ra đây là một á rồng. Á vừa phải mang râu, đội bờm... đảm đương công việc của một vị đại thần ở chốn triều trung, chầu vua bên sập rồng lại vừa phải lo toan công việc gia đình.

Dưới bụng con rồng đá bên trái lại có con cá trắm đang đớp con tôm nom rất ngộ nghĩnh. Đây chỉ là một hình ảnh để phục vụ cho nghệ thuật trang trí hay nó còn hàm chứa một ý nghĩa ẩn dụ sâu xa vào đó!

Bên trái vua Đinh là tượng Nam Việt Vương Đinh Liễn, con cả của vua Đinh. Bên phải là tượng Đinh Toàn và Đinh Hạng Lang.

Trong chính cung có đôi câu đối ca ngợi sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh:

*Ngũ Nam đế thông đê nhất kỳ*

*Trường Yên miêu mạo vạn niên thu.*

Nghĩa là:

*Nước Nam thống nhất kỳ thứ nhất*

*Trường Yên miêu mạo mấy muôn thu*

Theo lời kể của các bô lão Trường Yên, trước đây ở dưới chân vua Đinh có tượng Đỗ Thích, rất nhỏ. Hàng năm, cứ đến ngày tế vua Đinh, dân làng lại đem tượng tên sát vua này ra đánh ba roi. Mỗi năm chỉ đánh có ba roi, nhưng suốt mấy trăm năm đôn phạt nên Đỗ Thích phải thịt nát xương tan (tượng bằng gỗ), bởi vậy mà tượng nay không còn nữa. Các cụ còn kể: Vua Gia Long khi ra Bắc Hà đến viếng đền Đinh, có ý muốn phục tặc cũ: trừng phạt tên sát vua hàng năm, để răn đe dân chúng. Vua cho mời người thợ tạc tượng tài giỏi nhất vùng đến, sai tạc lại tượng Đỗ Thích. Và vua hứa nếu tạc đẹp, lột tả được tướng tinh của kẻ dám giết vua thì sẽ được trọng thưởng, ban cho vàng lụa và lúc chết sẽ được cấp ruộng hương hoá để con cháu thờ phụng. Người nghệ sĩ dân gian đã trả lời tên vua bản nước: "Tâu ngài ngự, kẻ già hèn mọn ở nơi thôn dã này cả một đời chỉ biết tạc tượng các anh hùng nghĩa liệt đã hết lòng vì nước vì dân. Còn tượng của những kẻ phản nước hại dân, ghen ghét với các bậc anh hùng, ám hại những người trung nghĩa, thì kẻ hèn mọn này dù được ngài ngự ban cho tất cả vàng lụa trên thế gian, cũng không hề màng đến!". Nghe đâu sau đó, tên vua bản nước cũng đã cho tay sai chặn đường về của người nghệ sĩ dân gian, ám hại nhục nhã.

Trong ngày tế vua Đinh, mấy trăm năm nay vẫn còn lưu lại một tục lệ: trong các lễ vật cúng tế kiêng món lòng lợn. Vì theo truyền thuyết thì Đỗ Thích đã bỏ thuốc độc vào lòng lợn để ám hại hai cha con vua Đinh.

Phía sau đền là dãy núi Phi Vân, đẹp kỳ ảo như một đám mây bay ngang bầu trời.

Cách đền vua Đinh chừng 500m là đền vua Lê. Đền nằm trong địa phận Trường Yên hạ, soi bóng xuống một nhánh sông Hoàng Long. Trước mặt đền có núi Đền án ngữ, sau lưng có núi Địa làm thế tựa. Núi này chỉ cách đền Đinh 100m.

Đền Lê về kiến trúc đại thể cũng như đền Đinh, nhưng có khác về chi tiết. Ngoài cùng là nghi môn ngoại, vào trong, bên phải đền là Từ chỉ của làng Yên Hạ, bên trái là ao. Theo đường chính đạo, vào trong là nghi môn nội, hai bên là hai nhà vọng, nơi xưa kia các cụ bàn việc quốc lễ. Qua sân rộng là một long sàng bằng đá nhưng chạm trổ sơ sài hơn đền Đinh.

Đền Lê tuy quy mô kiến trúc không to và đẹp bằng đền Đinh, vì xưa kia giai cấp phong kiến "Trọng Đinh nhẹ Lê" cho "Đền Đinh thượng miếu, đền Lê hạ từ" nên ít tu sửa hơn. Nhưng chính vì thế mà đền Lê lại giữ được nhiều nét kiến trúc và điêu khắc đời Hậu Lê hơn đền Đinh. Đền Lê cũng có ba toà, còn giữ được dáng thấp, hoành tròn, ván bụng đổ lợp v.v... của thời Hậu Lê. Toà ngoài là Bái đường, trong là Thiên hương, có đôi xà kiểu như xà cổ ngỗng bên đền Đinh, nhưng đây là xà ngà voi.

Toà Thiên hương thờ Phạm Cự Lượng, người đã có công lớn trong việc đưa Lê Hoàn lên thay nhà Đinh để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống.

Bên trong chính cung, ở giữa là tượng Lê Hoàn. Tượng đặt ngồi trong ngai vàng, nét mặt quắc thước có dáng một vị tướng hơn là một ông vua. Bên phải là tượng Lê Ngoạ Triều tức Lê Long Đinh. Bên trái là tượng hoàng hậu Dương Vân Nga. Tượng Dương Vân Nga là một pho tượng đẹp, tuy khuôn mặt theo khuôn mẫu ước lệ của những bộ mặt "người hiền", nhưng vốn có những nét sinh động của một phụ nữ thanh tú, thông minh, quyền biến và có đời sống nội tâm sâu sắc. Chiếc áo ngoài lộng lẫy với những nếp gấp đều đặn, chiếc áo trong mỏng dính che bộ ngực nở nang đầy sức sống.

Một bức hoành phi lớn treo chính giữa đền, trên có khắc bài thơ tứ tuyệt nhằm ngợi ca cuộc đời và sự nghiệp của vua Lê.

*Nhất mộng liên hoa sinh*

*Vạn cổ lưu hương tràng xuân diệu*

*Bán dạ Hoàng Long ứng*

*Úc niên di ảnh đại vân lâu.*

Đại ý bài thơ: Người mẹ nhờ nằm mơ thấy được thần nhân cho bông sen mà sinh ra Lê Hoàn. Hàng vạn năm còn lưu mãi danh thơm trên điện Trường Xuân. Nửa đêm bỗng thấy rồng vàng xuất hiện. Ngàn vạn năm còn thấy được hình ảnh phảng phất trên lầu mây.

Ngoài vẻ đẹp toàn cảnh về kiến trúc, du khách

đến thăm đền Đình và đền Lê sẽ được chứng kiến tài năng điêu luyện và tâm hồn phóng khoáng của các nghệ sĩ dân gian thể hiện trên điêu khắc gỗ và đá.

Đền Đình - Lê được xây dựng lại vào cuối thế kỷ XVII, thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất của nghệ thuật dân gian. Do đó những bức chạm ở đền Đình - Lê thể hiện tinh dân gian sâu sắc, với các đề tài từ con người cho đến các con vật, gắn gũi với đồng quê. Đặc biệt những hình tượng về con người được các nghệ sĩ dân gian thể hiện một cách xuất sắc có tinh tư tưởng sâu sắc độc đáo và đẹp đến bất ngờ.

Trên bức Cốn bên trái Nghi môn ngoài đền Đình, chạm rất sinh động một người đàn ông khoẻ mạnh, tay phải nắm đuôi con thú như con nai, tay trái cầm chiếc dao bầu đâm mạnh vào con thú. Con thú đáng khiếp hãi, quay đầu lại như đang cố hết sức vùng vẫy để chạy thoát.

Trong hai lỗ thông phong hình vuông ở đền Lê, mỗi chiều chỉ 25cm, các nghệ sĩ dân gian đã chạm thủy cảnh người đứng bên rặng, người cười rống, với một bố cục rất hài hoà và những đường nét rất tinh tế. Dưới chế độ phong kiến rặng là hình vật tượng trưng cho thiên tử. Mặt rống, áo rống, ngai rống, thuyền rống v.v... Thế mà ở đây, từ ba trăm năm trước các tác giả đã dám cho người cười lên mình "Thiên tử". Tinh chất phóng khoáng, táo bạo về đề tài của họ, đến nay vẫn còn làm cho chúng ta ngạc nhiên.

Cùng với phong cách nghệ thuật và tâm hồn

phóng khoáng táo bạo đó, các nghệ sĩ dân gian thế kỷ XVII đã thể hiện hình tượng con rồng ở đền Đình - Lê với những nét hết sức độc đáo, thú vị, có thể nói họ đã "dân dã hoá" hình tượng "độc long" quyền uy quen thuộc mà chế độ phong kiến ra sức xây đắp củng cố suốt nghìn năm qua.

Rồng được thể hiện chi chít, rồng mẹ, rồng con, rồng dài, rồng ổ... ở trên các bức cột, xà dọc, xà ngang... trong các mảng chạm lộng và chạm nổi. Rồng không chỉ được thể hiện với đồng loại, mà hoà mình với những con thú bình thường khác: cá, tôm, cua, chuột, khỉ, sóc v.v...

Trong mảng chông giương bên phải của Nghi môn nội đền Đình chạm hai con rồng đang nô đùa. Một con chân trước giơ lên đang đùa với con kia, chân sau đưa lên gãi tai như những con trâu đang nằm nghỉ trong những buổi trưa hè. Ở điểm bìa Chính hoà, bên cạnh những con rồng là những con khỉ. Điểm bên phải, hai con khỉ ngồi xôm ôm nhau âu yếm. Điểm bên trái, con khỉ già đang lom khom công khỉ con, khỉ con ôm ngang lưng khỉ già đùa nghịch. Ở chân bìa một con cua dáng bình thân như đang nghỉ ngơi, đặt hai chiếc càng to lớn quá cỡ ra trước. Nói về luật cân xứng thì hai chiếc càng không xứng chút nào với mình cua. Nhưng biết bao nhiêu sức mạnh, biết bao nhiêu sự tự tin tiềm ẩn trong đôi càng không cân xứng ấy! Hai bên cua là hai con chuột ranh ma, xảo quyết như đang bàn mưu tính kế phối hợp với nhau, lừa miếng để hạ thủ con cua. Nhưng chúng đã phải rụt cổ lại run sợ trước cặp

càng bình thân của chú cua, và đã có ý muốn tháo chạy. Những nghệ sĩ dân gian tài hoa, ba trăm năm trước đã miêu tả tài tình cả một nội dung như một bộ phim hoạt hoạ bằng rất ít nét chạm trên đá. Thật khó mà tin rằng một bức chạm sinh động như vậy lại chỉ có ý nghĩa trang trí thôi mà không mang một ẩn dụ nào đó.

Trong các mảng chạm rồng ổ, rồng đàn, đẹp nhất là bức chạm rồng đàn trên mảng ván bụng chạy dài suốt xà lòng hậu cung đền Đình. Kết hợp một cách tuyệt hảo giữa chạm lõng và chạm nổi, các nghệ sĩ dân gian xưa đã thể hiện những con rồng rất sống động, như đang bơi trong mây. Hai con rồng chính giữa nhô đầu ra như hai bà mẹ đang chuyện trò giữa đám mây đao mác tua tủa. Lấp ló phía sau những chú rồng con mặc sức nô rộn.

Ở đền Lê, những chú rồng cũng được thể hiện đẹp không kém. Sau chiếc bầy là sáu con rồng đang cuốn khúc làm cho ngôi đền uy nghiêm lộng lẫy hẳn lên. Các đầu rồng được bố trí tuyệt khéo, đều quay lên sát với xà ngang nên cả sáu con như đang bay lên với những tư thế khác nhau. Con đang phun lửa, con đang ngậm ngọc. Bốn đầu rui cũng được chạm thành bốn con rồng như đang quẫy lộn muốn vượt khỏi đám mây nét mác.

Ngoài những mảng chạm rồng, ở đền Lê còn có những mảng chạm thuỷ cảnh rất đẹp, thấm đượm chất thơ trữ tình. Trên một trụ đầu, là cảnh một hồ sen, với những thân sen mềm mại, lá sen như đang chao đảo lá lướt trong làn gió nam mát rượi, hoa



sen chúm chim như đang ngập ngừng chưa muốn nở. Một chú cá rô nhảy đớp lá sen, làm mặt hồ sóng sánh xao động.

Trên một trụ đầu khác cũng chạm cảnh ao sen, nhưng hoa sen đã nở rộ, lá sen đã ngả sắc già nhìn rõ cả gân lá. Dưới nước hai con cá rô, một con bơi lững lờ, một con nhô đầu lên khỏi mặt nước như đang sắp nhảy lên đớp mồi.

Thời gian như đang lướt trôi trên hai trụ đầu chạm thuỷ cảnh ao sen.

Ở một trụ đầu thứ ba chạm cảnh cá hoá long, nhưng không phải cá chép như thường tình mà lại cá rô. Cá rô hoá rồng, đó là một đề tài độc đáo chưa từng nom thấy ở đâu. Đầu cá đã hoá rồng mà thân vẫn là cá rô, vây cứng lấp lánh như áo giáp, đuôi vắt lên như đang hóng mồi. Ngoài tính phá cách độc đáo về đề tài, mảng chạm cá rô hoá rồng còn mang màu sắc địa phương rõ rệt. Xưa kia vùng đất Trường Yên là đồng chiêm trũng, lại có nhiều hang động nên rất nhiều cá, nhất là cá rô, vừa to, vừa béo. Dấu tích vùng đất Trường Yên nhiều cá rô còn lưu lại trong câu ca dao cổ:

*Di thì nhớ chị cùng cô,*

*Khi về lại nhớ cá rô Tổng Trường*

Rõ ràng cá rô Tổng Trường đã gợi cảm cho các nghệ sĩ dân gian xưa thể hiện mảng chạm độc đáo này.

Theo nhân dân địa phương, những mảng chạm rồng; chạm thuỷ cảnh ở đền Lê; ngoài tính chất trang trí, còn được gắn bó với nhau bởi một nội

dung, chẳng khác nào một bộ tranh liên hoàn vậy. Những mảng chạm đá kể lại cuộc đời và công nghiệp lớn lao của Lê Hoàn, bằng thứ ngôn ngữ trang trọng và hàm súc của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc.

Theo truyền thuyết: mẹ Lê Hoàn, một đêm ngủ nằm mơ thấy thân nhân tặng mình một bông sen, sau đó bà có thai. Bà sinh Lê Hoàn trong lúc đang đi cấy. Người Lê Hoàn thom nức hương sen, tưởng như lọt lòng ra từ một đoá hoa sen vậy. Bà ủ con trai trong khóm trúc hoá long. Một con hổ không biết từ đâu đến nằm phục xuống bên Lê Hoàn như để che chở và bảo vệ. Bà mẹ khẩn khoản cầu xin, hổ liền bỏ đi. Trước ngày sinh Lê Hoàn, hoa sen chưa nở, mà cá rô cộn là cá rô đơn. Hôm sau, Lê Hoàn sinh ra thì hoa sen đã nở, cá rô đã lớn. Lên 3,4 tuổi, Lê Hoàn đã đứng bên rồng, và khi trưởng thành thì cưới lên mình rồng mà lập nên sự nghiệp lớn: "Kháng Tống bình Chiêm".

Xưa nay, những du khách đã cất công đến thăm đền Đinh - Lê ở Trường Yên đều không thể không đi chiêm bái lăng mộ hai vị vua anh hùng này.

Sách *Đại Việt sử ký* chép: "Khi vua Đinh Tiên Hoàng mất, quân thần rước thi hài về mai táng ở Trường An - Sơn lăng".

Thi hài vua Đinh mai táng trên đỉnh Mã Yên Sơn. Đứng trước đền vua Đinh, trông xé về phía tay phải, có một ngọn núi đá cao chót vót, đỉnh núi nhô cao, ở giữa hơi vồng xuống. Đó chính là núi Yên Ngựa, tên chữ là Mã Yên Sơn.

Theo lời các nhà phong thủy, xưa kia vua Đinh

đóng đô ở Hoa Lư, đã lấy núi này làm an. Sau khi vua băng hà, nhân dân đã rước thi hài táng trên đỉnh núi Mã Yên để đề cao tinh thần thượng võ của vị anh hùng lập quốc. Đồng thời cũng để nói lên niềm mong ước lớn lao của nhân dân: các bậc anh hùng đã làm rạng danh đất nước sẽ đời đời bất tử, ngay cả khi đã chết vẫn còn tiếp tục ngồi lên lưng ngựa để phò cứu giang sơn lúc tai biến.

Từ chân núi lên đến lăng phải treo mấy trăm bậc đá. Các bậc đá lâu ngày đã đổ nát, cò dại lau lách mọc um tùm, nhiều quãng che khuất cả lối đi. Những bậc đá này tuy đã được tu sửa nhiều lần nhưng vẫn không kịp được với sự huỷ hoại ghê gớm của mưa nắng và thời gian. Cuối năm 1960, Chính phủ ta cho trùng tu lại đền Đỉnh - Lê, những bậc đá lên lăng vua Đỉnh cũng được sửa sang lại. Tuy vậy đường lên cũng còn khá cheo leo gập ghềnh. Nếu không được lòng biết ơn sâu nặng đối với bậc tiền vương anh hùng nâng đỡ bước chân, thì e nhiều du khách đã bỏ dở cuộc chiêm bái lăng vua. Khi đã trèo lên được đến lăng rồi, du khách nào lòng cũng tự nhủ: "Thật đáng tiếc nếu ta quay lại nửa đường". Dừng yên lặng trước lăng, lòng du khách bỗng trào lên một niềm cảm xúc sâu xa. Bao nhiêu ý nghĩ ào ùn dồn dập trong trí óc như nước thủy triều, làm cho ta bỗng như thấy choáng ngợp.

Nơi đây, nghìn năm trước đã yên nghỉ một con người phi thường. Một cuộc đời có thực mà lại thấm đẫm màu sắc truyền kỳ. Một chú bé chần trâu trở thành người anh hùng lập quốc, một đứa trẻ mồ côi

nghèo khốn trở thành một vị hoàng đế lây lừng sử sách. Ta tưởng chừng như những mô-típ cổ tích đẹp nhất về sự thành đạt lớn lao của những con người có một tuổi thơ nghèo khổ, đều được rút ra từ chính cuộc đời của vua Đinh.

Lăng mộ đặt chính giữa đỉnh núi, chỗ vùng đá lớn hơi vông xuống mà dân gian hình dung là yên ngựa. Không hiểu do chính tự thiên nhiên hay có bàn tay người san lấp, mà yên ngựa rất bằng phẳng, rộng đến vài trăm mét vuông. Lăng xây dựng bằng đá, có một bệ thờ, trên đặt một lư hương đá. Trước lăng dựng một bia đá có đề chữ: "Đinh Triều, Tiên Hoàng đế chi lăng, Minh Mệnh nhị thập niên, ngũ nguyệt, sơ nhị nhật phụng sắc kiến". Mặt sau bia cũng có chữ đề: "Hàm Nghi nguyên niên cứu nguyệt, nhị thập tứ nhật trùng tu tiên đế lăng".

Qua bia đá, chúng ta được biết lăng xây từ năm Minh Mệnh thứ 21, và đến năm Hàm Nghi thứ nhất có trùng tu lại. Như vậy từ khi xây đến nay là 123 năm.

Còn thi hài nhà vua táng ở đây, theo Đại Việt sử ký, là vào năm Kỷ Mão (979), năm nhà vua bị Đỗ Thích sát hại. Kể từ đó, trải qua các triều đại Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn cho đến ngày nay là được gần một nghìn năm.

Càng ngắm nhìn kỹ địa thế khu lăng, lòng du khách càng thán phục nhân dân xưa đã khéo chọn đỉnh núi Mã Yên làm nơi yên nghỉ nghìn năm cho người anh hùng lập quốc. Từ trên yên ngựa đá hùng

vì này, vua Đinh ngày ngày có thể ngắm nhìn bao quát toàn cảnh non nước và khu đô thành Hoa Lư.

Đằng trước Mã Yên Sơn là dãy núi Rù trùng điệp, như một bức trường thành bao quanh đền vua Đinh, vua Lê. Rặng Phi Vân sơn điệp lên nền trời như một áng mây bay. Cả hai khu đền nét ẩn nét hiện như một bức phù điêu được tạc lên rặng núi mây. Xa xa, sông Hoàng Long uốn khúc, nước chảy trắng xoá, đẹp như một con rồng chạm lộng trong đền Đinh, đền Lê. Núi Kiến Lĩnh như một thanh gươm giữ nước tuốt trần mà bậc tiểu vương anh hùng đã dựng sẵn ở đó từ nghìn năm nay, cho con cháu muôn đời sau cầm lấy mỗi lần nền độc lập và chủ quyền Tổ quốc bị uy hiếp. Núi Cột Cờ cao vút mà bóng cờ của nước Đại Cổ Việt như vẫn còn thấp thoáng bay. Dưới chân các rặng núi, ruộng đồng, đường sá kẻ thành ô, ngang dọc như bàn cờ. Nhà cửa, làng mạc, chòm xóm ẩn hiện giữa một miền nước non hang động như thực như mơ. Trên những đỉnh đồi xa xa hoa lau nở trắng xoá, đung đưa xạc xào trong gió, như đang hồi hộp chờ đợi một em bé chẵn trâu nào đó đến nhổ mình lên làm cờ trận trong một cuộc giáp chiến tung bùng, như tổ tiên chúng nghìn năm trước được làm cờ trận cho chú bé chẵn trâu Đinh Bộ Lĩnh. Và cuộc đời tầm thường lau sậy của chúng sẽ được sống mãi trong câu chuyện truyền kỳ thơ mộng.

Xưa nay, những du khách cất công ngược xuôi, trèo non lên chiêm bái lăng vua Đinh, có nhiều người đã làm thơ nói lên niềm xúc cảm của mình khi đứng

bén lãng mộ vị vua anh hùng. Trong số này có những bài khá hay, được nhiều người thuộc. Như bài "Mã yên sơn lãng" của cụ Thâm hoa Vũ Phạm Hàm:

*Phủ hãm hoang lương khoa thạch lương  
Hoa Lư thành nội tối cao cương.  
Bán không yên vụ trừ thiên cổ  
Nhị đế thần linh giá bát hoang,  
Kỳ kiếm dư uy không thảo thụ,  
Kim ngân cô chỉ biến tinh sương  
Thành trị hậu ý siêu tiên triết  
Đặc kiến phòng bí biểu tịch vương*

Ông Thi nham Đinh Gia Thuyết là một văn nhân có tiếng ở đất Ninh Bình cũ đã dịch bài thơ trên theo thể song thất lục bát:

*Dưới sập đá, rỗng vắng quanh quất  
Thành Hoa Lư cao ngất nghìn trùng  
Khói mù mờ mịt trên không  
Là nơi nhị đế vẫy vùng ngày xưa.  
Cờ với kiếm còn trơ cây cỏ  
Nền kim ngân mấy độ tang thương  
Thành triều ân ý khác thường  
Chép vào bia để biểu dương tiên triều"*

Một bài thơ khác, không rõ tên tác giả, cũng được nhiều người biết:

*Yên ngựa chon von ngất đỉnh đeo  
Sơn lãng dấu cũ đã cheo leo  
Điêu hiu ngọn gió cờ lau phất  
Vàng vãng sườn non tiếng mục reo  
Nền miếu Trùng An còn vững đá*

*Tấm bia Tiên để chứa mờ rêu  
Non sông Cổ Việt nào đâu đó?*

*Băng lã thành Hoa, bóng ác chiều.*

Phía nam chân núi Mã Yên là lăng vua Lê Đại Hành. Hai bên lăng có hai ngọn núi mà các nhà phong thủy cho là "lăng cháu hô phục", là tay ngai. Lăng cũng được xây bằng đá như lăng vua Đinh. Trước lăng cũng có văn bia được dựng từ thời Minh Mệnh.

Ồi, ngọn Mã Yên Sơn hùng vĩ! Thật là ngọn núi có diễm phúc nhất trong tất cả núi non của Tổ quốc. Chỉ riêng một mình ngọn núi này đã được áp ủ trong vóc đá của mình thì hài của hai bậc Hoàng đế, hai vị anh hùng dân tộc.

Sau vua Đinh và vua Lê, thì vua Trần là người đã để lại nhiều dấu tích hơn cả trên miền đất cổ đô Hoa Lư.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: Vua Trần Nhân Tông cùng với Tuyên từ Hoàng Thái Hậu và Văn Túc vương đã từng vào chơi hang đá ở xã Vũ Lâm.

Sách *Khâm định Đại Việt sử thông giám cương mục* chép khá kỹ về xã Vũ Lâm "... xã Vũ Lâm huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ở đây núi non trùng điệp, trong ruột núi có hang, chu vi núi non rộng đến vài mươi mẫu, bên ngoài có con sông nhỏ quanh co khuất khúc, thông vào núi, thuyền nhỏ có thể vào được". Vùng núi, con sông và hang động tả trong sách này chính là Xuyên Thủy động và động Tam Cốc.

Sách *Thái vi quốc tế ngọc ký* cho chúng ta biết rõ hơn: Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất, vua Trần Thái Tông vừa tròn 40 tuổi. Vua nhường ngôi lại cho con, rồi tìm trở lại vùng rừng núi Vũ Lâm ở cố đô Hoa Lư, lập am tu hành. Vua đến động Tam Cốc, cho dựng một am nhỏ ở hang Cả (động Tam Cốc có ba hang: hang Cả, hang Hai, hang Ba). Khu đất cao ở hang Cả mà xưa vua Trần Thái Tông dựng am tu hành thường gọi là vườn Am.

Chúng ta tin chắc rằng thiên nhiên gấm vóc, nước non hang động kỳ tú của vùng Xuyên Thủy động, Tam Cốc, Hoa Lư, là một trong những nguyên nhân đã làm cho vị hoàng đế anh hùng có tâm hồn thi nhân và triết gia này, đi đến quyết định già từ ngôi báu vào cái tuổi bốn mươi, tuổi sung mãn nhất của đời người. Vì nếu chỉ vì một lý do muốn xuất gia tu hành thì ngay tại kinh đô Thăng Long ngày đó thiếu gì chùa chiền? Và hơn nữa nhà vua có thể cho xây dựng một ngôi chùa lộng lẫy nhất cho riêng mình. Tội tình gì nhà vua phải lặn ngòi ngòi nước vào tận đất Hoa Lư mà lập am ở nơi thâm sơn cùng cốc? Mà ngày đó, đường sá đi từ Thăng Long đến Hoa Lư còn khó khăn trắc trở hơn cả con đường ngày nay chúng ta đi từ Bắc bán cầu sang Tây bán cầu!

Vườn Am nằm giữa hai dãy núi hẹp, có sông Ngô Đồng chạy xuyên qua. Di tích còn lại đến ngày nay là một khoảnh đất rộng chừng hơn một sào, cao hơn mặt ruộng chừng 1m50, nước lụt không bao giờ ngập. Muốn đến vườn Am chỉ có một con đường



thông độc nhất là con đường thủy theo sông Ngô Đồng, qua hang Luôn, sông chảy qua núi dài tới 50 mét.

Địa thế ở đây tuy đẹp, vũng chài, nhưng giao thông không thuận lợi, đất lại chật hẹp, nên sau đó vua đã rời am ra phía ngoài động Vũ Lâm.

Động Vũ Lâm ở phía tây thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải ngày nay. Thực chất là một thung lũng nằm trong dãy núi đá vôi Trường Yên. Đường từ Hà Nội đến Vũ Lâm khoảng 100km, và cách thị trấn Hoa Lư 12km, cách đèo Tam Điệp khoảng 10km.

Chắc hẳn khi chọn động Vũ Lâm để làm nơi ẩn tu hành, Trần Thái Tông đã có con mắt của nhà thơ ngoạn cảnh, lại vừa có con mắt của vị tướng đã từng trải nhiều trong việc cầm quân đánh giặc. Ngoài vẻ đẹp thơ mộng hùng vĩ của thiên nhiên, khu đất này còn là một địa hình phòng ngự lý tưởng - một địa hình "nhất nhân địch vạn nhân" (một người chống nổi vạn người) như trong sách binh thư xưa thường nói. Ba mặt bắc, nam và tây của động đều có núi đá vây quanh dựng đứng như tường thành bất khả xâm phạm.

Mặt đông của động tiếp giáp với thôn Văn Lâm không có núi che, nhưng lại có sông Ngô Đồng chảy bao quanh như một thứ hào lũy thiên nhiên. Theo ký ức dân gian, xưa kia vùng đất phía đông này dân cư rất thưa thớt, bao phủ một rừng cây rậm rạp, hồ báo, rắn độc lúc nhúc từng đàn. Đặc biệt rừng rất nhiều chim quạ. Do đó mà các xóm trong khu vực được gọi là Ô Lâm (rừng quạ).

Nhà vua cho dựng ở động Vũ Lâm am Thái Vi để tu hành. Am có một toà, bên trong ba gian, quay hướng nam để tụng niệm. Bên ngoài ba gian thờ Tam Thanh Thượng đế. Nhưng rồi chỉ ít lâu sau, am Thái Vi không còn là nơi tu hành tụng niệm nữa, mà biến thành một địa điểm để Triều thần họp bàn chuyện cơ mật quốc gia. Vì thật khó lòng mà nhà vua có thể yên tâm tu hành được khi mà giặc Nguyên - Mông bên kia ải Bắc lại đang lăm le thôn tính đất nước lần thứ hai, thứ ba. Vì "khi quốc gia lâm nạn thì đến kẻ thất phu cũng phải có trách nhiệm", đó là đạo lý truyền thống của dân tộc ta. Hơn nữa Trần Thái Tông lại là một vị Hoàng đế, người đã từng tối hậu quyết định trong cuộc kháng chiến thần thánh chống giặc Nguyên - Mông lần thứ nhất.

Tại đây, trên nền móng kinh đô Hoa Lư cũ của các bậc tiền vương anh hùng, vua Trần Thái Tông đã mặc áo cà sa chủ tọa nhiều cuộc họp quan trọng với các quan đại thần, các tướng lĩnh cầm quân trên các mặt trận, để quyết định số phận của đất nước. Bia Vinh Thịnh thứ 11 (1715) đã mô tả quang cảnh am Thái Vi của vua Trần: "Các quan văn, quan võ đi lại tấp nập". Đôi câu đối ở đền Thái Vi cũng gọi lên phần nào quang cảnh đó.

*"Thống nhất sơn hà, Thiên trường phủ vương  
hầu đệ trạch.*

*Thành văn, Thần vũ Thái Vi cương văn vũ  
y quan"*

Nghĩa là:

*Nước non một mối, các vương hầu dụng  
phủ đệ ở phủ Thiên Đường.*

*Văn vũ đều là thần thánh, áo mũ quan văn  
quan võ ở cung Thái Vi.*

Di tích còn lại của am Thái Vi là một khoảnh đất hình chữ nhật theo hướng bắc nam rộng 6 sào, ở giữa động. Xung quanh có thành đất bao bọc. Thành này xưa kia chắc cao rộng kiên cố lắm vì trải qua 6,7 trăm năm phơi nắng dầm mưa mà nay thành còn cao 1m, rộng 4m. Ở giữa có ngôi đền thờ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Hiến từ Hoàng Thái Hậu. Ngay gọi là am Thái Vi.

Ở phía bắc am Thái Vi có bến Sinh hay bến Thánh, là một bến sông được Trần Thái Tông mở để vào Thái Vi bằng đường thủy. Vào am Thái Vi bằng đường thủy có thể từ sông Đáy, sông Vân Sàng đến ngã ba cầu Yên, nơi gặp nhau ở giữa sông Vân Sàng và sông Thiện Dương. Rồi theo sông Thiện Dương vào sông Ngô Đồng đến thẳng bến Sinh. Từ ngã ba cầu Yên cũng có thể vào bến Hạ Trạo, qua thôn Hành Cung vào sông Ngô Đồng cũng vào được bến Sinh. Song song với con đường thủy thứ hai này, có con đường bộ chạy từ thôn Hành Cung vào đình Các thôn Văn Lâm, rồi vào am Thái Vi. Theo sách *Thái Vi quốc tế Ngọc Ký* thì con đường bộ và đường sông thứ hai này đều do Trần Thái Tông mở cả.

Du khách sau khi đã dạo khắp đường bộ, đường sông, rồi đứng trên nền am cũ nhìn ra tứ phía, lòng càng thêm khâm phục vị Hoàng đế mặc áo cà sa có tâm hồn thi nhân và triết gia này, đã chọn một địa

điểm đặt trung tâm hành chính cực kỳ hiểm trở và cơ động. Từ đây có thể nhanh chóng ra đường Thiên Lý - gần trùng với đường số 1 hiện nay - để đi Thăng Long hoặc qua Tam Điệp vào Thanh Hoá. Có thể bằng đường thuỷ, theo sông Thiên Dưỡng đến cầu Yên, ra sông Vân Sàng vào sông Đáy lên Thăng Long hay theo sông Trinh Nữ ra cửa bể Trần Phú. Từ đây nếu con đường bộ mặt đông bị phong toả, có thể theo đường núi xuống phía nam vào Thanh Hoá.

Theo sử sách cũ, để bảo vệ cho am Thái Vi, vua Trần Thái Tông đã thiết lập cả một hệ thống trạm gác trạm kiểm soát rất cẩn mật, kiên cố. Cách trung tâm am 300m về phía đông là trạm gác đầu tiên gọi là cửa Quan hay Tam Quan. Cửa Quan rộng 5 mét, do hai ngọn núi đá chắn hai bên lối đi tạo thành. Cách Cửa Quan 300 mét là trạm gác thứ hai ở chỗ miếu Gò Mung. Trạm này cũng hình thành bởi một ngọn núi nhỏ chắn ở phía bắc đường. Gần đó có một cầu đá bắc qua sông Ngô Đồng gọi là Cống Rồng. Cách trạm gác thứ hai 300 mét là trạm gác thứ ba, cũng gọi là cửa Quan. Con đường từ trạm gác thứ hai đến đây phải qua một cái quèn nhỏ, và cửa Quan là một ngọn núi lớn chắn ngang. Qua cửa Quan chừng 200 mét là đến đỉnh Các. Đỉnh này xưa kia là nơi các quan văn võ tập trung sửa sang lại mũ áo để vào am Thái Vi.

Cách đỉnh Các 2km là làng Tuân Cáo, đây là một trạm kiểm soát. Trước khi vào am, mọi người đều phải báo cáo, xuất trình giấy tờ tại đây. Cách Tuân Cáo 1km là thôn Hành Cung, nơi xưa kia vua Trần Thái Tông lập cung điện đầu tiên.

Di tích còn lại của cung điện vua Trần ở thôn Hành Cung là một khoảnh đất rộng 2 sào, cao hơn mặt ruộng 1m, nay gọi là khu đình Sen. Di tích nằm phía nam thôn Hành Cung, cách quốc lộ 1km, đoạn từ Ba Vuông qua cầu Yên tới Ghênh. Cách cung điện cũ chừng 300m về phía bắc có vườn Kho hay vườn Vầu, tương truyền là nơi để kho lương của vua Trần. Cách 500m về phía nam là bến Đông hay bến Hạ Trạo. Xưa đã được quy định thuyền đến bến này là phải hạ mái chèo, bơi nhẹ nhàng để vào am Thái Vi.

Như vậy trên đoạn đường dài 4km theo hướng tây đông, từ am Thái Vi ra đến thôn Hành Cung, vua Trần đã thiết lập ra một hệ thống trạm gác, trạm kiểm soát liên hoàn. Và nhà vua đã triệt để lợi dụng địa hình thiên nhiên. Những trạm gác này phong cảnh thật nên thơ hữu tình, nhưng kẻ địch cũng rất khó lọt qua được con mắt kiểm soát của những đội quân canh gác bảo vệ.

Ngày nay, du khách đến thăm di tích am Thái Vi, lần lượt vượt qua những trạm gác, trạm kiểm soát xưa, hiểu được ngay rằng vua Trần đã biến am Thái Vi thành một triều đình thứ hai, một căn cứ địa vững chắc để đề phòng quốc nạn. Về sau này, vua Trần Nhân Tông cũng theo gương Tiên vương đến trung tâm hành cung ở khu đình Sen. Đình Sen nay không còn nữa nhưng nhân dân cho biết Đình Sen trước đây thờ vua Trần Nhân Tông. Và vua thường vào am Thái Vi để họp bàn việc cơ mật quốc gia. Ngô Thì Nhậm, mưu sĩ lừng danh của thế kỷ XVIII đã từng nhận xét về khu đình Sen - Yên Tử,

nơi vua Trần Nhân Tông đến tu hành vào năm 1290: "Đứng ở đây có thể kiểm soát được một vùng rộng lớn ở phía bắc. Do đó đình Sen - Yên Tử có vị trí như một vọng tiền tiêu của đất nước. Vua Trần Nhân Tông khoác áo cà sa đến đây tu hành để làm nhiệm vụ của một người linh biên phòng".

Trần Thái Tông là một ông vua nhưng cũng là một thi nhân, một triết gia và là một nhà tổ chức khai khẩn. Sử sách cũ cho biết, khi vua Trần đến động Vũ Lâm lập am Thái Vi thì dân cư ở đây rất thưa thớt, ở thành các chòm xóm rải rác, tên gọi là Ô-Lâm (rừng quạ), sách *Thái Vi quốc tế ngọc ký* chép lại rằng: Vua vừa tụng kinh niệm Phật vừa chiêu dân lập ấp, và đặt thành bốn giáp. Họ Vũ, họ Đỗ ở giáp ngoài, còn gọi là giáp Trên. Họ Đinh, họ Lê ở khu Đại Các gọi là giáp Các hay giáp Hai. Một chi của họ Đỗ và một chi của họ Đinh ở khu Trung Hoà gọi là giáp Trung hay giáp Ba. Họ Phạm, họ Nguyễn, họ Lưu ở giáp Cật gọi là giáp Bốn. Gia phả họ Lê ở thôn Khả Lương ngày nay còn ghi rõ ông tổ là Lê Xuân Nhân theo vua Trần Thái Tông đến thôn Hành Cung, sau lại theo vua vào xã Ô Lâm. Về sau con cháu mới dời ra thôn Khả Lương cho đến ngày nay.

Khi việc chiêu dân lập ấp tổ chức xóm làng đã ổn định, vua cho dựng ở đầu làng một ngôi chùa thường gọi là chùa Sở, tên chữ là Thiên Lâm Tự. Cuộc sống phồn thịnh, an lạc và quang cảnh của những chòm xóm mới này còn lưu lại dấu vết trong một bài ca dao cổ, mà người địa phương ai cũng thuộc:

*Địa đầu mở một ngôi chiến  
Mẽ Lâm chùa Sở còn truyền đến nay  
Non sông may khéo là may*

*Nên dân Nghiêu Thuấn vui ngày Đường Ngu.*

Nhân dân bốn giáp: Trên, Hai, Ba, Bốn đều lập các trạm đón tiếp Trần Thái Tông, vì nhà vua vẫn thường xuyên lui tới các giáp, để khuyên dạy con dân, kiểm tra đôn đốc công việc khẩn khai, tuần canh, thưởng phạt công tội v. v... Sách *Thái Vi quốc tế ngọc ký* gọi Vũ Lâm ở cố đô Hoa Lư có từ đó. Di tích hành cung Vũ Lâm đời Trần phân bố trên một địa bàn khá rộng, gồm bốn xã;

Ninh Hải, Ninh Thắng, Ninh Xuân và Ninh Vân của huyện Hoa Lư ngày nay.

Vua Trần Thái Tông đặc biệt khuyến khích thân dân khẩn hoang sản xuất. Nhân dân vâng mệnh ra sức khai khẩn các khu được 155 mẫu, biến khu rừng rậm thành ruộng đồng tươi tốt. Nhân dân trong vùng này vẫn còn truyền tụng một bài ca dao xưa nói lên hoạt động của vua Trần khi Người tu hành ở am Thái Vi.

*Chiêu dân lập ấp từ đây*

*Hành Cung cai sở đặt bày tuần du.*

*Chi tộc cho ở các khu*

*Đặt làm bốn giáp khiên cho trị điền*

Trong ký ức của dân gian địa phương, chính vua Trần cũng tham gia việc khẩn hoang, làm gương mẫu cho dân chúng. Cả khu đất ruộng quanh am Thái Vi đều do tay nhà vua vỡ vạc trồng trọt "Nhà vua thường mặc áo vải thô nhuộm màu bùn đất,

quần xắn cao tới gối, sử dụng lưới cước, lưới hái cũng thành thực tiễn luyện không kém gì quần bút, thanh gươm. Khi chuyện trò với thần dân, nhà vua bàn chuyện trồng trọt, thời vụ... không thua kém gì những bậc lão nông tri điền...".

Tám bia ở động Long Hưng, thôn Đại Nhân, xã Ninh Khánh cũng cho biết: Sau khi vua Trần Thái Tông đến đây tu hành đã để lại ở đây 90 mẫu 3 sào ruộng khẩn hoang.

Vua Trần Thái Tông đã biết gần gũi nhân dân, tin cậy nhân dân, cùng chia ngọt xẻ bùi với nhân dân.

Sự chuẩn bị phòng xa của các vua Trần đã không vô ích. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông lần thứ 2 (1285) nhà Trần đã rút lui về Trường Yên - Hoa Lư để bảo toàn lực lượng, xây dựng hậu cứ, huấn luyện binh sĩ, bổ sung quân số. Làng Hải Nhân là một làng ở trong thung lũng, kê chân núi cách am Thái Vi 1km đường chim bay, về phía nam. Ở phía bắc làng có thung Thày và thung Nắng, tương truyền là nơi luyện quân của một vị tướng nhà Trần.

Vua Trần Thái Tông đến tu hành ở am Thái Vi, xây dựng hành cung Vũ Lâm, chính là nhà vua đã làm công tác tiền trạm cho cuộc rút lui có ý nghĩa chiến lược này.

Sử sách cũ cho biết, một bộ phận quan trọng của quân Nguyên do Toa Đô chỉ huy từ Thanh Hoá ra đã bị quân nhà Trần xuất kích từ hành cung Vũ Lâm, đánh tan vào tháng 6-1285.



Ngày nay du khách đến thăm di tích hành cung Vũ Lâm đời Trần, đứng trên nền cũ am Thái Vi, nhìn ra bốn phía ruộng đồng xanh tươi, xóm làng trù phú, tưởng chừng như thấp thoáng đâu đó bóng vị Hoàng đế mặc áo màu bùn đất dân dã, đang giơ cao lưỡi cuốc khẩn hoang, và ngâm ngợi những vần thơ mới viết:

*Gió khe lành lạnh nước mênh mông  
Hai núi hai bên giữa một dòng  
Đường trôi thăm thẳm ba hang tối  
Cửa đất chênh vênh dãy núi cùng  
Xóc áo lên cao coi vạn dặm  
Chèo thuyền xuống thấp hiểm muôn trùng.  
Bồng lai nào phải đâu xa nữa  
Ngày tháng thung dung thú vậy vùng <sup>(1)</sup>.*

Vừa rồi du khách đã thưởng ngoạn một số cảnh nổi tiếng của non nước Hoa Lư. Để thấu tóm được toàn cảnh và có ý niệm khái quát về sự hình thành miền cố đô lịch sử này, chúng ta hãy cùng nhau đọc lại một đoạn miêu tả của Phan Huy Chú, nhà sử học lỗi lạc thời Nguyễn, một bậc tiền bối đã bỏ nhiều công sức trong việc lần tìm dấu vết kinh thành cố Hoa Lư:

"Phủ Trường Yên có huyện Yên Khang (đời Trần gọi Yên Ninh) và huyện Yên Mô gần biển lớn. Đời Đinh - Lê xưa là thành Hoa Lư, đặt kinh đô ở đây. Thái Tổ nhà Lý dời đô ra Thăng Long mới đổi Hoa Lư làm phủ Trường Yên, Phủ Thiên Quan, gọi là Thanh Hoa ngoại trấn, lấy núi Tam Điệp làm giới hạn. Từ phủ Trường Yên trở ra phía ngoài gọi là Đông Việt, trở về phía trong gọi là Tây Việt. Động

Hoa Lư ở trên sông Diên thuộc huyện Yên Khang, có từng đợt núi cao chót vót, giữa có động đá, cứ theo sông đi qua động. Bên động có một hình người gọi là núi Trạng Nguyên, có một quả núi đá xếp tầng tầng gọi là Hòm Sách. Dưới chân núi còn nền móng cũ của nhà Đinh, nhà Lê. Nay có đền thờ Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành".

Sau khi đã dạo bước trên nền móng của kinh thành cũ, viếng thăm các di tích còn lưu lại từ nghìn năm qua, lòng du khách không khỏi bồi hồi xúc cảm, trong đầu nhiều suy nghĩ vấn vương...

Chúa Trịnh Sâm Tĩnh đô Vương có để một bài thơ khá hay khi ông đến viếng thăm Hoa Lư. Bài thơ có bốn câu mà ý tứ sâu sắc, ít nhiều đã nói lên được tình ý chung của du khách đã từng đặt chân lên mảnh đất lịch sử này.

*Sát luyện oanh hội xuyên thủy động*

*Trùng tiêu ngật nghiệp tri sơn quan*

*Cương đô dĩ hĩ kinh di hoán*

*Thiên phủ y nhiên tự bảo hoàn*

Tạm dịch nghĩa:

*Dòng nước xuyên qua động trông như*

*tám lụa trắng vòng quanh*

*Núi cao sát tầng mây như cửa ải bằng đá*

*Kinh đô cũ nay thay đổi nhiều*

*Nước non hiểm yếu này vẫn tự nhiên*

*như xưa.*

*Theo cuốn "Kinh đô cũ Hoa Lư"/  
Nguyễn Thế Giang. - ; Văn hoá, 1982*

## *Phần thứ tư*

# **THÀNH NHÀ HỒ (TÂY ĐÔ) VÀ LAM KINH Ở THANH HOÁ**

## **I- THÀNH NHÀ HỒ (TÂY ĐÔ)**

Những khối đá xanh khổng lồ đẽo vuông thành sắc cạnh xây khắp bốn mặt tường thành - một hiện tượng chưa hề gặp ở bất cứ một công trình kiến trúc quân sự cổ nào trên đất nước ta - cùng với thời gian hoàn thành công việc xây dựng quá nhanh chóng trong ba tháng trời - đã làm cho toà thành Nhà Hồ trở nên đặc biệt hấp dẫn đối với giới nghiên cứu cũng như đối với khách tham quan.

### **A. Vị trí địa lý**

Thành được xây dựng trên địa phận động An Tôn thời Trần nên thành mang tên gọi là thành An Tôn. Ngày nay, thành nằm trên khu đất giữa bốn thôn Tây Giai, Xuân Giai, Thượng Giai và Đông Môn; trong đó thôn Tây Giai ở ngay cạnh thành, vì vậy thành cũng còn tên gọi là thành Tây Giai.

Đương thời, để phân biệt với Kinh thành Thăng Long, thành đã được gọi là Tây Đô, Thăng Long được gọi là Đông Đô.

Tên gọi nôm na nhưng phổ biến trong cả nước là thành Nhà Hồ.

Hiện nay thành Nhà Hồ thuộc địa phận hai xã Vinh Long và Vinh Tiến, huyện Vinh Lộc (Thanh Hoá).

Bản thân toà thành được xây dựng trên một khu đất bằng phẳng, nhưng cảnh quan toàn khu vực thì lại là miền trung du, lấm sông nhiều núi, thế "đất chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu non". Phía bắc có núi Thổ Tượng, phía đông có núi Hắc Khuyên, phía tây có núi Ngưu Ngọa, phía nam có núi Đốn Sơn.

Phía nam còn là nơi tụ hội của sông Mã từ phía tây chảy về và sông Bưởi từ phía đông chảy tới.

Nhìn chung địa thế toàn vùng rất hiểm trở và được bình là "Nên với loạn mà không nên với trị".

## B- Cấu trúc

Đời vua Trần Thuận Tông 1395 (Hồ Quý Ly với chức Nhập nội phụ chính Thái sư, Bình chương Quân quốc Trọng sự, Tuyên trung Vệ quốc Đại vương, đã thao túng toàn bộ công việc triều đình. Phàm có ra lệnh gì Quý Ly đều xưng là Phụ chính cai giáo Hoàng đế, ý đồ cướp ngôi nhà Trần ngày càng rõ.

Tháng Giêng năm sau (1397), Quý Ly sai Thượng Thư Bộ Lại kiêm Thái sư lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét đo đạc động An Tôn, phụ Thanh Hoá, đập thành đào hào, lập nhà miếu, nền xã, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đây. Ba tháng sau, toà thành xây dựng xong.

Tháng Tư, Quý Ly đổi trấn Thanh Hoá làm trấn Thanh Đô. Mưu toan dời đô về Thanh Hoá, cụ thể là về toà thành mới xây dựng, được tiến thêm một bước.

Tháng Mười một, Quý Ly bức vua dời đô đến Thanh Đô.

Mục đích việc dời đô cốt để cướp ngôi vua, cho nên Hồ Quý Ly không dừng lại ở hành động bức vua bỏ Thăng Long.

Ngày 15 tháng 3, năm Mậu dần (1398) Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Thái tử Ấn, khi đó mới lên ba tuổi, để đi tu ở cung Bảo Thanh cũng mới xây dựng ở phía tây nam núi Đại Lai.

Thái tử Ấn lên ngôi ở cung Bảo Thanh và cũng ngày đó lên ngự điện ở kinh đô mới. Thành Nhà Hồ chính thức được coi là kinh đô của đất nước và được gọi là Tây Đô.

Vì xây dựng với ý đồ thiết lập kinh đô nên thành Tây Đô đã được xây dựng với quy mô to lớn và hết sức kiên cố.

1. Thành Tây Đô xây dựng với một bình đồ kiến trúc gần vuông, hai mặt nam và bắc dài hơn 900 mét, hai mặt đông và tây hơn 700 mét.

Bốn mặt tường thành hiện nay đều còn tương đối đủ, phần xây bằng đá xanh bên ngoài và phần tường đất ốp bên trong. Độ cao trung bình từ 5 đến 6 mét. Có nơi như ở cửa Nam cao tới 10 mét. Nhìn phía ngoài, ta thấy tường thành như được xây dựng toàn

bằng đá nhưng thực ra phần xây đá chỉ là một lớp ốp ngoài, còn thân tường thành chủ yếu vẫn là đất đắp.

Những khối đá ốp bên ngoài đều là đá xanh, đẽo công phu vuông vức, kích thước phổ biến là dài 1,4 mét, rộng 0,7 mét và dày (cao) 1 mét. Ở cửa Tây có những khối rất to, có khối dài tới 5,1 mét, có khối dài 4 mét, cao 1,2 mét và rộng 1,2 mét.

Việc sử dụng đá khối để ốp tường này cho phép tạo nên được độ dốc thẳng đứng phía bên ngoài, gây trở ngại đến mức tối đa cho kẻ địch vượt tường tấn công. Những khối đá quá lớn và quá nặng này lại chỉ cần đặt chồng lên nhau không cần tới chất kết dính đã đủ đảm bảo độ vững chắc cao. Thực tế qua gần 600 năm thử thách, về cơ bản, phần đá ốp vẫn còn nguyên vẹn. Đó đây có đôi chỗ sụt lở, nguyên nhân chính lại là do móng lún và do sự phá hoại của con người.

Tình ưu việt của phần đá ốp còn ở chỗ, chống được mọi sức bắn phá, kể cả súng thần công.

Cách xây dựng này đã khiến L. Bodaxiê phải đánh giá rằng: "Chúng tôi thấy cần phải nói rõ rằng ngôi thành này là một mẫu mực độc nhất về việc sử dụng những khối đá vôi to lớn được đẽo gọt và ghép một cách rất tài tình".

Tường thành không phải chỉ được xây dựng bằng đá như đã nói. Việc sử dụng đá khối quá nặng không thể không nảy sinh hiện tượng sụt lở khi làm quá cao. Sự sụt lở thực tế đã xảy ra không ít lần. Do vậy năm Tân Ty (1401) Hồ Hán Thương đã "hạ lệnh

cho các lò nung gạch để dùng vào việc xây thành". Thành Tây Đô đến đây mới xây trên thân bằng gạch, dưới móng bằng đá"

Phần tường gạch ngày nay gần như đã mất hết. Từ những viên gạch ở các gia đình quanh thành có in chữ có thể biết rằng việc nung gạch cung cấp cho công cuộc xây thành đó rất nhiều nơi đảm nhiệm như "Vinh Ninh", "Hương Nhị xã", "An Tôn Hạ xã" và có cả những viên mang địa danh vùng Hải Hưng và Nghệ An.

Phần gạch xây bên trên nơi đây có thể có tác dụng ốp ngoài tường đất như phần tường đá bên dưới nhưng cũng có thể là tường bản xây cao vượt lên trên mặt tường đất để che đỡ cho linh canh đi lại trên tường thành trong khi làm phận sự. Hiện nay không còn biết được rằng trên tường bản có xây ụ bản hay không, song cứ theo lẽ chung thì, vào thời Trần, ụ bản chưa xuất hiện trong kỹ thuật xây thành.

Công trường đã cung cấp nguyên vật liệu cho thành Tây Đô là ở một dãy núi đá cách phía nam thành chừng vài cây số. Đá được khai thác và đèo gọt hoàn chỉnh tại đây rồi mới chở về thành.

Việc chuyên chở những khối đá nặng hàng chục tấn đi xa mấy cây số, trong hoàn cảnh chưa có xe cơ giới hạng nặng, đã là một đề tài được bàn bạc trong nhiều năm của giới nghiên cứu.

Nhân dân địa phương cho hay "đá có thể chở đi bằng những chiếc "cộ" (loại xe lớn bốn bánh gỗ có sàn xếp hàng hoá) do người hay súc vật kéo. Người

ta còn có thể dùng những hòn bi đá cho những khối đá trượt bên trên, người chuyên chở chỉ cần dùng đòn tre hay gỗ bẩy cho đá trượt. Khi đã trượt qua một số hòn, người ta lại đem bi đặt đón lên phía trước cho khối đá tiếp tục trượt qua. Cứ như vậy khối đá nhích dần tới nơi xây dựng. Những hòn bi đá còn tìm thấy quanh thành ngày nay chứng minh sự có thật của phương pháp vận chuyển này.

Việc xếp những khối đá thành tường đòi hỏi một phương pháp thật tài giỏi, khi mà người thợ chỉ có những phương tiện thô sơ như thùng cháo, gậy gộc.

Người xưa đã kết hợp việc xếp lẫn đá ốp ngoài với việc đắp tường đất bên trong. Phần tường đất bên trong được đắp thành những con đường có độ dốc thấp. Những khối đá vẫn được chở đi trên cộ hoặc bẩy đi trên bi qua con đường hơi dốc để lên cao, đưa khối đá sau đặt nằm chổng lên lớp đá trước.

Việc làm tuy giản đơn về mặt lý thuyết như vậy, nhưng thực đã là một công việc nặng nhọc và luôn luôn gây ra tai nạn lao động. Hiện tượng dập gãy ngón chân, ngón tay hoặc cả ống chân, cánh tay tất là hiện tượng xảy ra hàng ngày. Ngay cả tai nạn chết người cũng không ít. Ở một chỗ tường đá lở, người ta đã chứng kiến một bộ xương người bị đè nát giữa hai khối đá. Người xấu số đã bị đè khi xếp khối đá chổng lên nhau. Đồng đội dù có muốn cứu cũng đành bỏ tay vì khối đá quá nặng không thể đẩy ra được đành bỏ mặc cho bạn chết bẹp nằm vĩnh viễn giữa những khối đá khổng lồ đáng nguyên rủa đó.



Nếu phía ngoài tường thành là một vách đá thẳng đứng thì phía trong, ngược lại, tường đất đều đắp thoải chân để quân lính lên xuống dễ dàng. Đây cũng chỉ là nguyên tắc đắp tường của bất cứ toà thành nào.

Ngoài bốn bức tường thành đá, thành Tây Đô còn có một vòng La thành đặc biệt.

Tháng 9 năm Kỷ mao (1359), Quý Ly còn "sai Trần Ninh đục xuất người phủ Thanh Hoá trồng tre gai ở phía tây thành, phía nam từ Đồn sơn, phía bắc từ An Tôn thẳng đến cửa Bảo Đàm, phía tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây bọc làm La thành; nhân dân ai lấy trộm măng thì xử tử.

Một vòng thành bằng lũy tre gai quả thật rất độc đáo, rất Việt Nam.

Phía sau (tức phía bắc) toà thành và cách thành chừng vài cây số, một dãy đồi chạy dài hình thành tuyến phòng ngự thiên nhiên rất tốt. Phía nam và phía đông là cánh đồng. Mặt này trống trải cho nên Hồ Quý Ly đã cho đắp ở phía trước hào độ một cây số, một lũy đất khá lớn chạy suốt cả hai phía mặt thành nối với con sông ở phía nam và hệ thống đồi thiên nhiên phía bắc tạo nên tuyến phòng ngự tiền duyên.

2. Thành Tây Đô có bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc (cũng có thể gọi là cửa Nam là cửa Tiền, cửa Bắc là cửa Hậu, cửa Đông là cửa Hữu, cửa Tây là cửa Tả) . Mỗi cửa đều mở ở chính giữa các mặt thành

và đều được xây thành vòm cuốn bằng đá khối, kích thước rất lớn.

Cả ba cửa Bắc, Đông và Tây đều xây một vòm cuốn, riêng cửa Nam là cửa chính (cửa Tiền) được xây ba vòm cuốn, ở giữa to cao, hai vòm bên nhỏ thấp hơn. Ở các cửa, người ta đã dùng vôi vữa để xây ghép các khối đá đảm bảo sự vững chắc tuyệt đối.

Hai cửa Đông và Tây đều rộng 5,80 mét, sâu 13,40 mét. Những khối đá rất lớn xây làm vòm cuốn ở hai cổng này chỉ được đẽo gọt phẳng phiu ở ba mặt: mặt dưới tạo vòm cửa, hai mặt bên là những mặt tiếp giáp để ghép vòm. Riêng mặt trên thì không có gia công cho nên trèo lên vòm cửa ta sẽ thấy một khoảng đá ghép nhấp nhô không thành hình dáng gì. Vì mặt trên của vòm cửa Đông và Tây không có xây chòi canh, không phải là đường đi lại như mặt tường thành nên không cần thiết phải tốn sức gia công các khối đá và cũng không gây tổn hại gì cho vẻ mỹ quan của kiến trúc.

Cửa Bắc rộng 5,80 mét, cao 5,40 mét. Cửa này có xây lầu cửa phía trên, do vậy phía trên được lát đá thành một nền bằng phẳng dài 20 mét, rộng 12,70 mét. Những lỗ cột tròn đục sâu xuống nền đá cao hay lầu cửa làm ba gian có hiên bao quanh, phía trong có hàng lan can chạy suốt chiều dài của nền.

Toàn bộ cửa Bắc (đo phía ngoài dài 20,20 mét, cao 7,50 mét. Lầu cửa không còn nữa nhưng có thể biết là một kiến trúc gỗ lợp mái ngói. Đáng chú ý là cột lầu không kê trên chân tảng mà được cắm

xuống nền đá với độ sâu 0,45 mét. Cách xây dựng này là để chống chọi với gió bão.

Lầu cửa bắc tuy là cửa Hậu nhưng cũng là bộ mặt phụ của một quốc đô. Chắc chắn phải được sơn thếp lộng lẫy, trang trí công phu chứ không phải chỉ là một lầu cửa làm đơn giản cốt phục vụ cho việc canh gác trên thành.

Quy mô lớn hơn cả là cửa Nam. Cửa này rộng 38 mét, cao hơn 10 mét, xây nhô ra ngoài tường thành 4 mét; có ba vòm cuốn, đều rộng 5,8 mét. Vòm cửa giữa cao 8,50 mét, hai vòm bên cao 7,80 mét.

Phía trên cửa Nam cũng là một nền lát đá bằng phẳng vốn là nền của lầu cửa. Lầu cửa nam được xây dựng bằng gỗ lợp ngói như lầu cửa Bắc nhưng to lớn hơn và lộng lẫy hơn.

Là một lầu cửa chính, không chỉ mang chức năng một lầu canh, mà còn là nơi mà nhà vua thường ngự duyệt quân những khi xuất chinh, nơi nhà vua chủ trì nhiều nghi lễ, lầu cửa Nam chắc chắn được xây dựng to, đẹp cho xứng với một kiến trúc bộ mặt của quốc đô. Có thể đoán rằng lầu này phải được xây hai lớp mái trồng diêm, bờ nóc phải có trang trí rồng phượng công phu.

Về cách xây dựng những vòm cửa có thể giải thích như sau: trước hết người ta đắp đất thành hình vòm cửa, rồi sau đó dùng đá ghép lên trên. Đá ghép vòng được đẽo theo hình múi bưởi. Như vậy đá càng lún càng nện chặt, dù chỉ xếp mà không cần chất kết dính. Ở vòm cửa thành Tây Đô, người ta còn cần

thận hơn là dùng thêm chất kết dính để miết mọi chỗ hở của mạch.

Phần vòm cuốn lại được xây trên những tường trụ xây hơi nghiêng theo sức nén của vòm, do đó tường trụ cũng rất vững vàng không sợ sụt đổ vì sức nặng của vòm.

Khi xây xong, người ta moi lõi đất ra, vòm cuốn đồ sộ hình thành.

Cửa nào cũng được đóng bằng hai cánh gỗ dày nặng, chắc chắn. Dấu vết những lỗ đục vào đá, những lỗ cối lắp ngưỡng cửa mách bảo rằng cửa đã được ghép một khuôn gỗ nặng nề to lớn, ghép bằng những tấm ván rất dày tạo nên một khung cửa hình vuông. Hai cánh cửa khi đóng sẽ bám sát và che kín khung cửa hình vuông đó. Một cửa thành như vậy, có lính gác thường xuyên, thật không dễ dàng đột nhập.

3. Một con hào vừa rộng, vừa sâu bao quanh cả bốn mặt tường thành phía ngoài. Ngày nay nhiều chỗ đã bị lấp, song đứng trên mặt tường thành còn thấy rất rõ dấu vết của hào ngoài khi trước. Đường qua hào vào thẳng bốn cửa thành đều được xây cống gạch. Hình dáng cống nay còn thấy ở cửa Tây.

Nếu đo theo dấu vết còn lại hiện nay thì hào rộng tới 50 mét. Đây là một cự ly đáng sợ cho quân địch từ ngoài muốn vượt để tấn vào cổng thành.

Nói tới hào ngoài, ta không thể quên hai con sông Mã và sông Bưởi chảy ôm suốt mặt nam, tạo nên một lớp hào thiên nhiên khó vượt.

4. Những kiến trúc khác trong thành trước hết phải nói tới đường đi lối lại trong và ngoài thành.

Tháng 3 năm 1402, Hồ Hán Thương "sai sửa chữa đường sá từ thành Tây Đô đến châu Hoá, dọn đường, đặt phố sá và trạm chạy giấy, gọi là đường thiên lý". Con đường này ngày nay vẫn dùng và trở thành đường ô tô rộng rãi. Đường thiên lý là con đường mà thời bình dùng để vươn tới quản lý cả miền tây rộng lớn, thời chiến nếu nguy nan có thể theo đó mà rút vào cố thủ ở vùng rừng núi hiểm trở.

Tháng 8 cùng năm, Hán Thương "sai đắp đê Đồn Sơn để làm lễ tế Giao". Con đường từ cửa Nam ra Đồn Sơn được lát đá phiến to, ngày nay vẫn còn lác đác trên đường. Bên trong thành "đường đi lối ngang, lối dọc đều lát đá hoa".

Theo sách cũ ta có thể biết được rằng: kiến trúc chính của Tây Đô, nơi nhà vua ngự triều là điện Hoàng Nguyên, nơi Hồ Quý Ly ở là cung Nhận Thọ, Hồ Hán Thương ở một cung bên hữu điện Hoàng Nguyên, vợ Hán Thương ở cung Phù Cự (vốn gọi là Phù Tang). Còn có Đông cung, một kiến trúc bị sét đánh hai lần vào tháng 3 năm 1401 và tháng 6 năm 1403, không rõ là cho ai ở (phải chăng cũng chính là nơi ở của Hán Thương?).

Năm 1403, Hán Thương cho dựng Đông Thái Miếu để thờ cúng tông phái họ Hồ và Tây Thái Miếu để thờ họ ngoại là Trần Minh Tông và Trần Nghệ Tông.

Ngoài những kiến trúc chính đã được ghi vào sử

nói trên, tất nhiên trong thành còn phải có những nhà ngục, nhà kho, nhà binh lính v.v...

Mọi kiến trúc ngày nay đều không còn, nhưng nếu đứng từ trên cao nhìn xuống thì thấy những bờ ruộng nổi lên rất cân đối. Những bờ ruộng này đều nằm chồng lên những móng tường cũ của các kiến trúc. Dựa vào hình các bờ ruộng cũng có thể hình dung ra phần nào sự phân bố các cung điện, đền miếu thời Tây Đô còn đang thịnh.

Việc xác định rõ ràng các cung điện trong Tây Đô phải dựa vào khai quật khảo cổ học. Hy vọng rằng trong tương lai khảo cổ học sẽ có thể cung cấp cho ta một bản đồ chính xác và đầy đủ về nội thành Tây Đô hồi thế kỉ XV.

### C. Giá trị kiến trúc

Thành Tây Đô đã đóng vai trò quốc đô của nước Đại Ngu trong một thời gian là 7 năm (1400 - 1407).

Là quốc đô nhưng Tây Đô chỉ nổi rõ vai trò một trung tâm quân sự.

Từ bỏ Thăng Long, xây dựng vội vàng kinh thành này, Hồ Quý Ly mong đạt mưu đồ lớn nhất là cướp ngôi nhà Trần, lập nghiệp trên một địa bàn mới, tách khỏi vùng ảnh hưởng sâu xa của họ Trần.

Khi xây dựng kinh đô ở đây, triều thần đã có nhiều người can gián. Nguyễn Nhữ Thuyết đã nói rất đúng: "An Tôn là đất chật hẹp hẻo lánh; cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cây hiềm được thôi".

Địa thế vùng An Tôn đã hiềm, công trình xây

dựng thành Tây Đô lại vững chắc, nào tuyển phòng ngự tiền duyên, nào La thành, nào hào thiên nhiên, nào hào nhân tạo, nào tường thành xây đá, lớp lớp trùng trùng, có thể nói Tây Đô đáng được coi là một công trình quân sự có giá trị lớn.

Họ Hồ đã chọn đất hiểm, biết lợi dụng núi sông nơi đó, biết dựng hàng rào La thành nhưng cũng rất kiên cố, biết sử dụng loại vật liệu xây dựng bền vững nhất đương thời là đá xanh.

Họ Hồ đã kén được những hiệp thợ giỏi, biết đẽo đá khối hình múi bưởi để ghép vòm vừa khít khao, vừa vững chắc, biết chuyên chở những khối đá quá nặng nề bằng phương pháp "cộ" và "bi", biết kết hợp đắp tường đất bên trong thoải thoải thành đường đưa đá khối lên cao để ghép tường v.v...

Không bàn gì về những lan can chạm rồng bằng đá, những viên gạch hoa nhiều vẻ lát nền hoặc trang trí v.v... nghĩa là đã lược bỏ phần mỹ thuật trang trí của các kiến trúc trong thành, ta vẫn thấy công trình Tây Đô đã đạt tới đỉnh cao của một công trình kiến trúc quân sự.

Thời gian thi công được sử chép là ba tháng. Không ai không kinh ngạc trước thời hạn xây dựng quá ngắn ngủi đó đối với một công trình rõ ràng là vô cùng to lớn.

L.Bodaxiê đã ước tính rằng số đất đắp tường thành là 80.000 m<sup>3</sup> và viết: "Người ta biết rằng người An Nam là những người khổng lồ đào đất" và kết luận: "Chúng tôi kết thúc bằng cách nhấn mạnh

rằng công trình này là một trong những tác phẩm đẹp nhất của nền kiến trúc An Nam".

Công trình kiến trúc này đáng được xếp vào một vị trí trang trọng trong lịch sử kiến trúc Việt Nam.

*Theo cuốn "Thành cổ Việt Nam"*

## II- LAM KINH

Lam Kinh nằm ở phía Bắc huyện Thọ Xuân, phía Nam huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1433, sau khi Lê Lợi mất, Lam Kinh được xây dựng, những năm 1434 toàn bộ công trình đã bị hư hỏng do hoả hoạn. Mặc dù đã được trùng tu ở các đời vua Lê sau, nhưng do những biến thiên trong lịch sử, hiện nay Lam Kinh đang ở trong tình trạng đổ nát, hoang tàn. Những di tích ít ỏi còn sót lại như thêm rông, tảng đá kê chân cột cùng một số lượng người và thú trong các lăng mộ vua và hoàng hậu là những minh chứng duy nhất cho một thời kỳ lịch sử thuộc triều đại nhà Lê.

Tại sao nhà Lê lại chọn vùng đất núi non giáp ranh giữa trung du và đồng bằng này để xây dựng kinh đô trong khi Thăng Long vẫn được xem là "... chỗ đất danh thắng... nơi đô hội trọng yếu để bốn phương sum họp và là nơi đô thành bậc nhất đáng đặt làm kinh sự cho muôn đời"?

Việc xây Lam Kinh thể hiện rõ tư tưởng kiến thiết đất nước của Lê Lợi. Sau khi lên ngôi, ông vẫn giữ tên nước là Đại Việt, nhưng đổi Thăng Long thành Đông Kinh (1430).



Chọn Lam Kinh làm kinh đô có hai lý do. Thứ nhất, Lam Kinh là quê hương của Thái Tổ Cao Hoàng đế, anh hùng dân tộc Lê Lợi và các vị hoàng đế triều Lê. Nơi đây đã phát tích cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh xâm lược thế kỷ XV. Thứ hai, thế đất Lam Kinh hội tụ đủ những yếu tố của thuyết phong thủy: phía trước mặt có sông Chu lượn vòng cánh cung tạo thế tụ thủy, phía Bắc dựa vào núi Dầu làm "hậu chẩm", phía Nam lấy núi Mục làm "tiền án", lại có núi Rồng bên phải, núi Hổ bên trái.

Tổ tiên nhà Lê thấy đây là vùng đất lành, có địa thế đẹp nên đã gây dựng cơ nghiệp nơi đây. Theo sách *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn): "Cụ tổ của vua (tên húy là Hối) trước ở thôn Như Án, một hôm đi chơi, thấy đàn chim lượn trên một khoảnh đất dưới núi Lam Sơn trông giống như một đám người hội tụ. Cụ nghĩ "chỗ này tất là nơi đất lành", bèn dời nhà đến ở đây, rồi khai phá ruộng vườn, chăm lo cày cấy, được ba năm có một sản nghiệp, từ đấy đời đời hùng cứ một phương. Sau này, vua dựng đô mở nước, thực cũng căn cơ tụ đây vậy". Mỗi ngọn núi, mỗi con sông vùng đất này đều gắn với những sự tích và truyền thuyết về các anh hùng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Chẳng hạn như núi Dầu cứ đêm đêm phát ra ánh sáng lập loè. Đó là tín hiệu hội tụ quân khởi nghĩa. Ánh sáng từ ngọn đèn dầu đó ngày đêm được một bà cụ trông giữ. Về sau, ngày giỗ của Bà được cúng sau Lê Lợi (dân thường có câu "21 Lê Lai, 22 Lê Lợi, 23 Bà hàng dầu").

Toàn bộ khu Lam Kinh rộng 141 ha chia làm hai khu riêng biệt. Khu phía trước gồm điện Lam Kinh và Thái Miếu. Khu phía sau là lăng mộ các vua và hoàng hậu. Năm 1527 Mạc Đăng Dung cho quân vào phá huỷ các công trình kiến trúc và điêu khắc, rồi những cuộc chiến tranh đã làm cho Lam Sơn trở nên tiêu điều, xơ xác, chỉ còn lại bậc thềm rồng và 128 tảng đá kê chân cột cùng tượng người và thú trong khu lăng mộ. Cách sắp xếp các chân cột theo hình chữ "công", xác định đây là khu nền của ba ngôi điện: Quang Đức, Sùng Hiếu và Diên Khánh được dựng năm 1456. Theo nhà sử học thế kỷ XIX Phan Huy Chú: "Điện Lam Kinh đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Sau điện, lầy Tây Hồ làm "nào" giống như hồ Kim Ngưu. Hồ rất rộng lớn, nước ở các ngã chảy cả vào đó. Có con sông phát nguyên từ hồ ấy, chạy vòng trước mặt, lòng sông có những viên đá nhỏ, chảy từ bên phải qua trước điện, ôm vòng lại như cánh cung. Trên lạch có cầu giống như Bạch Kiều ở Giang Định điện Vạn Thọ, Đông Kinh; đi qua cầu mới đến điện. Nền điện rất cao, hai bên cánh mở rộng, dưới sân điện có làn nước phẳng, giống như trước điện nhà vua coi châu...".

Thềm rồng chia ba lối và đây là bộ phận kiến trúc còn lưu giữ rõ nhất chạm khắc của điện Lam Kinh. Mặc dù hai đầu rồng được chạm lại, song tính áp chế và biểu trưng mạnh mẽ của rồng Lê vẫn hiện rõ qua bộ móng quặp, râu dài bay ngược về phía sau, phần thân uốn lượn, căng tròn, bờm dựng xuôi về đuôi. Các mặt bên của thành bậc chạm mây lửa,

hoa chanh, hoa sen cách điệu hình mây... mang phong cách trang trí Lê dần trải, phủ kín diện tích, ít khô khan, mạch lạc. Nhìn chung, thêm rồng Lam Kinh giống với thêm rồng điện Kinh Thiên (Thăng Long), chạm khắc, trang trí kiến trúc phụ thuộc chặt chẽ vào kết cấu kiến trúc.

Thái Miếu phía sau điện gồm chín nền nhà, phía trước có thêm rồng bị vỡ và đổ nát, không tìm thấy những tảng đá kê chân cột. Có nhiều ý kiến khác nhau về khu kiến trúc này: đây là Thái Miếu để tế lễ; có thể là nơi ở của vua thể hiện hình ảnh "cửu trùng". Sau Thái Miếu là giếng Ngọc, nay chỉ còn là một hồ nhỏ có đường kính 6m. Khu lăng mộ được ngăn cách với khu điện bằng một tường ngăn nằm ngang mặt đất. Có bảy lăng mộ vua và hoàng hậu, song chỉ còn năm mộ có bia ghi công đức. Lăng Lê Thái Tổ (Lê Lợi) nằm phía sau giếng Ngọc; chiếu hướng Tây có mộ Lê Hiến Tông (vua thứ sáu đời Lê). Chếch hướng Đông - Bắc lần lượt có lăng Lê Túc Tông (vua thứ bảy), Hựu Lăng của Lê Thái Tông (vua thứ hai); lăng Nguyễn Thị Ngọc Dao (vợ Lê Thánh Tông), lăng mộ Lê Nhân Tông nay không còn nữa.

Lăng Mộ ở đây xây theo một quy tắc nhất định: mặt bằng hình chữ nhật, phía trong cùng là mộ đất bó gạch, hai bên đường thần đạo có lượng người và thú đối nhau, mặt quay hướng Nam. Kích thước của tượng rất nhỏ bé, cao không quá 1,2m. Tạo hình phụ thuộc vào khối đá có sẵn, dáng tĩnh lặng. Trong một lăng thường có tượng hổ quỳ, tê giác, ngựa, lân,

quan hầu đấng đối từng đôi một. Có lăng còn có voi phục, thay tượng nam hầu bằng nữ hầu (lăng Hoàng hậu Ngọc Giao).

Bia đá trên lưng rùa trước mỗi lăng là hình thức nghệ thuật độc đáo mang tư tưởng Nho giáo - biểu hiện vẻ đẹp của sức mạnh và trí tuệ. Trán và diềm bia là thành phần tập trung chạm khắc với mô típ điển hình của thế kỷ XV như rồng, yên ngựa, mây lửa. Nổi bật hơn cả là bia Vĩnh Lăng, mặt trước chạm bài văn ca ngợi công đức Lê Lợi. Diềm bia chạm rồng uốn trong nửa lá đề, đấng đối hai bên. Phần chân bia chạm hai con rồng châu vào một hình vuông, ở trong có hình tròn, giữa là rồng hình vuông, ở trong có hình tròn, giữa là rồng hình sin với ý nghĩa đề cao thiên tử (vua) sánh ngang cùng trời đất.

Có thể thấy rõ điểm nổi bật của kiến trúc Lam Kinh là kích thước nhỏ bé, sơ sài. Ngay như khu lăng vua Lê Lợi cũng chỉ có diện tích (24,7 x 24m), các tượng người và thú cũng cao không quá 1,2m. Nó nhỏ bé so với mộ vua nhà Trần (Trần Anh Tông ở An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh) và không bằng cả lăng của một quận công thời Lê - Trịnh. Thứ nữa là sự lặp lại đều đặn của các lăng mộ từ bố cục, kết cấu và tạo hình. Song, sự nhỏ bé, tĩnh lặng, lặp lại đều đặn như vậy lại tạo nên tư tưởng bao trùm: đó là tính tưởng niệm.

Sự hạn chế về quy mô kiến trúc, sự khô cứng dập khuôn, ít biểu cảm của kiến trúc một phần là do tình hình kinh tế nước ta vừa thoát khỏi sự thống

trị và bóc lột của giặc Minh, mặt khác nó bị những quy tắc khắt khe của Nho giáo chi phối. Nhưng quan trọng hơn cả, Lam Kinh là một di tích lịch sử, văn hoá in dấu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn với tên tuổi Lê Lợi, Nguyễn Trãi. Hơn nữa đây còn là nơi lưu giữ hiện vật tuy ít ỏi, nhưng quý giá về kinh đô của một triều đại phong kiến.

Vừa qua, Nhà nước đã ký quyết định phê duyệt Dự án trùng tu, tôn tạo và phục hồi di tích Lam Kinh trong vòng 10 năm (1995 - 2005). Với mục tiêu đến năm 2005 toàn bộ Lam Kinh sẽ được dựng lại như hiện trạng ban đầu. Cho đến nay, toàn bộ khu lăng mộ đã được tôn tạo với tường bao quanh các lăng nhà bia hai tầng tám mái. Bước tiếp theo sẽ là khôi phục lại toàn bộ những tượng lăng mộ đã bị mất hoặc đổ nát. Sau đó là xây dựng đường giao thông vào khu di tích và tiếp tục khôi phục khu điện Lam Kinh.

Trước khối lượng công việc đồ sộ tưởng chừng quá sức như vậy, Lam Kinh đang gặp những vấn đề khó khăn. Trước hết là cơ sở vật chất của bảo tàng quá nghèo nàn, không đủ để bảo quản và trưng bày những hiện vật quý giá điển hình của thế kỷ XV. Thứ nữa, trước một dự án to lớn như vậy, đội ngũ làm công tác nghiên cứu, quản lý và giới thiệu di tích còn quá ít và cần được nâng cao về chuyên môn. Quan trọng hơn cả là trùng tu như thế nào khi tài liệu về việc xây dựng khu điện Lam Kinh không có nhiều và không còn một bộ phận kiến trúc Lam Kinh

nào còn nguyên vẹn (ngoài những cấp nền, tảng đá kê chân cột). Vậy thì dựa vào cơ sở, tài liệu nào để dựng lại Lam Kinh? Ngay như khôi phục những tượng lăng mộ bị hư hỏng cũng đã là một việc khó, bởi tượng giữa các lăng tuy có theo một công thức nhất định, nhưng lại khác nhau về tạo hình. Không thể lấy tượng của một lăng làm mẫu rồi nhân ra hàng loạt cho các lăng khác.

Tuy nhiên, Lam Kinh có những nguồn sử liệu đáng tin cậy như văn tự, vật thật và truyền khẩu. Thế nhưng tư liệu về hình ảnh không có, những bản vẽ của Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp lại là hình ảnh hiện trạng di tích khi đã bị phá huỷ.

Nhà nước đã cho phép khôi phục Lam Kinh theo thức kiến trúc thời Lê. Việc trùng tu này dựa trên một định hướng đúng, mỗi di tích lịch sử đều có sự ra đời, tiếp tục bổ sung, qua một thời đại có những dấu ấn riêng. Dựa vào đó có thể trùng tu được di tích.

Kiến trúc Lê sơ không còn nhiều, song có thể dựa vào mặt bằng kiến trúc Lam Kinh và những tài liệu nghiên cứu khảo cổ học của Pháp, của các ngành cũng như kết quả nghiên cứu tiếp tục của các nhà nghiên cứu Việt Nam. Đây là một việc làm không dễ, nhưng không có nghĩa là không làm được.

Trong quá trình bảo tồn, quản lý, nghiên cứu di tích, Ban Quản lý di tích Lam Kinh đã phát hiện thêm nhiều tư liệu quan trọng cho thấy quy mô ban đầu, kỹ thuật xây dựng của Lam Kinh. Ngoài Ngọ

Môn hiện có trên mặt đất thời Lê Trung Hưng còn một Ngõ Môn vừa được khai quật. Phát hiện thêm nhiều nền tảng kiến trúc Lê sơ như: "Đông Giáp Thất Điện", "Tây Giáp Thất Điện". Hiện dưới mặt đất khu di tích Lam Kinh còn rất nhiều điều bí ẩn.

Còn về nguồn thợ, trong nhân dân rất nhiều, nhưng ta chưa biết khai thác. Những thợ chạm khắc gỗ, đá, những làng nghề cổ truyền chưa được khai thác và phát triển do nền kinh tế của ta chưa phù hợp, đem lại đời sống thực sự cho họ.

Chỉ cần những nhà kiến trúc trên cơ sở kết quả nghiên cứu đưa ra được những bản thiết kế, bảo đảm tính kỹ thuật, thúc kiến trúc đúng với giai đoạn lịch sử thì các nghệ nhân dựa vào đó sẽ làm được. Điển hình là toàn bộ nhà che bia bằng gỗ được tạo dựng trong năm qua do các nghệ nhân Đạc Tài thực hiện đã được đông đảo nhân dân ủng hộ.

Hiện nay Lam Kinh đang từng bước thận trọng thực hiện công tác trùng tu dưới sự chỉ đạo của tổ chức nghiên cứu. Dự án này gồm 40 hạng mục công trình đã được Hội đồng luận chứng kinh tế Quốc gia phê duyệt. Dưới sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá - Thông tin, của các ngành văn hoá tỉnh Thanh Hoá, Lam Kinh đang thực hiện dự án đã được phê duyệt. Sẽ dựng lại cầu Bạch, khơi lại sông Ngọc, làm Ngõ Môn, dựng Thái Miếu... trong đó khu cung điện sẽ phải làm thận trọng để có thể dựng lại được cái văn vẻ của kiến trúc này. Để thực hiện được, Lam Kinh rất cần có sự hỗ trợ của những nhà nghiên cứu kiến

trúc, điêu khắc, đưa ra những đề xuất được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và rất cần đến những bàn tay tài hoa của các nghệ nhân.

Song, có một vấn đề khiến chúng ta phải băn khoăn, lo lắng. Theo dự án, đến năm 2005 toàn bộ kiến trúc Lam Kinh sẽ được khôi phục như trạng thái ban đầu. Nhưng liệu cái trạng thái đó đáp ứng được những giá trị thẩm mỹ của một công trình di tích lịch sử như chúng ta hình dung hay không? Nó có giữ được tinh thần, vẻ cổ kính, tính hoành tráng của một kinh đô hay hoàn toàn ngược lại? Việc này đòi hỏi Nhà nước, các Bộ, các ngành phải có sự quan tâm, đầu tư thích đáng, các kiến trúc sư, các nhà nghiên cứu cũng như Ban thực hiện dự án phải nghiên cứu kỹ trước khi thực hiện, cũng như các nghệ nhân và thợ có tay nghề cao am hiểu kiến trúc và nghệ thuật của thế kỷ XV. Việc khôi phục một di tích lịch sử, kinh đô của nhà Lê là điều mong muốn của mọi người.

Sự tác động của con người vào việc trùng tu, tôn tạo một di tích luôn có mặt trái của nó, nếu chúng ta không đặt ra một mục tiêu về giá trị thẩm mỹ và giá trị lịch sử của công trình thì mọi nỗ lực sẽ vô tình trở thành một sự phá hoại lần thứ hai.

*Theo "Tạp chí kiến trúc" số 4/1998*



*Phần thứ năm*

## PHUỘNG HOÀNG TRUNG ĐÔ Ở NGHỆ AN

### PHUỘNG HOÀNG TRUNG ĐÔ

Một di tích dưới chân núi Quyết (thuộc địa phận thành phố Vinh, Nghệ Tĩnh) gắn bó với lịch sử triều đại Tây Sơn.

Tháng 12 năm 1788, trước hành động phản quốc của bè lũ Lê Chiêu Thống, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân rồi tiến ra Bắc, đánh tan 30 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, chấm dứt vương triều Lê suy tàn thối nát, thu giang sơn về một mối. Tuy vẫn định đô ở Phú Xuân phụng từ lâu vua Quang Trung đã có ý định lựa chọn một nơi khác, địa thế thuận lợi hơn, để xây dựng kinh đô mới, phù hợp với kế hoạch lớn lao: Kiến tạo một quốc gia thống nhất giàu mạnh. Nhà vua đã nhiều lần viết thư hỏi ý kiến La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp về việc này. Thư đề ngày mồng Ba tháng Chín niên hiệu Thái Đức (1788) có đoạn viết: "Lúc qua Hoành sơn, quả cung đã từng mở bản đồ, thấy ở huyện Chân Lộc xã Yên trường, hình thế rộng rãi, khí tượng tươi

sáng, có thể chọn để xây kinh đô mới. Thật là chỗ đẹp để đóng đô vậy...".

Và, ngay trong năm 1788, việc khởi công xây dựng kinh đô mới đã được triển khai trên khu đất rộng khoảng 10 mẫu dưới chân núi Quyết. Núi Quyết thời Lê mang tên núi Dũng Quyết. Theo quan niệm người xưa, đây là một quả núi đẹp, hội tụ thể tứ linh qua bốn chi: Long Thủ (Đầu Rồng); Phượng Dực (Cánh Phượng); Kỳ Lân (núi Con Mèo) và Quy Bối (Cổn rùa). Kinh đô mới mang tên Phượng Hoàng Trung Đô tựa vào núi Quyết, có sông Lam và núi Hồng Lĩnh che chắn, án ngữ con đường thiên lý "là độ đường vừa cận, có thể không chế được trong Nam ngoài Bắc". Mặt Tây và Nam thành nội có lũy đất cao tới 20m, dài từ 300 đến 450m; mặt Đông và Bắc dựa vào vách núi Kỳ Lân và Phượng Dực. Giữa thành nội có toà lầu lớn ba tầng, hai bên là hai dãy hành lang, dẫn tới khu vực chính điện. Quanh thành có đặt vọng gác, kho tàng... Việc xây dựng tiến hành liên tục trong bốn năm (1788 - 1792), công trình chưa hoàn tất thì vua Quang Trung đột ngột qua đời (ngày 16 tháng 9 năm 1792), Việc dời đô từ Phú Xuân về đây không được người kế vị thực hiện. Phượng Hoàng Trung Đô nay chỉ còn là một phế tích, nhưng trong bối cảnh tình hình đất nước lúc đó, việc lựa chọn nơi đây làm Trung Đô cho ta thấy rõ thêm tầm nhìn chiến lược sáng suốt của vua Quang Trung. Việc lựa chọn này cố nhiên không chỉ liên quan đến tình cảm của nhà vua đối với mảnh đất cội nguồn xưa (tổ tiên Nguyễn Huệ vốn quê ở Nghệ An), mà rõ ràng là có gắn bó với những nhận

thức sâu sắc của ông về con người và địa thế xứ Nghệ trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang và hậu phương chiến lược trải dài suốt mười mấy năm chinh chiến đánh dẹp thù trong giặc ngoài. Trong cuộc tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh vào những ngày cuối năm Mậu thân (1788) lực lượng vũ trang của vua Quang Trung được bổ sung thêm rất nhiều tráng đinh đất Nghệ, và doanh trấn Nghệ An là nơi diễn ra cuộc duyệt binh lớn vang động lời kêu gọi diệt giặc cứu nước của vị hoàng đế anh hùng.

Trong thời kỳ hiện đại, núi Quyết cũng lại được chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử hào hùng. Cờ đỏ búa liềm đã tung bay trên đỉnh núi trong cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, núi Quyết là một trong những vọng gác tiền tiêu canh giữ bầu trời, góp phần lập nên nhiều chiến công xuất sắc của quân dân thành phố Vinh.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích và thắng cảnh"*

*do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

*- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách  
Hà Nội. 1991*

## *Phần thứ sáu*

# KINH THÀNH HUẾ

## I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT KINH THÀNH HUẾ

Kinh thành Huế là một toà thành xây dựng kiên cố gồm ba vòng. Thành quay mặt về phía nam, lấy núi Ngự Bình làm án. Vòng ngoài cùng là *phòng thành* - vòng quan trọng nhất, xây hình vuông mỗi chiều dài gần 2500m với 10 cửa vào ra.

Ở trong phòng thành có khu *Hoàng thành* cũng hình vuông mỗi chiều dài 600m với 4 cửa, phía trước là Ngọ Môn, sau Ngọ Môn là một số cung điện và miếu thờ: điện *Thái Hoà*, vườn *Cơ Hạ*, *Thái Miếu*, *Thế Miếu*...

Bên trong Hoàng thành là *Tử cấm thành*, có một số cung điện dành riêng cho vua và hoàng hậu: điện *Cần Chánh*, điện *Cần Thành*, cung *Khôn Thái*, điện *Kiến Trung*...

Trong kinh thành còn có hồ *Tịnh Tâm*, một vườn sen ngát hương, lầu *Tàng thơ* - thư viện lớn của triều đình nhà Nguyễn; kha *Lục bộ* là nơi làm việc của quan lại...

Ngoài kinh thành có đàn *Nam Giao* - nơi tế trời đất, *Hổ quyền* - nơi diễn trò voi cạp đánh nhau, giải

trí cho vua; *Văn thánh miếu*- nơi thờ Khổng tử và bày bia tiến sĩ để danh... Cách kinh thành khoảng hơn 5 - 10 km là chùa chiền và lăng tẩm của vua chúa Nguyễn...

Để củng cố cho triều đại phong kiến nhà Nguyễn vừa được tái lập từ năm 1802, Gia Long đã cho khởi công xây dựng hệ thống thành lũy vĩ đại này vào mùa hè năm 1805.

Trước đó một năm, chính Gia Long đã thân hành đi khảo sát địa thế từ trên làng Kim Long xuống tận Thanh Hà (Bao Vinh) để chọn lựa vị trí và tầm vóc của kinh thành mai sau. Sau khi đã thị sát thực địa, Gia Long đích thân giao cho Nguyễn Văn Yến và Đỗ Phúc Trạch nghiên cứu và lập thiết kế. Kinh thành Huế đã được chọn xây theo kiểu thành Vô-băng (Vauban) - kiểu thành mang tên của chính tác giả sáng tạo ra nó.

Công cuộc xây dựng phòng thành Huế kéo dài từ năm 1805 đến năm 1832 - năm thứ 13 triều Minh Mạng mới xong. Trong 27 năm đó, có năm làm, năm nghỉ, có năm trùng tu.

Trong đợt thi công đầu tiên vào năm 1805, triều đình đã huy động khoảng ba vạn dân và lính từ các dinh Quảng Đức (Thừa Thiên cũ), Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định và trấn Quy Nhơn.

Trước khi đặt những viên gạch đầu tiên cho công trình phòng thủ vĩ đại này, những kiến trúc sư của vương triều đã đắp đập ngăn nước, lấp một số đoạn của chi lưu bên tả ngạn sông Hương là sông Kinh Long và sông Bạch Yến. Những người xây dựng

thành rất khôn khéo không lấp hết cả hai chi lưu ấy mà vẫn còn để lại nhiều đoạn tạo thành hai kênh lớn: ở trong thành là Ngự Hà - làm nơi du ngoạn của vua và bên ngoài là Hộ thành Hà - làm ngoại hào để bảo vệ cho kinh thành. Ngoài việc sử dụng chi lưu sông Hương làm Ngự Hà và Hộ thành Hà, họ còn giữ nhiều đoạn với dụng ý tạo nên các hồ tự nhiên cho cảnh trí của kinh thành không những đẹp, mát mà còn lưu giữ một nguồn nước ngọt quan trọng khi cần.

Tuy nhiên việc sử dụng ngoại hào tự nhiên không phải là không đổ công lao sức lực. Các hệ thống hào đều được đào sâu, đắp bờ phẳng phiu. Đất đào lên đã được đắp thành những tường thành đồ sộ.

Sử cũ cho biết, năm 1807, có 85.000 binh lính ở Thanh Hoá - Nghệ An, Bắc thành được gọi về Huế làm tiếp các công việc lao dịch trên. Một viên sĩ quan Pháp là Ác-đăng Duy-pic (Ardant da Pi) ghi lại rằng Toà thành đất đầu tiên được đắp cao 6m12, dày 2m52 ở chân và 2m ở trên đỉnh.

Toà thành đất ấy tồn tại non chục năm, mãi đến 1813 việc xây tường thành bằng gạch mới bắt đầu được thực hiện.

Lần thi công quan trọng này được giao cho Hoàng Công Lý, Trương Phúc Đăng, Nguyễn Đức Sĩ đảm trách. Sau 5 tháng, hai mặt trước và sườn trái của thành đã được xây xong.

Có lẽ rút được kinh nghiệm của đợt xây dựng đầu nên năm sau (1819) chỉ sau hai tháng, mặt sau của thành đã được xây xong. Mặt bên phải của thành

được xây gạch vào năm 1822 dưới triều Minh Mạng. Người thi công mặt thành là Đô thống chế Nguyễn Văn Vân.

Sau lần này, về cơ bản tường thành đã xây dựng xong. Nhưng với quy mô to lớn và việc gấp rút xây dựng trong điều kiện lịch sử của chế độ phong kiến nước ta lúc ấy nên tường thành Huế phải liên tục tu bổ. Sử cũ đã cho biết, dưới thời Minh Mạng tường thành phải tu bổ bốn lần vào các năm 1824, 1831, 1832, 1835 và hai lần 1842 thời Thiệu Trị và 1848 thời Tự Đức.

Cùng xây dựng với tường thành là các cửa thành có từ năm 1809 nhưng mãi tới năm 1824, 1829 và 1831 dưới thời Minh Mạng mới xây thêm các vọng lâu.

Ngoài các bờ thành kiên cố, sức mạnh phòng thủ của thành còn được tăng thêm nhờ 24 pháo đài (bastions) và giác bảo (lunettes d'angles) và một thành nhỏ nữa là *Trấn Bình đài* hay còn gọi là thành *Mang Cá*.

Cũng ở trên khu vực tường thành còn có một kiến trúc quan trọng khác là Kỳ đài, trên đó có Cột cờ.

Kỳ đài được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1807 và được làm đẹp thêm vào năm 1831. Đài gồm có ba tầng tạo nên ba bậc cấp chồng xếp lên nhau cao 17m50. Trên đài có dựng một cột cờ. Thời Gia Long cột cờ làm bằng gỗ được chở từ Gia Định ra. Bây giờ cột cờ chia làm hai phần cao 29m52.

Dưới thời nhà Nguyễn trị vì, trên cột cờ thường treo lá cờ vàng, còn trong các dịp đại lễ của triều đình thì treo các ký hiệu đặc biệt khác nhau.

Vào năm 1846 Thiệu Trị đã cho thay cột cũ bằng cột mới. Đến năm 1924, một trận bão lớn ở Huế làm cột cờ bị gãy. Sau lần thiên tai này, triều đình đã cho thay cột cờ gỗ bằng các ống gang ghép lại. Năm 1947, cột cờ đã bị pháo đạn của thực dân Pháp phá đổ. Năm sau, cột cờ được dựng lại bằng xi măng cốt sắt, cao 37m, chia làm bốn tầng. Tầng cuối cùng lại chia thành nhiều bậc cấp, bốn tầng trên đều có lan can vòng quanh. Lần xây dựng cuối cùng mà hôm nay ta vẫn đang còn thấy nâng thêm kỳ đài Huế lên một độ cao mới từ chân tới đỉnh là 55m.

Với một công trình xây dựng quy mô như vậy, phòng thành Huế quả là một pháo đài phòng thủ vững chắc. Một viên thuyền trưởng người Pháp tên là Lơ-rây (Lerey) đến Huế năm 1819, đã viết: "Kinh thành Huế nhất định là pháo đài đẹp nhất và đều đặn nhất ở Ấn-Độ-chi-na kể cả pháo đài Uy-li-am (Villiam) ở Can-quýt-ta (Calcutta) và Xanh Gióc-giơ (Saint George) ở Ma-đơ-rát (Madras), hai pháo đài này do người Anh làm".

Để xây dựng nên công trình phòng thủ vĩ đại bảo vệ ngai vàng của vua tôi nhà Nguyễn, nhân dân ta đã phải tốn bao nhiêu mồ hôi, máu và nước mắt. Ô-guy-xơ Rô-ren (Auguste Borel), một thương gia Pháp đến Huế năm 1818 có ghi lại một hiện thực,



mà đến hôm nay đọc lên chúng ta vẫn còn tràn đầy cảm giận.

"... Nhà vua trưng dụng hầu hết mọi người để kiến trúc thành lũy và làm những công tác khác. Khi chúng tôi đến Huế thì có 80.000 người đang bận rộn xây cất một bức tường thành đồ sộ bằng gạch... nhà vua nghĩ rằng sự khốn khổ sẽ giữ được dân chúng trong vòng nô lệ và trong tình trạng đê hèn, là những cái rất thích hợp cho chế độ chuyên chế và cũng chính nhờ chế độ chuyên chế đó mà nhà vua mới ngồi yên được trên ngai vàng. Như vậy nhà vua đã rút tía hết tất cả mọi tài nguyên đáng lẽ được dùng cho nhà nước thịnh vượng và ngăn chặn mọi sự tiến bộ có thể thực hiện được nhờ vào nông nghiệp". Khi Se-nhô (Chaigneau) và Van-ni-ê (Vannier) khuyên Gia Long nên phát triển thương mại để đem lại sự giàu mạnh cho nước nhà thì nhà vua đã trắng trợn trả lời rằng: "Nếu dân chúng được giàu có khi ấy chúng sẽ trở nên khó bảo, phải để cho chúng ở trong tình trạng đói rách"...

Mục tiêu chính của việc dựng thành Huế chỉ còn có thể nhằm chống lại các cuộc khởi nghĩa nông dân mà thôi. Nhưng ngay trong mục đích thiên cận đó, thì thành cao, hào sâu cũng không phải là pháo đài bất khả xâm phạm!

Phòng thành Huế là những bằng chứng tội ác của chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Nhưng nó còn là "vật kỷ niệm" về tài năng trí tuệ của nhân dân lao động và nhân chứng của lịch sử, mãi mãi thuộc về

chúng ta, cháu con của những người xây dựng lên nó <sup>(1)</sup>.

Nằm giữa Phòng thành là *Hoàng cung*, nhưng nó gần sát với mặt phía nam của Phòng thành.

Hoàng thành còn có tên gọi là *Hoàng cung*, riêng người Huế vẫn quen gọi là *Đại nội*. Vòng thành thứ hai xây theo hình chữ nhật, hai mặt trước về sau dài 622m, hai mặt bên trái và bên phải dài 606m. Tường thành xây bằng gạch cao hơn 4m, dày 1m. Chu vi của thành dài 2356m. Vây bọc một diện tích 37,5 héc-ta. Bốn mặt tường thành, mỗi mặt đều có một cửa. Mặt trước là Ngọ Môn; mặt bắc có cửa *Hoà Bình*; phía đông có cửa *Hiển Nhơn*; phía tây có cửa *Chương Đức*. Phía ngoài của tường thành cũng có ngoại hào gọi là Kim Thủy Từ. Bốn mặt thành có bốn cầu đá bắc trên Kim Thủy Từ để dẫn vào thành. Các cầu này có tên là *Kim Thủy Kiều*.

Ngay từ khi trở lại Phú Xuân và đặc biệt từ năm lên ngôi (1802), Gia Long đã cho xây dựng nhiều

---

1. Về mặt hình thức thì, vòng thành ngoài cũng được xây dựng với tính chất là công sự chiến đấu bảo vệ cho hoàng cung, hai vòng thành bên trong chỉ mang tính chất quy định khu vực kiến trúc của hoàng cung. Nhưng trong thực tế, dù không có các pháo đài nhưng cả hai vòng thành bên trong đều có chức năng phòng thủ. Bởi vì, những người từ bên ngoài vào, phải vượt qua cả ba vòng tường thành mới có thể vào được nơi vua ở. Trong lịch sử chiến tranh đã diễn ra không ít trường hợp những người tấn công đã vượt qua phòng thành, nhưng vẫn không hạ được thành, bởi sự chiến đấu gan dạ của những người trong thành khi đã rút vào các vòng thành bên trong để chiến đấu.

cung điện cho hoàng gia và triều đình làm việc. Nhưng Hoàng thành được chính thức xây dựng thì phải đến năm 1804. Công tác xây dựng Hoàng thành được Gia Long trao cho Nguyễn Văn Trương và Lê Chất đảm nhiệm.

Bên trong Hoàng thành được xây thêm một vòng thành thứ ba nữa là *Cung thành*; sau này Minh Mạng gọi là *Tử Cấm thành*. Tử Cấm thành cũng được xây bằng gạch. Thành xây hình gần vuông mỗi chiều dài 300m, mở bảy cửa vào ra. Tử Cấm thành cũng được xây đồng thời với Hoàng thành.

Trong thời Gia Long và đầu thời Minh Mạng (1802-1833) số lượng kiến trúc trong Hoàng thành còn ít ỏi, thưa thớt và giản đơn.

Công việc xây dựng rầm rộ khởi đầu từ năm 1833 trở về sau. Ngoài những công trình mới tạo được, Minh Mạng còn sắp xếp và thay đổi lại cấu trúc trong Hoàng thành rất quy mô như: đem điện *Hoàng Nhân* từ cửa Hiền Nhơn đến gần cửa Chương Đức và đổi tên là điện *Phụng Thiên*; đưa miếu *Hoàng Khảo* lùi lại phía sau dựng thành Hưng miếu rồi xây *Thế miếu* trên nền điện *Hoàng Khảo* xưa; dời điện *Thái Hoà* ra phía trước khoảng 30m để dựng *Đại Cung môn*; sửa đổi cấu trúc của Ngọ Môn... Có lẽ dưới thời Minh Mạng nhịp độ xây dựng Hoàng thành rầm rộ nhất trong suốt lịch sử triều Nguyễn. Theo các thư tịch thì, thời thịnh đạt nhất của triều Nguyễn trong Hoàng thành có trên 100 công trình kiến trúc lớn nhỏ.

Gần 100 năm trải qua bao nhiêu biến động của

lịch sử, tất cả các công trình đó không còn lưu giữ được nguyên vẹn như xưa.

Căn cứ vào những công trình hiện còn ta có thể xếp thành năm loại:

- Nơi cử hành lễ và thiết triều gồm: Ngọ môn, điện Thái Hoà, điện Cần Chánh, tả Vu, Hữu Vu.

- Nơi thờ tự: Thái miếu, Thế miếu, Triệu miếu, Hưng miếu, điện Phụng Thiên, am Phước Thọ...

Nơi ở của vua và hoàng tộc: điện Càn Thành, cung Khôn Thái, điện Kiến Trung, cung Diên Thọ, cung Trường Sanh, điện Trinh Minh, điện Quang Minh...

- Nơi vui chơi giải trí: Duyệt thị đường, Trường An tạ, Thái bình lâu, Ngự diếu đình, Lầu Tứ phương vô sự...

- Các công sở và công quán: điện Văn Ninh, điện Võ Hiến, Đông Các phủ Nội vụ, Thị vệ trực phòng, Thái Y viện. Thượng Thiệu Đường, Ngự mã trại...

Năm loại hình kiến trúc trên không phải nằm liền kề mà rải rác tập trung thành chín cụm kiến trúc nằm trong lòng của ba vòng thành. Mỗi khu vực lại có tường cao vây bọc để ngăn cách và bảo vệ. Chín khu vực đó là:

- Khu Ngọ Môn và điện Thái Hoà.
- Khu Thái miếu và Triệu miếu.
- Khu Tử Cấm thành.
- Khu điện Phụng Thiên.
- Khu cung Diên Thọ và điện Thọ Ninh.

- Khu cung Trường Sanh.
- Khu Nội phủ.
- Vườn Cơ Hạ và điện Khâm Văn.

Sẽ mất rất nhiều trang dòng để có thể kể hết tất cả các công trình kiến trúc của kinh thành Huế. Người ta đã trù tính rằng, đi thăm kinh thành, nếu ở mỗi công trình bạn chỉ dừng ít phút cũng phải mất hàng tuần lễ. Cho nên, ở đây, chúng tôi cũng chỉ có khả năng cùng bạn tới những kiến trúc tiêu biểu.

## III/ MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

### Cung Thất

Một bộ phận kiến trúc quan trọng của kinh thành Huế là các cung và điện - nơi sinh hoạt của Hoàng gia. Cung Càn Thành, nơi ở của vua, cung Khôn Thái của hoàng hậu, cung Diên Thọ dành riêng cho mẹ vua (hoàng thái hậu), cung Trường Sanh dành cho bà nội của vua... Đến thời Khải Định y đã xây cho mình một căn nhà kiểu (tân kỳ) gọi là điện Kiến Trung...

Đáng tiếc là, phần lớn các công trình ấy đều bị đổ nát, hư hỏng và đặc biệt là sau cuộc tổng tiến công mùa xuân Mậu Thân - 1968, lúc quân ta vào Đại nội, máy bay Mỹ - nguy đã đến oanh tạc. Khi chúng ta bí mật rút ra ngoài, Mỹ vẫn còn tiếp tục dội bom làm cho gần 80% công trình kiến trúc trong kinh thành Huế bị phá hoại, đặc biệt là khu vực Tử Cấm thành. Trong Đại nội nay chỉ còn hai cung được

bảo tồn tương đối tốt là cung Diên Thọ và cung Trường Sanh.

### Cung Diên Thọ

Bên trong khuôn viên của Hoàng thành (Huế) ở phía Tây của Tử Cấm thành có một cụm di tích kiến trúc khép kín với các loại hình phong phú hiện đang được đồng loạt tiến hành trùng tu. Đó là cung Diên Thọ, Tây cung của các bà thái hậu triều Nguyễn.

Cung Diên Thọ được xây dựng rất sớm, vào đầu thời Nguyễn, cùng với việc khởi công xây dựng Hoàng thành. Điều đó cho thấy vua Nguyễn rất quan tâm đến mẹ mình và đây cũng là biểu hiện cụ thể của việc đề cao chữ "hiếu" của triều đại này. Tuy nhiên kiến trúc cung Diên Thọ thuở ban đầu còn đơn giản cả về quy mô lẫn hình thức. Bộ mặt kiến trúc của cung Diên Thọ chỉ trở lên hoàn chỉnh, phong phú sau một quá trình dài được cải tạo, bổ sung, nâng cấp và trùng tu nhiều lần, qua nhiều đời vua Nguyễn, từ Gia Long (1802-1819) đến Bảo Đại (1926-1954). Trong suốt quá trình ấy, dù đã nhiều lần thay đổi tên gọi, ban đầu từ cung Trường Thọ (thời Gia Long) đến cung Tử Thọ (thời Minh Mạng 1820-1840), cung Gia Thọ (thời Tự Đức 1848-1925), song chức năng của cung vẫn không thay đổi, nó luôn là một biệt cung của các bà thái hậu (có khi Thái Hoàng thái hậu) triều Nguyễn.

So với các khu vực kiến trúc khác bên trong Hoàng thành, cung Diên Thọ có quy mô tương đối lớn. Tổng diện tích toàn khu vực cung là 1,75ha (126,4m x 138,5m), tức khoảng 1/20 tổng diện tích

toàn bộ Hoàng thành và Tử Cấm thành (36ha). Cung được giới hạn bằng một vòng tường gạch khép kín cao trên 3m và có bốn cổng mở về bốn phía (cổng phía Đông nối với hành lang thông qua Tử Cấm thành, cổng phía Tây nay đã bị xây bit). Hướng chính của cung Diên Thọ là Tây Bắc - Đông Nam, tức hướng chung của toàn bộ Kinh thành Huế. Tuy nhiên, hướng của các công trình cụ thể bên trong cung thì khá phong phú, tùy thuộc vào vị trí của chúng.

Hiện tại ở khu vực cung Diên Thọ có khoảng 20 công trình lớn nhỏ. Điều đáng nói ở đây là các công trình này không chỉ phong phú về loại hình (điện, tạ, lầu, các...), mà còn rất đa dạng về phong cách kiến trúc bởi chúng được xây dựng hoặc được cải tạo, sửa sang trong những thời kỳ lịch sử rất khác nhau. Do đó, có thể nói rằng cung Diên Thọ là một môi trường tuyệt vời cho việc nghiên cứu các phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Dưới đây là một số công trình chính.

### ***Chính điện cung Diên Thọ:***

Là ngôi điện chính của khu vực này, đây là một toà nhà kép theo kiểu trùng thiềm điệp ốc, một hình thức rất phổ biến trong kiến trúc cung đình Huế. Điện xoay mặt về phía Đông - Nam. Tiền điện năm gian, hai chái kép với bộ vì nóc kiểu giả thủ rất đẹp. Nhà Chính điện bảy gian, hai chái đơn với bộ vì nóc kiểu giao nguyên trụ đội được che kín bằng rầm thượng (trần). Nối giữa Tiền điện và Chính điện là bộ vì vỏ cua (thừa lưu) được chạm trổ rất tinh vi.

Do đây là nơi ở chính của các bà thái hậu nên quy mô điện rất lớn (diện tích mặt bằng nên 960m<sup>2</sup>), hình thức trang trí hoành tráng và tỉ mỉ...

### ***Điện Thọ Ninh:***

Nằm ở phía Bắc Chính điện cung Diên Thọ khi còn nguyên vẹn, điện Thọ Ninh được nối thông với điện chính bằng hai trường lang ở phía đông và phía Tây.

Trước đây, ngôi điện này là một toà kiến trúc lớn (bảy gian) với các hình thức trang trí gần giống như chính điện cung Diên Thọ. Về sau, người ta đã thay thế bằng một toà nhà ba gian, hai chái kép như kiểu nhà rường cổ truyền của vùng Huế. Diện tích của điện Thọ Ninh là 480m<sup>2</sup>.

### ***Tạ Trường Du:***

Nằm ở phía Đông của điện chính cung Diên Thọ, đây là một toà thủy tạ Diên Thọ, một toà thủy tạ xinh xắn đặt trên một cái hồ hình chữ nhật, diện tích 530m<sup>2</sup>. Tạ Trường Du được xây dựng năm 1849, kiến trúc theo lối phương đình, và có hành lang bao quanh ba mặt. Tạ xoay mặt về phía Tây - Bắc. Hình thức kiến trúc của tạ tuy đơn giản, nhưng được trang trí bằng những mảnh chạm trổ hết sức tinh xảo. Đây là nơi để các bà thái hậu đến dạo chơi hóng mát, hưởng thú tiêu giao. Hiện tại phần hành lang hai phía Đông Tây đã bị tháo bỏ, chỉ còn phần ở mặt Nam có tên gọi là đình Lương Phong.

### ***Khuong Ninh Các:***

Nằm ở phía Tây Bắc Chính điện cung Diên Thọ,



đây là một toà kiến trúc gỗ ba tầng, dựng năm 1831, dưới thời Minh Mạng, là nơi các bà thái hậu thờ Phật và các vị thánh thần. Khương Ninh Các hướng mặt về phía Tây-Nam, tầng trên năm gian, vì nóc kiểu giao nguyên kiêm trụ đội. Tầng dưới ngoài năm gian chính, còn có một hệ thống chái chạy quanh bốn mặt. Ở hai góc Tây - Nam và Tây - Bắc của toà nhà này còn có thêm Lầu Chuông và Lầu Trống. Khương Ninh Các còn có tên gọi là Phước Thọ Am.

### ***Tịnh Minh Lâu:***

Nằm ở phía Tây - Nam Chính điện cung Diên Thọ. Nguyên trước đây, tại vị trí này là toà nhà Thông Minh Đường, một nhà hát cung đình khá đặc biệt (kiểu như toà Minh Khiêm Đường ở lăng Tự Đức), nơi tổ chức các buổi diễn tuồng và ca vũ nhạc truyền thống để phục vụ các bà thái hậu. Năm 1927, người ta đã triệt giải Thông Minh Đường để dựng toà lầu Tịnh Minh, một kiến trúc mới hai tầng theo kiểu Pháp. Năm 1950, Tịnh Minh Lâu được cải tạo lại thành một toà nhà có ba phòng với ba bộ mái nối tiếp nhau. Điều đáng chú ý là tuy được xây dựng theo kiểu Pháp, nhưng Tịnh Minh Lâu vẫn sử dụng bộ vì nóc chính theo kiểu giao nguyên kiêm trụ đội.

### ***Hệ thống trường lang:***

Điểm đặc biệt trong quần thể kiến trúc cung Diên Thọ là hệ thống trường lang. Hệ thống này nối kết tất cả các công trình kiến trúc chính trong khu vực và chạy thông qua Tử Cấm thành. Trường lang này đều có mái lợp ngói và sử dụng bộ vì nóc kiểu giao nguyên kiêm trụ đội. Sự có mặt của hệ thống trường

lang này vừa tạo nên sự thống nhất liền mạch của quần thể các công trình, vừa tạo được vẻ mềm mại, uyển chuyển của tổng thể kiến trúc trong khu vực cung.

Các công trình kiến trúc ở cung Diên Thọ, mặc dù đã may mắn thoát khỏi sự tàn phá của chiến tranh, song trải qua một thời gian dài ít được quan tâm tu bổ đúng mức nên đều đang ở trong tình trạng xuống cấp rất nghiêm trọng.

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt của quần thể kiến trúc cung điện này. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã phối hợp với Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng (Bộ Xây dựng) tiến hành nghiên cứu, trùng tu và bảo tồn cung Diên Thọ. Hiện nay, dự án tu bổ Chính điện cung Diên Thọ đã cơ bản hoàn thành, còn Trường Du Tạ, Khương Ninh Các và Tịnh Minh Lâu thì đã được xong phần nghiên cứu, khảo sát và lập dự án kỹ thuật.

Như vậy, trong thời gian không lâu nữa, cung Diên Thọ sẽ được phục nguyên và du khách đến Huế sẽ có thêm một điểm tham quan hết sức thú vị nữa.

*Theo "Tạp chí kiến trúc" số 6/1998*

## **Cung An Định**

Cung An Định là một quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử cũng như giá trị nghệ thuật cao, có vị trí thuận tiện và khuôn viên rộng rãi rất thích hợp với chức năng là địa điểm văn hoá, tham quan du lịch, nghỉ ngơi giải trí. Đồng thời lại là một di tích kiến

trúc với những đặc trưng riêng mà trong một thời gian dài hầu như bị lãng quên. Hiện nay, công trình đang trong tình trạng xuống cấp và hư hại cần được bảo tồn và tôn tạo.

Trước mắt, đây sẽ là một địa điểm quan trọng trong chương trình tổ chức lễ hội Festival 2002 nên việc tu bổ và tôn tạo cảnh quan tổng thể này là cần thiết và cấp bách, nhằm hoàn thành hai mục tiêu lớn; tổ chức lễ hội trong thời gian sắp tới và mở đầu cho một kế hoạch trùng tu, bảo tồn, phát huy giá trị di tích.

An Định Cung là một cung điện lớn và khá độc đáo trong hệ thống các cung điện Triều Nguyễn trước đây, song công trình này lại có vị trí nằm ngoài quần thể kiến trúc Cung đình của Hoàng cung (Đại Nội - Huế), được xây dựng tách biệt hẳn ở bên bờ sông Hương. Nằm bên bờ tả ngạn con sông An Cựu, chệch về phía Đông Nam thành phố Huế, di tích có hướng chính là hướng Nam, nhìn ra sông An Cựu, với tổng diện tích mặt bằng khoảng 25.400m<sup>2</sup>, được xây dựng trên một địa thế bằng phẳng. Công trình được tách biệt với xung quanh bằng một hệ thống tường rào xây gạch vồ dày 0.5m, cao 1.8m, trên có rào sắt bảo vệ. Toàn thể cung có khoảng mười hạng mục công trình, được bố cục theo kiểu phân tán dọc theo trục Bắc Nam, các công trình không liên hệ mật thiết với nhau mà có tính độc lập theo hình thức khép kín - phản ánh rõ nét phong cách kiến trúc Châu Âu. Bắt đầu từ bờ sông phía Nam, đến cổng sau phía Bắc, có những hạng mục sau: Bến

thuyền, Cổng chính; đình Trung lập, lầu Khải Tường; đài Cửu Tư, chuông thú, nhà sách, hồ nước, vườn cung và kết thúc là Cổng Hậu. Nằm đối xứng nhau qua trục chính Nam Bắc, ở về hai bên của lầu Khải Tường là hai công trình nhỏ biệt lập với hệ thống công trình bên trong tường rào xây gạch và có cổng đi riêng, cùng có cổng hướng về phía bờ sông An Cựu, đó là Hân Vinh Từ - hay còn gọi là Nội Từ Đường, bên trái và phủ Quốc Công Từ, Ngoại Từ Đường của Thái Hậu Từ Cung đồng thời làm nơi thờ phụng tổ tiên.

Công trình này có sự khác biệt về xuất xứ so với những cung khác thuộc quần thể kiến trúc cung đình Huế là do vào năm 1902, Vua Khải Định (lúc đó còn đang là Phi Hoá Công - theo Đại Việt Sử Ký toàn thư) cho dựng phủ riêng biệt, đặt tên là phủ An Định. Năm 1917, sau khi lên ngôi, Vua Khải Định cho cải tạo thành cung An Định với lối kiến trúc cách tân, chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá và kỹ thuật Châu Âu. Công việc xây dựng kéo dài trong gần hai năm và hoàn thành vào đầu năm 1919. Bài văn do Khải Định làm, được ghi lại ở ba mặt ban công của lầu Khải Tường có cho biết lý do xây cung An Định như sau: *"Trẫm trước khi lên ngôi, ở lầu đài tại điện riêng. Năm Nhâm Dần (1902), theo lệ ra phủ, chính nơi này, mùa hè năm Bính Tý (1916) làm lễ Tân Quang. Mùa thu năm Đinh Tý ((1917) lấy bổng lộc Vua, nhân nền móng ấy, thuê thợ đổi dựng lại. Mùa đông năm Mậu Ngọ, cuối 1918 đầu 1919, thì xong. Nghĩ rằng đây là nơi phát diễm lành nên cho đặt tên lầu Khải Tường.*

Sai mua đồ dựng để trang hoàng bày biện, nhất thiết không dựng đến kho nhà nước, bởi vì đây không phải là việc chung. Ban nó cho Hoàng tử trưởng Vinh Thụy làm của riêng để tỏ lòng yêu thương đặc biệt..." Trong bài "Ngụ chế An Định Cung dẫn" (bài dẫn về cung An Định do vua làm) được đắp nổi ở bình phong trước hành lang lầu ba (Khải Tường lầu) vào tháng 8 năm Canh Thân (1920) có nói rõ thêm về việc này như sau: "*Cung An Định, Tiềm Đế của Trẫm, Trẫm khi còn là thân phiên, tự đặt hiệu là An Định, xây dựng phủ đệ tại nơi này. Mùa thu năm Quý Sửu (1913) hoàng tử trưởng chào đời. Mùa hè năm Bính Thìn (trẫm lên ngôi). Riêng nhớ chỗ phát điềm lành, bỏ tiền lương ra đổi dựng thành lầu, sai đổi "đế" làm "cung". Nhân đó lấy hiệu cũng đặt tên và gọi tên là lầu Khải Tường..".* Tháng 2 năm 1922, cung điện này được chuyển thành nơi ở cho thái tử Vinh Thụy (vua Bảo Đại sau này). Sau năm 1945, vua Bảo Đại cùng mẹ là bà Từ Cung và cả gia đình chuyển về sống tại đây, năm 1955, cung bị chính quyền Ngô Đình Diệm tịch thu và sau khi chính quyền Diệm - Nhu bị lật đổ, công trình bị bỏ hoang trong một thời gian dài cho tới sau ngày giải phóng miền Nam (1975), bà Từ Cung đã hiến cung này cho cách mạng và công trình được Liên đoàn Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp quản, sử dụng làm Nhà Văn hoá Lao động thành phố. Đến nay, công trình là một di sản rất đáng quan tâm và hiện do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố Đô Huế quản lý.

Trong số các hạng mục công trình của An Định

Cung, đáng chú ý nhất là ba hạng mục chính: Cổng chính, đình Trung Lập và lầu Khải Tường; ngoài ra còn phải kể đến Cửa Tư đài, trước đây là một nhà hát đẹp, đồng thời cũng là một công trình trung tâm của cung nhưng hiện nay đã bị sụp đổ mất hoàn toàn, chân móng công trình hiện nay đang bị chôn sâu dưới đất khoảng 0.7m. Đây là công trình có giá trị kiến trúc, nghệ thuật cao, cùng với một số công trình khác xây dựng cùng thời như: điện Kiến Trung, lăng Khải Định, cửa Hiển Nhơn... theo phong cách tân Cổ Điển, đây là một trong những trào lưu kiến trúc thuộc địa do các kiến trúc sư người Pháp và các kiến trúc sư thế hệ mới của Việt Nam đề xướng, được thịnh hành trong khoảng từ năm 1900-1945. Các di tích này phản ánh một sự giao thoa, kết hợp giữa trào lưu kiến trúc hoài cổ ở Châu Âu bằng sự hồi sinh của nhiều trường phái kiến trúc cổ điển như Hy Lạp, La Mã. Ở Huế, do chịu ảnh hưởng sâu sắc của những nét văn hoá Cung Đình và các đặc điểm kinh tế truyền thống Huế, nên sự kết hợp nghệ thuật ở các di tích này càng trở nên đặc sắc với đặc điểm nổi bật là những trang trí giàu tính sáng tạo, hài hoà giữa những họa tiết, cách thức xây dựng theo kiểu Châu Âu (thức cột cổ điển, hoa văn, phào chi, trang tường...) và những đề tài, cách thức trang trí truyền thống của Cung Đình Huế (Long Phượng, Tích tranh cổ, hoành phi, nghệ thuật ghép sành sứ lâu đời). Câu đối ở mặt ngoài cổng chính dịch là:

- An vui mệnh trời, hai chục năm xuân, gió nhẹ  
sông Hương, mây mờ đình Ngự.

- Định điền đất tốt, tháng tư mùa hạ, rồng bay điện Tấn, rùa hiển sách nghiêu.

Mặt bằng được xây dựng theo thuật phong thủy. Ngoài ra, khuôn viên của cung điện còn được trang trí bằng những vườn hoa nhỏ theo kiểu Châu Âu, hay những bức tượng đắp bằng xi măng theo các điển tích nghệ thuật Châu Âu do những người nghệ nhân Việt Nam làm... ở cung An Định, đặc biệt là lầu Khải Tường - công trình chính của cung, còn thấy sự kết hợp độc đáo trong kỹ thuật xây dựng giữa kết cấu bê tông cốt thép của phương Tây và kết cấu gỗ, gạch ngói truyền thống Việt Nam, tạo nên một hiệu quả nhất định về mặt tạo hình kiến trúc và nâng cao khả năng chịu lực, tính ổn định của dàn mái.

Công trình này với một số công trình khác xây dựng cùng thời như trên đã là sự giao thoa trên nhiều khía cạnh giữa hai nền văn hoá phương Đông và phương Tây, là những sản phẩm nghệ thuật đặc sắc chỉ có ở Việt Nam nói chung và ở Huế nói riêng với một bối cảnh lịch sử và điều kiện tự nhiên cụ thể. Ngoài những giá trị của phong cách kiến trúc Tân Cổ Điển còn có một giá trị nổi bật riêng về phong thủy và giá trị lịch sử.

Cung An Định so với phần lớn các cung điện khác trong Hoàng cung thì có niên đại khá muộn, thậm trí sau tới hàng thế kỷ (nếu so với những cung như: cung Diên Thọ, cung trường Sanh...). Song công trình này lại từng trải qua rất nhiều bước ngoặt và biến cố lịch sử với nhiều đối tượng sử dụng khác

nhau. Trải qua gần một thế kỷ từ khi hoàn thành xây dựng (1919), công trình hầu như không được sửa chữa duy tu đúng mức, nhất là giai đoạn từ năm 1955 đến trước năm 1975 công trình đã bị bỏ hoang không có người quản lý. Mặt khác, công trình được xây dựng với thiết kế lúc bấy giờ đã xác định tuổi thọ tối đa là 70 năm, do vậy các kết cấu công trình đều đã ở trạng thái tới hạn cần phải có những biện pháp gia cường hợp lý, kịp thời nhằm tăng tuổi thọ cho công trình, đáp ứng nhu cầu tiếp tục sử dụng.

Hiện nay quần thể cung An Định đang tồn tại với năm hạng mục còn nguyên gốc đó là; Bến thuyền, Cổng chính, đình Trung Lập, lầu Khải Tường và Hồ nước (không kể hai công trình Nội, Ngoại Từ Đường tuy vẫn còn nguyên vẹn nhưng hiện nay thuộc sở hữu tư nhân), ngoài ra trên khuôn viên tổng thể còn có thêm một số hạng mục công trình khác, nhưng không phải là những công trình nguyên thủy mà những hạng mục này được xây dựng trong các giai đoạn về sau.

Thực trạng công trình đòi hỏi cần có những biện pháp tu bổ, phục hồi dựa trên sự nghiên cứu kỹ lưỡng, đưa công trình trở lại cuộc sống với những giá trị kiến trúc, nghệ thuật cũng như giá trị lịch sử vốn có của một di tích. Mặt khác để đáp ứng nhiệm vụ chuẩn bị cho lễ hội Festival Huế 2002 cần tiến hành ngay một số công việc chỉnh trang và tu bổ cấp bách như: kiến tạo mặt bằng cho những hoạt động biểu diễn nghệ thuật (ca nhạc, múa rối nước...)



cần có hệ thống cấp thoát nước, âm thanh, ánh sáng và chỉnh trang cảnh quan tạo môi trường tốt.

Vì vậy cần lập dự án tu bổ tổng thể công trình cung An Định với định hướng sau:

Tôn tạo cảnh quan tổng thể công trình và tu bổ cấp bách những yếu tố kiến trúc bên ngoài các hạng mục công trình. Bảo tồn nội thất, nhất là tìm để đảm bảo tính chân xác cao nhất.

Tóm lại, cung An Định nằm ở vị trí, địa thế đẹp và thuận tiện giao thông, hơn nữa là một công trình có giá trị lịch sử kiến trúc và nghệ thuật cao, chắc chắn sẽ là một địa điểm quan trọng có thể tổ chức các hoạt động văn hoá phù hợp. Trong tương lai nếu khai thác một cách hợp lý và quan trọng nhất là gìn giữ được những giá trị vốn có của nó, sẽ là nơi lý tưởng tổ chức những lễ hội văn hoá truyền thống hoặc giao lưu văn hoá quốc tế, những hoạt động ẩm thực cung đình, ca múa cung đình hay triển lãm điều Huế. Như thế cùng với những hoạt động này và bằng chính giá trị di tích, cung An Định sẽ trở thành một điểm tham quan du lịch không thể thiếu của Thành phố Huế di sản.

*Theo "Tạp chí kiến trúc" số 2/2002*

### **Cửu Vị Thần Công**

Trước ngày Kinh đô thất thủ 23-5 Ất Dậu (5-7-1885) ở Huế có hơn 850 khẩu súng thần công. Nhưng sau sự kiện ấy, quân đội Pháp đã ra lệnh phá huỷ và đem bán ra theo trọng lượng kim khí. Hiện nay thành phố Huế còn lưu giữ 54 khẩu thần

công. Đây là những di vật cổ bằng đồng có giá trị lịch sử quý hiếm được đúc dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng.

Trong 54 khẩu thần công đó có chín khẩu thần công và hai khẩu đại bác 310 ly là đặc biệt hơn cả. Riêng chín khẩu thần công bằng đồng (Cửu vị thần công) đúc thời Gia Long (1804) có kích thước lớn nhất và được trang trí đẹp nhất. Súng có chiều dài 5,10m. Khẩu nặng nhất 18.400 cân, khẩu nhẹ nhất 17.100 cân. Đầu miệng súng hơi loe phần đuôi phình ra được đúc kín gọi là khối hậu (chỗ chứa thuốc súng). Đường kính nòng 0,23m, nòng dày 0,034m, phía sau đo vòng quay được 2,60m. Trên thân súng có sáu gờ nổi, có trang trí tám dải hoa văn chạy quanh thân súng. Giữa thân súng có gắn hai quai súng khắc hình hai con lân, uốn cong hình dấu ngã. Cách quai súng 14cm có gờ nổi, trên gờ này có khắc chữ Hán cần bạc vào đồng, để ghi công trạng toàn ban đốc công chế tạo súng:

*Thần sách Túc trực dinh Thị trung Đô thống chế Khiêm hoà hầu thần Nguyễn Văn Khiêm Phụng giám đốc.*

*Khâm sai thuộc Nội cai cơ Chính quản Đô gia Cẩm thân Hầu Thần Hoàng Văn Cần.*

*Khâm Sai thuộc Nội Cai cơ phó quản Đô gia Hiếu thuận hầu thần Cái Văn Hiếu.*

*Công bộ Tham tri kiêm lý Đô gia Cẩm tín hầu thần Phan Tấn Cán phụng đồng sức.*

Ngoài ra trên thân mỗi súng có khắc một bài minh nêu lý do đúc súng: *Tuế Giáp Ngọ đông tuần. Mậu Thân từng Sư Gia Định. Tân Hậu trọng hạ khắc phục cựu kính. Nhâm Tuất trọng hạ đại quân Bắc hành. Thất nguyệt tấu tiệp, Thị tuế ban sư cáo miếu hiến phù quốc tặc đốn tịnh.*

*Quý Hợi xuân mạng toả thu hoạch sắc đồng chú cự bất giả cứu kỳ đệ nhị. Lạp nguyệt tượng công cáo thoan đặc mạng minh dĩ vi chí. Gia Long tam niên tam nguyệt nhật.*

Nghĩa là: Năm Giáp Ngọ (1774) đi tuần phía Đông. Năm Mậu Thân (1788) cầm quân ở Gia Định. Giữa mùa hạ năm Tân Dậu (1801) lấy lại kinh đô cũ. Giữa mùa hạ năm Nhâm Tuất (1802) đại quân ra Bắc. Tháng Bảy tâu về vua thắng trận. Năm ấy đem quân về cáo miếu, làm lễ hiến phù rằng giặc loạn trong nước đã dẹp yên. Mùa xuân năm quý Hợi (1803) vua Sắc ban thưởng góp đồng để đúc súng khẩu thứ hai trong chín khẩu. Tháng Chạp công việc hoàn tất. Ngày tháng Ba Gia Long năm thứ ba (1804).

Bên cạnh bài minh nêu lý do đúc súng, ở khoảng cuối súng có lỗ điểm hỏa, ở trên mặt súng có chạm miếng hoa văn nổi. Trên gờ cuối cùng có hàng chữ được chia làm hai phần: phần phải ghi chức tước và tên nhóm: "Mệnh danh thần uy vô định Thượng tướng quân cứu vị đệ Nhị" (súng được xếp thứ nhì trong chín vị tước Danh thần uy vô địch Thượng Tướng quân), phần trái ghi năm tháng phong tước danh: "Gia Long thập ngũ niên tuế thứ Bính Tý cát

nguyệt nhật". Súng được phong tặng năm Gia Long thứ 15 (1816) (vào ngày tháng tốt). Ngoài ra cuối nùm của súng được khắc nổi một chữ Hán chỉ tên riêng của súng. Sau đây là bảng thống kê:

Văn tự trên súng	Tên súng	Trọng lượng (cân)	Địa điểm đặt súng (Kinh thành Huế)
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ NHẤT	Xuân	17.700	Cửa Thẻ nhân
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ NHỊ	Hạ	17.200	Cửa Thẻ nhân
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ TAM	Thu	18.400	Cửa Thẻ nhân
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ TỨ	Đông	17.800	Cửa Thẻ nhân
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ NGŨ	Mộc	17.100	Cửa Quảng Đức
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ LỤC	Hoả	17.200	Cửa Quảng Đức
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ THẤT	Thổ	17.800	Cửa Quảng Đức
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ BÁT	Kim	17.600	Cửa Quảng Đức
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cứu vị đệ CỬU	Thủy	17.200	Cửa Quảng Đức

Tất cả chín khẩu thần công được đặt trên giá gỗ có bánh xe (thường gọi là bệ súng). Giá súng dài 2,75m, cao 0,73m. Bánh xe bằng gỗ có viền vành sắt 0.080m, đường kính 0,62m, bề dày 0,22m. Mặt ngoài súng có chạm khắc hình rồng. Đặc biệt có một đầu

rồng chạm nổi mắt lồi trông rất dữ tợn. Riêng các trục quay có hình trụ dài 18 cm, đường kính 22cm. Mặt ngoài hình tròn của hai bên trục quay có chữ; trục bên phải ghi trọng lượng của súng: *Tĩnh trọng nhất vạn thất nghìn thất bách dư cân* (Súng nặng hơn 17.700 cân), trục bên trái ghi cách sử dụng súng: *Giáo chính được đạn pháo. Sơn thí được tam cân, thổ cứu thập cân, thổ nhất bách nhị thập cân: Thanh liệu chính xạ được chỉ nhị thập cân, viễn xạ gia tam cân hoặc ngũ cân, đa giả bất quá thập cân. Tổng thành liệu được cấp sở gia được thành số chỉ tam thập cân vi hạn. Hệ thường hạn chỉ được khả y thử số. Nhược thượng hảo hạng được tắc chỉ. Cứ liệu được nhị thập cân vi hạn thiết bất khả gia được. Súng tân ngũ thôn nhị phân, đạn chỉ dụng ngũ thôn. Ô duyên đạn trọng cửu thập nhị cân, đồng đạn trọng thất thập tứ cân, can đạn trọng ngũ thập nhị cân bất lượng. Thường xạ dụng can đạn.*

Nghĩa là: Cách thức nạp thuốc súng và cách sử dụng. Trước khi bắn thì phải tống vào khối hậu những thứ sau đây: lần đầu tống 30 cân thuốc súng với 90 cân đất, tiếp đến tống 35 cân thuốc súng với 105 cân đất, tiếp thêm 40 cân thuốc súng với 120 cân đất. Sau khi tống cả thấy 105 cân thuốc súng và 315 cân đất thật chặt vào khối hậu, lại còn phải nạp thêm ba hoặc năm cân thuốc súng nhưng không được quá mười cân. Tổng cộng số thuốc nạp lần trước và lần thêm sau là 30 cân. Khi sử dụng thuốc súng hạng thường thì cứ y như vậy, nhưng gập thuốc súng tốt thì chỉ cần 20 cân là đã có hiệu quả, không cần thêm nữa. Khẩu kính (miệng súng) được 5 tác

2 phân như vậy phải dùng loại đạn có kích thước 5 tấc. Các thứ đạn thường dùng có ba loại: đạn chì, đạn đồng, đạn gang. Đạn chì nặng 92 cân, đạn đồng nặng 74 cân, đạn gang nặng 52 cân 8 lạng. Bản thường thì chỉ dùng đạn gang.

Việc bắn súng phức tạp như vậy nên mỗi khẩu pháo có một khẩu đội năm người phục vụ dưới quyền chỉ huy của một khẩu đội trưởng: Pháo thủ 1: mang đạn, pháo thủ 2: mang thuốc, pháo thủ 3: nhồi thuốc, pháo thủ 4: đánh lửa, pháo thủ 5: châm ngòi (khẩu đội này dành cho loại súng có khẩu kính 105ly).

Lệ thường, hàng năm triều đình phải tiến hành cúng "đại lễ" Cửu vị thần công. Cũng như tế lễ Nam Giao, nhà vua có ban sắc lễ "Tam Sinh" là trâu, heo và dê. Tuy nhiên đến năm Đông Khánh nguyên niên (1886) lệ này được bãi bỏ vì quá tốn kém, chỉ làm lễ cúng ở miếu Hoá thần.

Dưới thời nhà Nguyễn, mỗi lần khách bộ hành đi qua trước Cửu vị thần công là phải "Khuyñh cái hạ mã" (cất nón, xuống ngựa). Nhưng đến năm Khải Định thứ 8 (1923) lệ này được bãi bỏ. Theo tài liệu cho biết, Cửu vị thần công chỉ để dùng trang trí và thị uy, chưa hề sử dụng trong việc chinh chiến.

Cũng cần nói thêm, bên cạnh Cửu vị thần công, Viện Bảo tàng cổ vật Huế còn lưu giữ hai khẩu thần công đúc thời Minh Mạng. Đây là hai khẩu đại pháo duy nhất có khẩu kính 310 ly. Hai khẩu này đặt trên hai bệ xi măng, súng đặt bên trái dài 1.06m, trên thân súng có 4 khoảng 3 gờ chia thân súng không đều nhau, thân súng để trơn, không có trang

tri hoa văn, trên gờ cuối cùng gần lỗ điểm hoá có hàng chữ Hán: "Ngự chế - thần uy phá địch Đại Tướng quân đệ nhất vị". (Súng làm ra xếp thứ nhất trước Danh thần uy phá địch Đại Tướng Quân) ở cuối nùm có gờ nổi khắc hàng: "Minh Mạng thập ngũ niên chú" (Súng đúc năm Minh Mạng thứ 15).

So với Cử vị thần công, hai khẩu đại pháo đúc thời Minh Mạng không có bảng chỉ dẫn cách bắn, cách dùng đạn và cũng không có bảng giới thiệu kích thước và trọng lượng. Bên cạnh súng còn đặt một viên đạn bằng đá tròn có kích thước 190mm.

Để đúc những khẩu đại bác nghìn cân ấy phải có một hiệp thợ đúc đồng có kỹ thuật cao, biết tổ chức phối hợp đồng bộ qua các khâu làm mẫu, tạo khuôn, đúc, làm nguội và trang trí. Kỹ thuật đúc súng thần công Việt Nam xưa không chỉ nổi tiếng về kích thước, trọng lượng mà còn về trình độ pha chế kim loại cao. Hoa văn, chữ khắc rõ ràng, chắc nét. Hình thức mang tính biểu tượng mạnh mẽ.

Tuy nhiên, súng thần công của Việt Nam xưa bị hạn chế nhiều mặt, mỗi lần bắn phải nạp đạn qua miệng pháo, mất nhiều thì giờ, sát thương không lớn, chỉ có tác dụng phá vỡ các công sự kiên cố và thành lũy.

*Theo cuốn "Dấu tích văn hoá thời Nguyễn"*

## **Đại Nội Huế**

Đại Nội Huế được Ngọ Môn bảo hộ từ xa cho khách tham quan nhờ hai tầng lầu lợp mái đặt trên một tầng đê, đưa nóc lên cao 15m. Tầng đê cao 4,9m.

mặt bằng hình chữ U, dài 57,92m, rộng 27m, xây gạch nung màu nâu sẫm của sành trên một đường viền chân tường bằng đá cắt. Ba cổng hình chữ nhật đục sâu vào khối tường gạch đá, cửa giữa rộng 35m, hai cửa bên 2,55m cao đều nhau 4,2m.

Tiền điện là một nhà ba gian hai trái với hàng hiên bao quanh. Và tiếp nối với hai lầu vuông ở hai bên tả hữu, kéo dài chính diện 45m. Tất cả công trình đều chung hai tầng cao, với lan can con tiện gỗ vạch ngang đường trang trí gỗ sơn son giữa hai lớp mái trên dưới rục rỡ màu men vàng. Mái lợp trên tiền điện và các lầu vuông với những hình khô mái dốc và đầu hồi tam giác tạo nên một bóng dáng nhịp nhàng và hoà hợp nổi trên nền trời xanh làm cho Ngọ Môn chiếm vị trí có một không hai trong kiến trúc nhiều mái ở Đại Nội.

Quá độ từ khối kiến trúc gạch đá của nền cao chuyển sang kiến trúc nhẹ nhàng của các lầu tầng trên là một nửa tường xây có trang trí gạch men và gạch hoa. Lầu chính giữa chạy dài theo bề mặt với những hàng cột gỗ "đố búp măng" và "ván liệt bản" quây bốn mặt. Các lầu hai bên chắp nối nhịp nhàng các mái lợp ngói ống hơi vênh lên ở các góc nhưng không cong như mái đình. Giữa các hàng cột để trống, không cửa, từng mảnh trời xanh luôn qua dưới các mái, càng làm nổi vẻ thanh thoát nhẹ nhàng. Quy luật tương phản của các hình khối của vật liệu ở đây được sử dụng rất tinh vi.

"Bàì môn" mảnh khảnh với bốn trụ đồng chạm nổi hình rồng cuốn những bảng sắt tráng men nhiều màu sắc rất tươi nổi lên thanh nhã và kín đáo, tô



điểm cho ba cửa khô khan của cổng thanh. Người ta chú ý những nét đơn sơ của tay vịn bằng đồng trên cầu gạch cuốn tò vò vượt qua hào nước điểm hoa sen hay những nữ tường bằng gạch đỏ xây trên những tường kê bằng đá gồ ghề bên cạnh những cây đại khảng khiêu và trắng mốc, trên nền gạch nâu sẫm của tường Ngọ Môn.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 1/1985

## Điện Cần Chánh

*Điện Cần Chánh* xây năm 1804, thi công xong trong vòng 11 tháng. Điện cũng nằm trong phạm vi Tử Cấm thành như điện Thái Hoà. Bước qua cửa Đại Cung môn, người ta đối diện với điện Cần Chánh ở bên kia một sân rộng. Đây là công trình trung tâm của một quần thể kiến trúc gồm: điện Cần Chánh ở chính giữa. Tả vu và Hữu vu ở hai bên sân, Văn Minh điện đứng bên trái, Võ Hiển điện ở bên phải. Vào thời Minh Mạng năm 1833, các công trình này có Đại Cung môn ở trước mặt và điện Cần Chánh ở sau lưng cùng với Đông Các tạo thành một quần thể công trình có tên là Cung Cần Chánh.

Sân thiết thường triều (còn có tên là sân Bái mạng) nằm trước điện Cần Chánh, lát gạch Bát Tràng, sau thay bằng gạch xi măng, có đường Dũng Đạo lát đá, đường đi giữa sân dành riêng cho vua. Bốn góc sân, cây ngô đồng xanh là điểm màu dịu dàng trên nền kiến trúc nhiều màu sắc. Gần Đại Cung môn, hai vạc đồng đứng vững vàng và đối xứng đều ghi lại những chiến công của chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) chống quân chúa Trịnh. Hai vạc

đúc vào các năm 1660 và 1662 (\*). Những tấm bia đá nhỏ ghi phẩm trật các quan từ nhất phẩm đến tứ cột đền, cột cờ cũng cùng các tấm bia đá đó xếp thành hai hàng bên bia sân.

Điện Cần Chánh cũng như điện Long An, điện Thái Hoà, cung Diên Thọ, là một công trình hai lớp nhà gọi là tiền tích và chính tích nối liền mái tạo ra một máng xối. Ở đây một kết cấu tinh xảo đi đôi với những sáng tạo trang trí của kiến trúc Huế đã gắn hai lớp nhà thành một không gian rộng lớn vượt ra ngoài khả năng của một vì kèo gỗ.

Điện Cần Chánh có bảy gian hai trái, vì kèo cột bằng gỗ lim. Hai trái và hiên sau ngăn cách với các gian chính bằng những vách gỗ từ mặt nền lên tới trần. Các ván lệt bản và các đố đều soi chỉ, chạm khắc công phu thành những pa-nô trang trí, tất cả đều sơn son thếp vàng cũng như các kèo cột xuyên triêng của ngôi điện.

Ở gian giữa, nổi lên ngai vua, long sàng và chiếu ngự. Trước ngai là mấy cái bàn kiểu cách trang nhã, có cái cần xà cừ, có cái thếp vàng quanh mặt bàn chạm thạch. Những tu gỗ trạm công phu trưng bày những vật quý giá của vua Gia Long... Đồ sứ trưng bày ở đây là những ché lớn, những dĩa bình với chất men nhiều màu sắc.

Đây là nơi thiết thường triều, còn đại triều thì tổ chức ở điện Thái Hoà vào những ngày qui định. Cũng ở đây vua tiếp sứ Bộ ngoại giao, tổ chức yến tiệc trong những đại lễ của hoàng gia và của triều

đình, triều thần làm lễ "bái mạng" dâng biểu chúc mừng nhà vua trong những ngày lễ ngày tết.

*Theo "Tạp chí kiến trúc" số 1/1985*

## **Điện Thái Hoà**

Sau gần 150 năm chúng kiến biết bao thăng trầm buồn vui của lịch sử triều đại phong kiến cuối cùng gồm 13 đời vua nhà Nguyễn từ Gia Long đến Bảo Đại (1802-1945), điện Thái Hoà ở Đại Nội-Huế vẫn tồn tại đến ngày nay với những nét vàng son lộng lẫy của một thời và đang mang trên mình có những dấu ấn văn hoá nghệ thuật truyền thống sâu đậm.

So sánh với mấy chục toà cung điện khác trong phạm vi Hoàng Cung triều Nguyễn, điện Thái Hoà là công trình kiến trúc quan trọng nhất, xét về nhiều mặt: Chức năng vị trí, ý nghĩa lịch sử, giá trị văn hoá nghệ thuật...

Chức năng một công trình kiến trúc quyết định vị trí của nó trên đồ án quy hoạch mặt bằng tổng thể. Vào đầu thế kỷ XIX, khi quy hoạch mặt bằng hệ thống kiến trúc cung đình kinh đô Huế, các nhà kiến trúc đương thời đã định vị cho điện Thái Hoà ở vào trung tâm điểm của nó, chỉ vì một lý do đơn giản nhưng rất hệ trọng: đó là nơi đặt ngai vàng.

Ngôi điện nằm trên trục chính của hệ thống Hoàng cung ấy được đặt tên là Thái Hoà. Cái tên "Thái Hoà điện" trước đây người Pháp dịch ra là Palais điều Paix Jmmense", hoặc "Palais điều la Suprême Paxi". Nhưng, tư tưởng triết học phương Đông không cho phép hiểu chữ "hoà" là "hoà bình"

như thế mà nên hiểu là hoà hợp, hài hoà. Vậy, chữ "Thái Hoà điện" vẫn được dịch là Palais de la Suprême Harmonie" thì mới trúng ý tiên nhân chúng ta khi các cụ xây dựng ngôi điện này. Vào các thời vua cuối nhà Nguyễn, trong những buổi lễ đại triều được tổ chức ở ngôi điện này và ở cái sân chầu trước mặt nó, người ta thấy có đủ các quan từ nhất phẩm đến cửu phẩm tham dự. Đây cũng là nơi triều đình nhà Nguyễn cử hành các cuộc đại lễ thường kỳ và bất thường kỳ khác, như lễ Đăng quang, lễ Vạn thọ, lễ Tứ, Ngũ tuần Đại khánh, lễ Hưng quốc Khánh niệm v.v... Trong tất cả những buổi lễ ấy vua ngự trên ngai vàng, chỉ có các hoàng thân mới được "thượng điện" để đứng chầu hai bên ngự toạ, còn tất cả các quan thuộc bách tính đều sắp hàng ngoài sân Đại Triều theo thứ tự phẩm trật vào theo nguyên tắc tả văn, hữu võ.

Có thấy rõ chức năng như thế mới hiểu được tại sao các nhà qui hoạch xưa đã thiết kế điện Thái Hoà ở vào trung tâm điểm của mặt bằng Hoàng Thành và đã cho ngôi điện này cũng như trục chính của tổng thể kiến trúc Kinh thành ở vào vị thế "toạ càn hương tôn", tức là chạy theo hướng tây bắc - đông nam.

Về lịch sử xây dựng điện Thái Hoà, căn cứ vào các tư liệu thành văn và ảnh chụp vào khoảng đầu thế kỷ XX, chúng ta có thể chia làm ba thời kỳ chính, tạm gọi là thời Gia Long, thời Minh Mạng và thời Khải Định; trong mỗi thời kỳ đều có một số thay đổi, cải tiến về kiến trúc, trang trí...

- Thời Gia Long (1802-1819): Sử nhà Nguyễn cho biết vua Gia Long lên ngôi vào ngày mùng 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất, tức là ngày 1-6-1802 (sau đó, ngày mùng 2 tháng 5 âm lịch được dùng làm ngày lễ Hưng quốc Khánh niệm hằng năm), và chỉ nói rằng hôm ấy "vua ngự điện, nhận lễ chào mừng", chứ không ghi rõ vua đã ngự ở ngôi điện nào, vì mãi đến ngày 21-2-1805, điện Thái Hoà mới bắt đầu được kiến trúc. Ngôi điện được hoàn thành vào tháng 10-1805. Như vậy, việc thi công chỉ kéo dài trong 9 tháng (năm này có tháng 6 nhuận). Sau đó, vào ngày 28-6-1806, vua Gia Long mới cho "đặt nghi vệ đại triều ở điện Thái Hoà" và cử hành lễ Đăng quang chính thức tại đây. Bây giờ, ngôi điện toạ lạc tại vị trí Đại Cung Môn được vua Minh Mạng cho xây dựng về sau (1833). Đại Cung Môn (cửa chính để vua ra vào Tử Cấm Thành) nằm cách điện Thái Hoà hiện nay khoảng 50 mét về phía tây bắc, cũng ở trên trục chính của Đại Nội.

- Thời Minh Mạng (1820-1840): Vào tháng 3-1833, khi tái quy hoạch và hoàn chỉnh hoá hệ thống kiến trúc cung đình ở Đại Nội, vua Minh Mạng đã cho dời điện Thái Hoà hơi dề về phía nam, đồ sộ và rộng lớn. Dưới thềm điện ấy làm bệ đá, dưới bệ đá là long trì... Theo cách nói đó của các sử quan triều Nguyễn và dựa vào không gian của mặt bằng kiến trúc trên thực đại hiện nay, chúng ta có thể nghĩ rằng khi cho dời điện Thái Hoà từ vị trí cũ qua vị trí mới, vua Minh Mạng cũng đã cho nâng cấp qui mô kiến trúc của ngôi điện thành ra "đồ sộ và rộng lớn" hơn. Bây giờ, nhà vua cũng đã nâng cấp kiến trúc cho

nam Khuyết đài và Càn Nguyên điện thời Gia Long thành ra nền đài Ngọ Môn và lầu Ngũ Phụng xây trên đài ấy.

Dưới thời Thành Thái (1889-1907), vào năm 1891, nhà vua đã cho trùng tu ngôi điện, rồi vào năm 1899, nền điện được lát gạch hoa thay thế gạch Bát Tràng trắng men trước đó.

Thời Khải Định (1916-1925): Năm 1923, vua Khải Định cho "đại gia trùng kiến", tức là đại tu điện Thái Hoà để chuẩn bị cho lễ Tứ tuần Đại khánh (mừng vua tròn 40 tuổi) vào năm sau (1924). Trong đợt tu sửa lớn này, có một bộ phận kiến trúc của ngôi điện được thay đổi và làm mới. Một là, lắp ráp thêm hai hệ thống cửa kính ở mặt trước và mặt sau ngôi điện. Nguyên từ thời Gia Long - Minh Mạng hai mặt này bỏ trống, chỉ treo sáo để che mà thôi. Dĩ nhiên, khi nào diễn ra cuộc lễ đại triều thì sáo được kéo lên để vua quan nhìn thấy nhau. Hai là, trở cửa sổ hình tròn lớn, giữa gắn chữ "thọ", ở hai mảng tường gạch chịu lực ở hai bên mặt tiền hai chái của ngôi điện. Ba là, làm mới cái bửu tán bằng pháp lam và các lớp diềm bằng gỗ chạm lông thếp vàng thay cho cái bửu tán cũ bằng nỉ thêu. Và, tất cả các bộ phận bằng gỗ ở nội thất ngôi điện đều được sơn son thếp vàng lại. ...

- Dưới thời Bảo Đại (1926-1954) ngôi điện Thái Hoà cũng đã được trùng tu. Cuối cùng, trong mấy thập niên gần đây, ngôi điện được tu sửa nhỏ vào những năm 1960, 1970, 1973, 1981, 1985...

Nhìn chung điện Thái Hoà đã được tu sửa rất

nhiều lần, cho nên, về cổ kính ngày xưa đã giảm đi một phần. Tuy nhiên, cái cốt cách cơ bản của nó thì vẫn còn bảo lưu được, nhất là phần kết cấu kiến trúc và trang trí mỹ thuật,

Điện Thái Hoà là một trong những toà cung điện tiêu biểu được kiến trúc khá sớm ở Huế (1805) và mang rõ phong cách độc đáo của địa phương. Tại đây hiện còn duy trì được hàng chục toà cung điện trong phạm vi Đại Nội Kinh Thành và ở những lăng tẩm các vua, đều mang một "thức" kết cấu kiến trúc chung của thời Nguyễn, khác với "thức" của đình, chùa, miếu vũ thuộc văn hoá Thăng Long của các triều đại trước thế kỷ XIX. Ở đất Bắc xưa, mặt bằng thường xây theo kiểu chữ "nhất" chữ "nhị", chữ "tam", hoặc "nội công ngoại quốc". Tại Phú Xuân thì xây kiểu nhà kép, gọi là "trung thiềm điệp ốc" (mái chông lên nhau và nhà nối liền nhau). Nhà trước và nhà sau (cũng thường gọi là tiền doanh và chính doanh, tiền điện và chính điện, tiền tích và chính tích) của điện Thái Hoà đều nằm trên cùng một mặt nền duy nhất. Hai nhà nối lại với nhau bằng một hệ thống vì kèo thứ ba, nhỏ nhỏ xinh xinh, đỡ một hệ thống trần được uốn cong lên như hình mai cua, nên gọi chung là trần vỏ cua. Bên trên trần này không có mái, mà chỉ có một cái máng xối rất lớn bằng đồng dùng để hứng nước mưa từ mái xuống, cho nên, hệ thống trần ở đây còn được gọi là trần thừa lưu. Như ý nghĩa tên gọi của nó, cái máng xối nhận nước, dẫn ra hai đầu máng, rồi cho chảy xuống mái hạ bằng hai miệng rồng đắp nổi như đang phun nước.

Hệ thống vì kèo nóc nhà sau tương đối đơn giản, chỉ làm theo kiểu "chông rường - giá chiêng", nhưng hệ thống vì kèo nóc nhà trước khi thuộc loại vì kèo "chông rường - giá thủ" được cấu trúc tinh xảo. Ở đây có một sự kết hợp hài hoà giữa kết cấu kiến trúc và trang trí mỹ thuật, nghĩa là vừa có tác dụng thẩm mỹ rất cao. Đó cũng là đặc tính tốt đẹp của hệ thống con sơn ở điện Thái Hoà và một số cung điện khác tại Huế.

Toàn bộ các hệ thống vì kèo, rường cột, xuyên tiên ở đây đều liên kết với nhau một cách chặt chẽ bằng hệ thống mộng meo chắc chắn, làm cho toà nhà trở nên vững vàng hơn trước những cơn bão lớn của vùng khí hậu nhiệt đới thường thổi qua miền núi Ngự sông Hương.

Mái điện lợp ngói hoàng lưu ly, không phải là một mảng liên tục, mà chia ra làm ba tầng chồng mí lên nhau theo thứ tự từ cao xuống thấp, gọi là mái "chông diêm" hoặc "trung thiêm". Giữa hai tầng mái trên là dải cổ diêm chạy quanh bốn mặt của toà nhà. Dải cổ diêm được phân khoảng ra thành từng ô hộc để trang trí hình vẽ và thơ văn trên những miếng đồng tráng men nhiều màu (pháp lam) theo lối "nhất thi nhất hoạ". Bộ mái được phân chia ra thành ba tầng như thế là để tránh đi sự nặng nề của một toà nhà quá lớn, đồng thời để tôn cao ngôi điện. Một cách khác nữa để tạo ra ảo giác chiều cao cho toà nhà vốn thấp là những hàng cột hiên đắp bằng gạch và vôi vữa với đường kính thu nhỏ được cắm chân xuống mặt sàn, chứ không cho đứng trên



mặt nền. So với mặt bằng của Đệ nhất Bái đình thì nền điện Thái Hoà cao đến 95cm. Như vậy, mỗi cột hiên đã được nối dài ra chừng ấy và ảo giác chiều cao được tạo ra ở đây cũng chừng ấy. Đó là chưa kể đến bề cao của các bờ nóc, bộ quyết và những con rồng cũng như bầu rượu, mặt trời đắp nổi trên đó, tất cả đều như muốn bay bổng, vươn lên giữa bầu trời nhiệt đới xanh thắm mênh mông. Bằng những giải pháp ấy, các nhà kiến trúc đầu thế kỷ trước đã xử lý vấn đề tỉ lệ cân xứng của ngôi điện một cách thông minh, đầy chất trí tuệ.

Nội thất ngôi điện rộng thênh thang vì mặt bằng của nó dài hơn 40m và rộng hơn 30m. Nhà trước và nhà sau đều bảy gian hai chái. Theo một bản vẽ ghi vào năm 1973 của cố họa viên Nguyễn Phúc Chiêm Nguyên, nóc nhà trước cao 8,3m và nóc nhà sau cao 10,25m so với mặt nền. Trần võ của hạ thấp xuống chỉ còn non 5m như một giới hạn ngăn cách phần ngoài và phần trong của nội thất, tạo ra vẻ thâm nghiêm ở chính điện, tại đó có thiết trí ngai vàng đặt trên ba tầng bệ. Phía trên ngai treo bửu tán bằng pháo lam ngũ sắc trang trí hình cừ long, chung quanh còn rủ các lớp diềm bằng gỗ chạm lộng hình chín con rồng thép vàng chói lọi. Trong khi nhà sau có đóng trần gỗ che kín toàn bộ giàn mái ở bên trên, thì nhà trước lại để lộ tất cả bộ tuồng gỗ được soi chỉ, chạm khắc và sơn thép rất đẹp. Ở mỗi lòng căn đều treo đèn bảo cái bằng thủy tinh đất tiền và đèn lồng màu sắc rực rỡ.

Những dây đố bản dựng lên ở sau lưng ngai vàng

và ở phần tiếp giáp hai chái, tạo ra một hệ thống hành lang chạy quanh cả ba mặt của ngôi điện. Bên trên các dãy đỡ bản ấy cũng khắp các mặt của hệ thống liên ba đều trang trí thơ văn và hình ảnh cách điệu chạm nổi theo lối "nhất thi nhất hoạ". Tám mươi cột gỗ kim khá lớn ở nội thất được vẽ hình rồng quay vòng cùng mây cụm trên sóng nước (gọi là long vân thủ ba), tất nhiên cũng với màu sắc vàng son.

Về trang trí cũng như kiến trúc của điện Thái Hoà nói chung, có một khái niệm đáng lưu ý đặc biệt là con số 5, và hiện là con số 9. Hai con số ấy xuất hiện ở những trang trí nội ngoại thất của toà nhà mà còn ở trên các bậc thềm. Từ phía Đại Cung Môn của Tử Cấm thành đi ra điện Thái Hoà, vua phải bước lên Đệ nhị Bái đình và Đệ nhất Bái đình cộng lại là 9. Tiếp đó, hệ thống bậc thềm ở nền điện cũng có năm cấp. Đứng ở sân Đại Triều nhìn vào, hay từ phía Tử Cấm Thành nhìn ra, người ta đều thấy trên mỗi mái điện đều được đắp nổi chín con rồng ở trong các tư thế khác nhau: lưỡng long cầu hổ phủ đội bầu rượu, lưỡng long châu mặt nhật, hồi long (rồng quay đầu lại), rồng ngang. Bửu tán các mặt điểm gỗ chung quanh, cho đến mỗi mặt của ba tầng bệ: mỗi nơi đều trang trí một bộ chín con rồng. Có thể nói rằng điện Thái Hoà là giang sơn để cho loài rồng bay lượn.

Qua kiến trúc và trang trí của điện Thái Hoà chúng ta thấy người xưa đã gửi gắm vào đó khá

nhiều ý tứ sâu xa đượm màu sắc đạo lý truyền thống phương Đông.

Bên cạnh những ngôn ngữ kiến trúc mang tính triết học, toà cung điện này còn ghi lại được nhiều ngôn ngữ văn hoá với 297 ô học khắc chạm và đúc nổi thơ chữ Hán, nói lên một trong những nét đặc sắc của văn hoá Phú Xuân dưới triều Nguyễn và của Việt Nam vào thế kỷ XIX.

Xét về mặt bằng không gian ngoại cảnh, có thể nói hồ Thái Dịch ở cuối đệ tam Bái đình đã được dùng làm "Minh đường" cho điện Thái Hoà, và tổng thể kiến trúc Ngọ Môn ở bên kia bờ hồ là tấm bình phong tượng trưng đứng làm tiền án cho nó. Ngoài ra, những khoảng sân vườn để trống rộng hàng chục ha ở hai bên ngôi điện càng làm tăng thêm vẻ bề thế, dáng đường bệ và tính hoành tráng của toà cung điện. Tính chất này cũng được nói rõ trong hai câu thơ của điện Thái Hoà:

*Đặng bình khai đế đạo*

*Tráng lệ trọng hoàng uy.*

(Thênh thang mở đạo đế vương. Tráng lệ trọng uy thiên tử).

Đứng trên một hệ thống nền nhiều tầng, chiều cao tổng cộng đến 2,40m, điện Thái Hoà chế ngự cả một khu vực rộng rãi quang đặng nhất so với các khu vực cung điện khác trong Đại Nội; Ấn từ Ngọ Môn đến Đại Cung Môn, từ Thái Miếu đến Thế Miếu.

Tóm lại, điện Miếu Thái Hoà là ngôi điện rộng

lớn, uy ghi, huy hoàng tráng lệ nhất trong hệ thống kiến trúc cung đình thời xưa còn lại tại Huế Toà cung điện này mang chủ đề tư tưởng của kiến trúc kinh đô Huế và của chế độ quân chủ triều Nguyễn. Nó có cái may mắn là tránh khỏi được số phận hẩm hưu như một số toà cung điện khác tại đây đã bị thiêu trụi, sụp đổ điêu tàn do chiến tranh gây ra, do sự tôn phá của thời gian, khí hậu, và do sự thờ ơ lãnh đạm bỏ phế của con người. Trái lại, trong gần hai thế kỷ vừa qua, toà cung điện vàng son lộng lẫy này vì giá trị lịch sử đặc biệt và giá trị nghệ thuật xuất sắc của nó, đã được giữ gìn cẩn thận và tu sửa nhiều lần. Tuy nhiên tới nay, một số bộ phận gỗ chịu lực của toà nhà đồ sộ này đã có tuổi thọ quá cao, vả lại, từ năm 1923, thời Khải Định đến hiện tại chưa có lần nào tu sửa lớn, cho nên, chúng đang ở tình trạng suy thoái khá nghiêm trọng, cần phải trùng tu để bảo tồn.

Du khách xưa nay đến Huế, vào thăm Đại Nội, không ai là không tham quan điện Thái Hoà, một trong những điểm du lịch chính ở cố đô.

*Theo "Tạp chí kiến trúc" số 1/1990.*

## **Điện Voi Ré**

Điện Voi Ré tọa lạc tại thôn Trường Đá thuộc xã Thủy Biều, cách trung tâm thành phố Huế 4 km về phía Tây Nam. Nếu đi bằng phương tiện xe máy hay ô tô chỉ mất năm phút. Từ ga Huế, một đoạn đường trải dài qua địa danh Phường Đức, tôi được biết xưa kia đây là xóm Trường Đông nơi nổi tiếng

đúc đồng từ giữa thế kỷ 17. Đắm một chút mô hôi đến ngã ba chợ Long Thọ; từ đây, rẽ trái là đầu trường Hồ Quyền. Và cách Hồ Quyền 150m là điện Voi Ré.

Điện Voi Ré, chứng tích một thời của đội Kinh Tượng nhà Nguyễn, đến nay vẫn hẳn trong ký ức dân gian. Dưới triều vua Minh Mạng. Người ta kể rằng, một voi ra trận bị thương chạy về phủ phục trước điện rống lên mấy tiếng rồi ngã lăn ra chết. Dân gian quen gọi đây là Điện Voi Ré. (Nhưng thực ra tên viết chữ Hán ở bức hoành treo chính giữa gian tiền tế là miếu Long Châu). Từ đó, các voi có công trong trận mạc thường được nhà vua sắc phong chức tước, khi chết cũng được đắp mộ và dựng bia. Ngày nay khu cổ mộ này còn gọi là khu "Nghĩa địa voi".

### ***Số phận điện Voi Ré***

Điện Voi Ré bắt đầu vào năm 1817 dưới triều vua Gia Long, và được trùng tu, sửa chữa lớn qua các triều Minh Mạng (1825), Tự Đức (1876), Khải Định (1917), năm 1960 thời Ngô Đình Diệm.

Điện Voi Ré tọa lạc trên khu đất rộng khoảng 2.000m<sup>2</sup>. Phía trước là thành Lôi làm bình phong cho điện. Thử đến là hồ điện một thửa rợp bóng cây xanh. Những con cá trắm hoa nặng tới 22 kg vẫy trên sóng nước. Trong đợt hạn vừa qua, nước ở hồ điện sâu 3m phải cạn kiệt, dẫn đến tình trạng nứt đất.

Vào trong sân, trước chính điện là sân ngoài có một miếu nhỏ, tiếp đến là một dãy tường và một

bình phong lớn. Sau bình phong là sân miếu chiếm diện tích 713,6m<sup>2</sup>. Tả hữu có hai miếu thờ mỗi bề 7,6x6,9m; trước hai miếu này mỗi bên có hai toà miếu phụ thờ thần vị Voi (gọi là miếu Tượng). Miếu dài 3,6m rộng 3,1m; cách miếu Tượng 2m là miếu thờ tượng Voi, mỗi tượng cao 0,7m. Từ sân miếu thờ ấy dẫn đến chính điện. Điện Voi Ré (miếu Long Châu) thuộc loại hình kiến trúc dân gian, cấu trúc theo kiểu "Trùng thiềm điệp ốc" gồm bảy gian hai chái, mái lợp ngói liệt; điện dài 13m, rộng 12m. Điện chính chiếm diện tích 156m<sup>2</sup> gồm hậu cung tiền tế thờ 15 vị thần bảo vệ voi. Cách đây 36 năm, cụ Bửu Kế một học giả người Huế có viết: "Năm Minh Mạng thứ năm 5 (1825) tháng Bảy, vua xét các vị thần đều có công trong việc bảo vệ voi, nên đã sắc phong cho miếu Long Châu và ban cấp tiền bạc. Đến năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), vị vua này phong thêm cho các vị thần tước vị: Trợ oai Tượng võ Linh ứng Chi Thần".

Trước đây điện Voi Ré thờ một hộp gỗ có bảy tờ sắc phong thần từ triều Gia Long đến Khải Định và lưu giữ nhiều đồ tự khí quý giá. Nhưng do không có người coi sóc, bảo vệ, bát hương, bài vị, chuông đồng... lần lượt bị mất cắp. Thậm chí hai con hạc bằng gỗ sơn son thếp vàng cao 1,5m chầu trước hương án cũng bị chẻ làm củi đốt.

Sau 1989, khu đất Điện Voi Ré vẫn thuộc khu vực khoanh vùng của xí nghiệp Long Thọ. Vì thế, Điện Voi Ré cứ tiếp tục tàn lụi. Năm 1990 sập đổ một miếu Tượng, hai tượng voi thì bị gãy ngã. thêm

vào đó, bệnh "tiêu tâm" ở 48 cột gỗ kiên cố nguy cơ mục nát, hư hỏng.

Do sự xâm phạm của con người, Voi Ré phải "tan hoang cửa điện". Theo phiếu điều tra di tích của Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế đề ngày 15-8-1993, đánh giá trùng tu Điện Voi Ré như sau: "Nền hồng: 60-70%; tường hồng: 20%; cửa hồng: 60%; tường bao quanh điện hồng: 90%. Tổng hợp đánh giá mức độ hư hỏng của Điện Voi Ré tới 70%.

### ***Cổ mộ Voi Ré và Voi Ô Long***

Mộ Voi Ré và Voi Ô Long nằm bên ngoài tường thành Điện Voi Ré khoảng 10m về phía phải của khu "Nghĩa đại dựng bia bằng đá thanh. Bia một mặt, khổ 35x68cm đề bốn chữ "Ô Long được mộ". Lục tìm trong văn khố triều Nguyễn, sách *Quốc triều Chánh biên* (bản dịch của Bộ Học, 1925, trang 268) có chép về việc dựng bia nơi mộ voi Ô Long là năm 1844, triều vua Thiệu Trị. Thế nhưng, năm 1946-1947 chiến cuộc xảy ra, quân đội Pháp đã làm hai ngôi mộ trên là hầm chôn vũ khí, nên đã cày và san bằng phần mộ Voi Ré. Ngay sau đó quần chúng phản đối kịch liệt. Do vậy, mộ Voi Ô Long khỏi bị tàn phá. Mãi đến năm 1979, khu "Nghĩa địa Voi" đã bị san ủi để xây dựng nhà trẻ. Dự luận bất bình trong quần chúng lại nổi lên.

Huế có khoảng hơn 800 công trình kiến trúc di tích văn hoá lịch sử, bao gồm lăng tẩm, đền miếu, thành quách, đường sá, ao hồ, cầu cống... Nhưng trải qua một thời gian khá dài, hầu hết các di tích ở Huế đều bị tàn phá do yếu tố khách quan tác động

và con người gây ra. Trong quần thể di tích Huế, trong đó có cụm di tích Hồ Quyền - Điện Voi Ré vẫn "trơ gan cùng tuế nguyệt" giữa những vùng không gian tiêu điều, hoang phế, lâu nay chưa được giữ gìn và đầu tư tôn tạo cảnh quan. Trong một lần trao đổi, anh Phan Tiễn Dũng, Phó Giám đốc Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế nói với tôi: "Biên bản quy định khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích Hồ Quyền do các ngành ở tỉnh ký ngày 23-7-1991 và được Bộ Văn hoá Thông tin - Thể thao - Du lịch phê duyệt ngày 27-10-1991. Riêng Điện Voi Ré đã làm phiếu điều tra di tích từ tháng 8-1993 để chuẩn bị lập hồ sơ đưa vào quy hoạch di tích".

Tôi đứng ngầy trước thềm Điện Voi Ré, tưởng chừng tiếng Voi Ré vẫn còn vọng mong tìm về nơi chốn. Tuy hoang phế, nhưng du khách nước ngoài vẫn lần đến đây, trên tay họ cầm hai quyển sách: VIETNAM và VIETNAM ET ANGKOR. Tôi biết Điện Voi Ré không có trong danh mục hướng dẫn của những quyển sách ấy. Lạ thay! Họ cứ mãi tìm đến. Bởi lẽ Điện Voi Ré, một trong những di tích cổ nằm dòng chảy văn hoá lịch sử của Huế.

*Theo cuốn "Dấu tích văn hoá thời Nguyễn"*

## **Lăng Tẩm Ở Huế**

Cùng với hệ thống thành quách đồ sộ và các lầu đài cung điện nguy nga lộng lẫy bên bờ sông Hương thơ mộng, lăng tẩm các vua nhà Nguyễn trăm mặc nung mình dưới bóng thông xanh đã góp phần tạo nên cảnh sắc hết sức độc đáo của chốn cố đô. Nhà



Nguyễn có 13 đời vua, nhưng do những hoàn cảnh lịch sử phức tạp và có phần bi tráng nữa, nên hiện nay chỉ có 8 lăng, với những nét riêng biệt và vẻ đẹp khác nhau.

Các lăng tẩm ở Huế đều nằm ở mạn Tây Nam kinh thành, xa nhất là lăng Gia Long (16km), gần nhất là lăng Dục Đức (3km). Đất xây lăng được lựa chọn cực kỳ thận trọng theo đúng những tiêu chuẩn tối ưu của thuật phong thủy: có núi án núi chầu, có hồ tụ thủy, có khe có suối lưu thông (sơn chỉ thủy giao)...; phần lớn các lăng đều được xây dựng ngay khi vua còn đang trị vì (theo quan niệm "tức vị trị lăng"). Nhìn chung cấu trúc của một lăng thường được chia làm hai khu vực: khu thờ phụng tưởng niệm (tẩm) và khu phần mộ (lăng). Các công trình kiến trúc chủ chốt được bố trí theo trật tự nhất định trên một trục chính xuyên suốt cả khu vực hoặc, trên những trục song song, về đại thể bao gồm: cổng lớn; bái đình (sân chầu, hai bên có tượng quan văn quan võ, voi ngựa); bi đình (nhà đặt bia "Thánh đức thân công"); sân tế nhiều tầng cấp; tẩm điện (điện thờ, nơi nhiều công trình phụ như đông phối điện, tây phối điện ở hai bên phía trước thờ các công thần, tả tủng viện, hữu tủng viện, nơi ở của các cung nhân lo việc đèn nhang hương khói); bửu thành (nơi đặt phần mộ)... Ngoài các công trình kiến trúc chủ yếu trên đây trong các lăng thường còn có hồ sen, núi giả, vườn hoa, vườn cây, đồi thông, cầu, quán, đình, tạ v.v..., tạo thành những cụm kiến trúc gắn bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên. Vây quanh khu lăng tẩm là một dãy tường thành (la thành, cũng

có lăng không xây la thành); ngoài la thành có một vành đai bảo vệ rất rộng gọi là "đất quan phòng", ngày xưa tuyệt đối không ai được xâm nhập, dù chỉ để cất cỏ kiếm củi. Các thành phần cấu trúc của một khu lăng tẩm nhìn chung là như vậy, nhưng mỗi lăng lại có một kiểu thức sắp đặt phối hợp trí riêng, phản ánh được phần nào tư tưởng, quan điểm thẩm mỹ, cá tính, thị hiếu v.v... của từng ông vua, như lăng Gia Long thì đơn sơ nhưng hoành tráng, lăng Minh Mạng đường bệ thâm nghiêm; lăng Thiệu Trị có vẻ đẹp thanh thoát, chùng mực hài hoà; lăng Tự Đức giàu chất thơ mộng; lăng Khải Định khéo léo, tinh xảo, nhưng có thể dễ gây những phản cảm vì nhiều yếu tố kiến trúc trang trí (và cả nguyên vật liệu được sử dụng nữa) không hoà nhập ăn ý với dáng dấp và đường nét kiến trúc cổ truyền...

Dưới đây là vài nét giản lược về ba khu lăng tẩm thường được nhắc đến, đó là lăng Gia Long, lăng Minh Mạng và Lăng Tự Đức.

*Lăng Gia Long.* Gia Long lên ngôi năm 1802, sau một thời gian dài tìm kiếm cát địa (đất tốt) mãi đến năm 1814 mới bắt đầu cho xây dựng lăng từ việc chọn đất, và kiểu v.v..., nhà vua đều đích thân tham gia. Năm 1819. Gia Long qua đời, năm sau (1820) việc xây lăng được hoàn thành. Lăng mang tên Thiên Thọ, cách kinh thành Huế 16km (theo đường thuỷ là 19km), nằm theo hướng Bắc Nam giữa một vùng núi non hoang sơ, xanh rợp bóng thông cổ thụ, có 36 ngọn núi châu tuần xung quanh, hai bên là nguồn Hữu Trạch, nguồn Tả Trạch như vòng tay ôm

áp. Lăng được xây dựng theo kiểu thức đơn sơ nhưng hoành tráng: bên chân núi Đại Thiên Thọ được lấy làm tiền án có dựng hai cột trụ cao; trước lăng là hồ bán nguyệt; phía sau hồ là sân chầu, rồi đến sân tế sáu lớp cao dần, cuối cùng là bửu thành nơi đặt mộ nhà vua và mộ Thừa Thiên Cao Hoàng hậu nằm song bên nhau theo kiểu song táng "càn khôn hiệp đức", phía trước có bình phong lớn che chắn, không trang trí chạm trổ, trông đơn sơ giản dị mà tôn nghiêm. Bên trái bửu thành là nhà bia; bên phải là điện Minh Thành thờ vua và hoàng hậu, các bộ phận kiến trúc bằng gỗ chỉ để mộc, không sơn son thếp vàng, nhưng chạm trổ tỉ mỉ, tinh tế thanh nhã. Lăng Gia Long không có la thành nhưng đất quan phòng rộng tới 1875 ha.

*Lăng Minh Mạng.* Khởi công xây dựng vào năm 1840 sau hàng chục năm lựa chọn đất tốt. Năm 1843, gần ba năm sau khi vua Minh Mạng qua đời lăng mới được xây xong, mang tên Hiếu Lăng, cách kinh thành 12km, (vùng đồi Cẩm Khê, nhìn ra ngã ba Bằng Lăng), chiếm một diện tích 26ha, gồm trên ba chục công trình kiến trúc lớn nhỏ. Lăng chia làm hai khu vực, nơi thờ và nơi đặt mộ, nằm trên một trục dọc xuyên suốt cả khu vực. Những công trình chủ yếu đều được xây dựng trên trục chính này; các công trình khác nằm đăng đối ở hai bên, theo một trật tự nghiêm ngặt. Cả khu lăng tẩm được điểm xuyết bằng nhiều hồ sen, cầu, cổng, đình tạ, vườn hoa cây cảnh, rừng thông..., rất ngoạn mục. Vây bọc quanh lăng là la thành hình bầu dục, chu vi gần 1800m; tường thành cao trên 3m, dày gần 1m. Phía

trước có ba cổng lớn. Cổng chính giữa là Đại Hồng môn hai bên là Tả Hồng môn và Hữu Hồng môn. Sau Đại Hồng môn là sân châu rộng thênh thang; hai bên sân có tượng đá văn quan võ tướng và voi ngựa châu hầu. Tiếp đó là nhà bia - một toà nhà vuông vức dựng trên nền cao ba tầng, phía trước phía sau đều có bậc đá để lên xuống, thành bậc tạc rỗng. Trong nhà bia đặt tám bia "Thánh đức thần công" cao trên 3m, 2m, khắc bài văn bia do vua Thiệu Tri soạn thảo. Sau nhà bia là sân tế, chia làm bốn cấp cao dần. Cuối sân tế là Hiển Đức Môn cổng vào khu thờ được vây kín bằng một vòng tường thành (nổi la thành) hình chữ nhật. Sau Hiển Đức môn là một sân rộng lát gạch Bát Tràng. Cuối sân là điện Sùng Ân - điện thờ chính dựng theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc". Hai bên sân là Đông Phối điện và Tây Phối điện. Sau điện Sùng Ân lại có một sân nữa, hai bên sân là Tả Tùng viện và Hữu Tùng viện. Phía sau khu điện thờ, qua cửa Hoàng Trạch là lối đi dẫn tới cầu Trung Đạo bắc qua hồ Trường Minh; hai bên song song với cầu Trung Đạo là cầu Tả Phụ và cầu Hữu Bật. Qua cầu Trung Đạo, cách một sân hẹp là tới Minh Lâu - toà nhà vuông hai tầng tám mái lợp ngói lưu ly, dựng trên nền cao, khá nguy nga đồ sộ. Qua Minh Lâu, đi tiếp theo đường thần đạo, hai bên có vườn hoa, giả sơn và hai cột trụ biểu cao tới 21m, sẽ tới cầu "Thông Minh Chính Trực" bắc ngang qua hồ Tân Nguyệt; hai đầu cầu có dựng "bài môn", trụ đồng, xà đồng, trang trí bằng các tấm men pháp lam các màu. Qua cầu là một sân hẹp, tiếp đó là hệ thống bậc đá dẫn tới bửu

thành hình tròn (viên thành) trong đó có đặt mộ vua.

Lăng Minh Mạng với hệ thống điện thờ, lầu gác... trùng trùng lớp lớp, đăng đối chỉnh tề như trên đã tạo ra một cảnh thế đường bệ, uy nghiêm, phản ánh được phần nào tư tưởng và cá tính của ông vua nổi tiếng chuyên chế này.

*Lăng Tự Đức.* Cách kinh thành chừng 7km, giữa một rừng thông cùng với nhiều cây cao bóng cả khác. Cả khu vực lăng được vây quanh bằng một hình đa giác, mở bốn cửa; hiện nay ra vào lăng thường qua cửa Vụ Khiêm ở mặt bên. Mặt chính có hai cửa (Cửa Tự Khiêm và Cửa Thượng Khiêm) cách nhau một quãng ngắn, đường nối liền bằng một bình phong. Lăng Tự Đức cũng chia làm hai khu vực, nơi thờ cúng (tẩm) và nơi đặt phần mộ (lăng), nhưng không bố trí trên một trục chính xuyên tâm như lăng Minh Mạng. Ở đây, chúng ta thấy một sự phá cách theo hướng bố cục tự do nhưng vẫn tuân thủ chặt chẽ tư tưởng chủ đạo trong ý đồ xây dựng lăng tẩm của các bậc đế vương (nổi bật nhất là ý thức tôn quân và tôn ti trật tự phong kiến) và vẫn cố gắng đáp ứng một cách đầy đủ nhất những chuẩn mực tối ưu của thuật phong thủy. Lăng xây dựng vào năm 1867. Mười sáu năm sau, năm 1883, vua Tự Đức mới qua đời. Lúc còn sống, nhà vua vẫn thường ra đây nghỉ ngơi giải trí, đọc sách ngâm thơ. Vì vậy, trong lăng còn có nhiều công trình kiến trúc rất đẹp như cung điện, lầu gác, đình tạ, cầu quán, hồ sen, vườn cảnh, nhà hát..., phối trí hài hoà với khung cảnh thiên

nhiên, tạo nên nhiều vẻ đổi thay kỳ thú. Lúc đầu lăng mang tên Khiêm Cung, sau mới đổi thành Khiêm Lăng. Tên của 50 công trình kiến trúc lớn nhỏ trong lăng đều có chữ Khiêm nhằm biểu đạt ý nguyện "khiêm nhượng" của nhà vua.

Qua Cửa Vụ Khiêm, có con đường lớn không kéo dài thẳng băng mà mềm mại uốn khúc, dẫn tới các khu vực khác nhau trong lăng. Bên phải lối đi là hồ Lưu Khiêm, giữa hồ là đảo Tịnh Khiêm, nơi nuôi chim thú nhỏ và trồng nhiều cây cảnh; hồ có ba nhịp cầu (cầu Tiên Khiêm, cầu Do Khiêm cầu Tuần Khiêm). Ven hồ có hai nhà Thủy tạ - nơi vua đọc sách, hóng mát, và cũng là bến thuyền rồng, mang tên Xung Khiêm tạ và Dũ Khiêm tạ. Xung Khiêm tạ ở phía bên kia hồ là một kiểu nhà ghép tiếp mái gồm hai toà nhà đặt trên hai độ cao chênh nhau: toà phía sau dựng trên đất liền; toà phía trước nối tiếp với toà phía sau, nhô ra hồ được đỡ bởi ba hàng cột (54 cột), phía trên không có tường bao, xung quanh chạy lan can, rất thoáng. Dũ Khiêm tạ ở phía bên này hồ, đối diện với Khiêm Cung môn, cổng chính vào điện Hoà Khiêm nơi thờ vua và hoàng hậu. Phía trước điện thờ là sân rộng, hai bên có hai dãy tả vu, hữu vu (mang tên Lê Khiêm vu, Pháp Khiêm vu). Sau điện thờ là một mảnh sân hẹp; hai bên sân cũng có hai toà nhà, một bên là Minh Khiêm đường - nhà hát, có sân khấu, cánh gà, buồng trò, chỗ ngồi xem; trần lát ván, có gắn các hình thức trang trí: mặt trời, mặt trăng, các chùm sao tượng trưng cho "nhị thập bát tú". Đối diện với Minh Khiêm đường là Ôn Khiêm đường, nơi ở của các

cung nhân trông coi việc đèn nhang. Phía sau điện Hoà Khiêm là điện Lượng Khiêm, nơi thờ bà mẹ vua Tự Đức. Phía ngoài khu thờ có một số công trình phụ khác, vốn là nơi ở của các cung tần và những người hầu hạ phục dịch (lúc nhà vua còn sống). Gần đó còn có vườn nuôi nai nữa.

Theo trục đường chính bên ngoài Khiêm Cung môn, đi tiếp theo hướng Bắc, sẽ sang tới khu vực đặt phần mộ nằm song song với điện thờ ở bên mé tay trái, theo hướng Tây Đông, và lui vào phía trong một chút. Phía ngoài cũng là bái đình rộng thênh thang, tiếp đó là bia đình đồ sộ, trong đặt tám bia lớn nhất trong số các bia "thánh đức thần công" ở Huế (cao tới 4m, rộng 2m55, dày 0m48), chạm trổ rất đẹp, hai mặt khắc bài "Khiêm Cung Ký" gồm 4935 chữ (cũ là bài văn bia nhiều chữ nhất trong số các văn bia cùng loại). Hai bên bia đình là hai cột trụ hoa biểu rất cao, tiếp đó là hồ bán nguyệt và cuối cùng là bửu thành, nơi đặt mộ nhà vua. Các kiến trúc của khu phần mộ được bố trí trên sườn đồi thoải thoải, càng lùi sâu vào trong càng lên cao dần. Cả khu vực đều rợp bóng thông.

Khiêm lăng thực sự là một công viên - hoàng cung, được tô điểm một cách tài tình bằng nhiều hồ sen, vườn hoa cây cảnh, cầu quán, đình tạ..., tạo nên những cảnh sắc thơ mộng, thanh thoát, phản ánh được phần nào bản chất nhu nhược, đa sầu đa cảm của ông vua - thi sĩ trị vì đúng vào giai đoạn đất nước lâm nguy, ngại vàng nghiêng ngả (1848 - 1883).

*Theo cuốn "Việt Nam di tích và danh thắng"*

## Ngọ Môn trong kinh thành Huế

Ngọ Môn vừa là cổng chính vừa là bộ mặt của Đại Nội Huế, bao gồm Hoàng Thành và Tử Cấm Thành, trong đó có khoảng vài chục toà cung điện, lầu đài miếu vũ, và gần một chục công trình kiến trúc phụ thuộc khác. Mặc dù đã trải qua hơn một thế kỷ rưỡi với bao cơn bão táp của thiên nhiên và chiến tranh tàn phá, nhưng nhờ có kỹ thuật xây dựng khéo léo và nhất là nghệ thuật kiến trúc rất cao, cho nên Ngọ Môn vẫn còn đứng vững với thời gian để trở thành một trong những công trình kiến trúc cổ tiêu biểu nhất của miền núi Ngự sông Hương.

Ngọ Môn xây dựng vào năm 1833, khi vua Minh Mạng cho quy hoạch lại mặt bằng và hoàn chỉnh hoá tổng thể kiến trúc trong Đại Nội.

Vì kinh Dịch viết "*Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ*" (vua quay mặt về phía nam để cai trị thiên hạ), cho nên, ngay từ thời Gia Long (1802-1819), khi xây dựng kinh đô Huế, các nhà kiến trúc đã có trục chính của hệ thống thành quách và cung điện chạy theo hướng bắc - nam. Đối với ngai vàng trong điện Thái Hoà được xem như vị trí trung tâm của mặt bằng tổng thể, Ngọ Môn nằm ở phía nam của nó. Căn cứ trên la bàn của khoa địa lý phong thuỷ Đông phương, phía nam thuộc hướng "ngọ" trên trục "tý - ngọ" (nghĩa là bắc-nam). Do đó, triều Minh Mạng đã đặt tên cho cái cổng mới xây ở chính giữa mặt trước Hoàng Thành là Ngọ Môn. Chúng ta phải hiểu rõ là cổng phía nam, với ý nghĩa



mang tính không gian, chứ không thể cho rằng chữ "ngọ" ở đây mang tính thời gian, là giờ "ngọ", lúc mặt trời đứng bóng giữa ngày. Xưa nay, các nhà nghiên cứu Pháp và Việt Nam đều đã hiểu nhầm ý nghĩa của cái tên ấy, cho nên đã dịch hai chữ Ngọ Môn ra thành PORTE DU MIDI (cái cổng giữa trưa). Nếu dịch ra tiếng Pháp thì phải dùng chữ PORTE DU SUD mới đúng với ý của người xưa. Có hiểu đúng như thế mới càng thấy rõ vị trí của Ngọ Môn trong tổng thể kiến trúc Đại Nội.

Ngày xưa, cổng này thường đóng chặt quanh năm, chỉ được mở khi vua ra vào Hoàng Thành có đoàn Ngự đạo đi theo, và trong những dịp tiếp kiến các sứ thần ngoại quốc quan trọng trong Hoàng cung.

Tuy nhiên, Ngọ Môn không phải chỉ là một cái cổng, mà nó là cả một tổng thể kiến trúc khá phức tạp: bên trên còn có lầu Ngũ Phụng được xem như một lễ đài, dùng để tổ chức một số cuộc lễ hàng năm của triều đình, như lễ Truyền lô (đọc tên các sĩ tử thi đỗ tiến sĩ), lễ Ban sóc (phát lịch), lễ Duyệt binh v.v... và đây cũng là nơi diễn ra cuộc lễ thoái vị của vua Bảo Đại vào ngày 30-8-1945.

Về mặt kết cấu kiến trúc, có thể chia tổng thể Ngọ Môn ra làm hai hệ thống: hệ thống nền đài ở dưới và hệ thống lầu Ngũ Phụng ở trên mặc dù cả hai đều đã được thiết kế hài hoà với nhau từ tổng thể đến chi tiết.

- Hệ thống nền đài: cao gần 5 mét, nền đài Ngọ Môn xây trên mặt bằng hình chữ U vuông góc đáy dài 57,77 mét và cánh 27,06 mét. Vật kiến trúc

chính là gạch vồ, đánh thanh và đồng thau. Ở phần giữa của nền đài trở ra ba lối đi song song với nhau: Ngọ Môn (dành cho vua đi). Tả Giáp Môn và Hữu Giáp Môn (dành cho các quan văn võ theo hầu trong đoàn Ngự đạo). Ở trong lòng mỗi cánh chữ U còn mở một lối đi như đường hầm chạy xuyên suốt từ trong ra ngoài, rồi bẻ thẳng góc vào phía đường Dũng đạo. Hai lối đi này được gọi là Tả Dịch Môn và Hữu Dịch Môn (dành cho linh tráng voi ngựa theo hầu trong đoàn Ngự đạo). Ở phần trên của năm lối đi đều xây cuốn thành vòm cao, nhưng riêng ở hai đầu ba lối đi giữa thì các nhà kiến trúc thời Minh Mạng lại kết cấu những hệ thống xà ngang và xà dọc bằng đồng thau với tiết diện 15cm x 12cm để gia cố cho sự chịu lực từ lầu Ngũ Phụng nằm trên nền đài. Nơi nào chịu đựng trọng lượng càng lớn thì số lượng xà ngang càng nhiều và khoảng cách giữa chúng càng thu hẹp lại, nghĩa là mật độ xà càng cao lầu Ngũ Phụng càng ăn khớp với mặt bằng của hệ thống nền đài Ngọ Môn, tạo thành một vòng tay của chủ nhân dang ra phía trước để đón khách vào.

Sở dĩ tổng thể Ngọ Môn được xây dựng trên một mặt bằng hình chữ U và hệ thống lầu Ngũ Phụng được chia ra thành chín bộ mái lớn nhỏ, cao thấp, nằm nhấp nhô trông vui mắt như thế là vì để tránh đi sự nặng nề của một công trình kiến trúc hình khối tương đối đồ sộ. Hệ thống nền đài đều xây bằng các loại vật liệu cứng (đá, gạch, đồng), nhưng nhờ cách tạo dáng mềm mại, bố trí hài hoà và trau chuốt khéo léo, nên trông vẫn nhẹ nhàng. Đá thanh mài

nhấn, gạch vồ nung kỹ, vừa trộn mật mía và nhựa cây với tỷ lệ cao, cho nên độ bền rất lớn. Các lối đi trở xuyên qua thân nền đài thành những đường hầm khá dài, nhưng ánh sáng thiên nhiên vẫn chiếu dội vào đầy đủ nhờ những cửa được nâng cao và trở thêm các cửa sổ tròn trang trí hình chữ "thọ". Các hệ thống lan can con tiện bằng gỗ (ở tầng trên lầu Ngũ Phụng) và bằng gạch hoa đúc rỗng (nữ tường quanh nền đài) càng làm cho tổng thể kiến trúc trở nên thanh tú. Ở các ô học trên bờ nóc, bờ quyết và các đầu hồi của toà nhà lầu được trang trí nhiều hình ảnh rồng, giao, doi ngậm song tiền, thơ văn, hoa lá làm cho phần mái càng thêm duyên dáng.

Căn cứ vào số đo của mọi kích thước mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt, hoạ sĩ Phạm Đăng Trí đã chứng minh rằng tổng thể cũng như từng bộ phận kiến trúc của Ngọ Môn đều đã được thiết lập theo tỷ lệ vàng của nền mỹ học Tây phương, mặc dù các nhà kiến trúc Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX chỉ làm theo mỹ cảm trực giác của mình.

Mặt khác, những số đếm trên kiến trúc Ngọ Môn cũng đã được áp dụng theo nguyên tắc của dịch học Đông phương, chẳng hạn như số 5, số 9, số 100, và để giữ vẻ thẩm mỹ, họ đã bọc thêm một lớp đồng lá dát mỏng ở ngoài mặt hệ thống xà này. Họ đã tỏ ra rất thành thạo trong việc tính toán tải trọng, sức bền vật liệu cũng như trong việc sử dụng thích hợp các phương thức và các loại vật liệu xây dựng.

Từ mặt đất thường, người ta đi lên trên nền đài bằng hai hệ thống bậc cấp xây bằng đá thanh ở hai bên, nằm lộ thiên nhưng rất kín đáo. Quanh nền

đài là một hệ thống nữ tường (tường hoa) được trang trí bằng nhiều kiểu gạch hoa đúc rỗng tráng men ngũ sắc.

Lầu Ngũ Phụng có hai tầng, dưới lớn trên nhỏ. Bộ sườn làm bằng gỗ lim. Lầu gồm chín bộ mái lợp ngói ống tráng men thanh lưu ly. Lầu dựng ở một nền cao 1,14 mét xây trên đài. Toà nhà có 100 cây cột chẵn, trong đó có 48 cột ăn suốt cả hai tầng. Mái tầng dưới đơn giản, nối liền nhau chạy quanh một vòng tất cả các phía để che mưa nắng cho các dãy hành lang của tầng này. Nhưng ở tầng trên thì lầu chia ra thành chín bộ khác nhau, trong đó, bộ mái ở giữa cao hơn tám bộ mái ở hai bên. Quanh các phía tầng dưới đều để trống, chỉ trừ toà nhà chính giữa là có hệ thống cửa gương ở mặt trước, dựng đỡ bản ở hai bên và mặt sau chỗ thiết Ngự tọa để vua ngồi dự lễ. Còn ở tầng trên thì đều dựng đồ bản chung quanh để che kín nội thất, nhưng có chỗ nhiều cửa sổ với những dạng khác nhau: hình tròn, cái quạt, cái khánh v. v...

Có thể chia chín bộ mái của lầu Ngũ Phụng ra làm ba dãy, mỗi dãy gồm ba nóc: dãy chính chạy ngang theo đáy chữ U, và hai dãy phụ chạy dọc theo hai cánh chữ U. Hai dãy này được gọi là Tử Dục Lâu và Hữu Dục Lâu.

Mặt bằng kiến trúc của hệ thống lầu Ngũ Năm lối đi tượng trưng cho "ngũ hành". Chín nóc lầu biểu hiện con số 9 trong hào "cửu ngũ" ở kinh Dịch, ứng với mạng thiên tử. Một trăm cây cột nhà chẵn ở lầu Ngũ Phụng cho thấy đó là số cộng của "hà đồ" và "lạc thư" trong sách ấy.

Số của "hà đồ" là 55 (do các số từ 1 đến 10 cộng lại  $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10$ ). Số "lạc thư" là 45 (do các số từ 1 đến 9 cộng lại:  $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9$ ). Như vậy số thành của "hà đồ" và "lạc thư" cộng lại ( $55 + 45$ ) là 100.

Và nói đến Dịch là phải nói đến âm dương, vì "*nhất âm nhất dương chỉ vi Đạo*".

Số dương của "hà đồ" là 25 (do các số lẻ từ 1 đến 10 cộng lại:  $1 + 3 + 5 + 7 + 9$ ); số âm của "hà đồ" là 30 (do các số chẵn từ 1 đến 10 cộng lại:  $2 + 4 + 6 + 8 + 10$ ). Và số dương của "lạc thư" là 25 (do các số lẻ từ 1 đến 9 cộng lại:  $1 + 3 + 5 + 7 + 9$ ); số âm của "lạc thư" là 20 (do các số chẵn từ 1 đến 9 cộng lại:  $2 + 4 + 6 + 8$ ).

Hai số dương của "hà đồ" và "lạc thư" cộng lại là 50 (tức  $25 + 25$ ); hai số âm của chúng cộng lại cũng là 50 (tức  $25 + 25$ ); hai số âm của chúng cộng lại cũng là 50 (tức  $30 + 20$ ). Thành ra, âm và dương của Dịch là bằng nhau, đều 50. Nghĩa là  $(25 + 25) + (30 + 20) = 100$ .

Trên thực tế, nếu dùng đường trục chính của Đại Nội là Dũng đạo để chia mặt bằng lầu Ngũ Phụng ra làm hai phần thì chúng ta thấy mỗi bên có 50 cột đối xứng nhau.

Cái Đạo âm dương ngũ hành của nền triết học Đông phương đã biểu hiện thật cụ thể trên kiến trúc Ngọ Môn. Cho hay, trong các công trình kiến trúc cổ của chúng ta, người xưa đã gửi gắm những ẩn số, ẩn ngữ, ẩn ý rất sâu xa; cần phải quan tâm tìm hiểu kỹ mới phát hiện được.

Ngoài ra, sự để trống chung quanh tầng dưới Tả Dực Lâu và Hữu Dực Lâu làm lộ rõ các hàng cột nhỏ ở lầu Ngũ Phụng gây cho người xem một **cảm giác**, một ấn tượng thanh thoát, nhẹ nhàng. Tổng thể kiến trúc Ngọ Môn tuy đồ sộ nguy nga, nhìn từ xa như một toà lâu đài tráng lệ, nhưng khi tiếp cận, chúng ta thấy các kiến trúc sư thời Minh Mạng đã tỏ ra rất khéo léo trong việc thiết kế và trang trí; cho nên, nó trở thành một công trình kiến trúc xinh xắn, đáng yêu, rất gần gũi với khung cảnh thiên nhiên và tâm hồn, tình cảm của con người xứ Huế. Ngọ Môn xứng đáng được liệt vào hàng những tác phẩm kiến trúc nghệ thuật xuất sắc nhất của triều Nguyễn nói riêng và của nền kiến trúc cổ Việt Nam nói chung.

*Theo "Tạp chí kiến trúc" số 2/1989.*

## **Những chiếc vạc đồng thời Nguyễn**

Đứng trước hai chiếc vạc đồng trên sân điện Cần Chánh (ở Tử Cấm Thành Huế) chúng ta tự hào và khâm phục trình độ nghệ thuật đúc đồng của các nghệ nhân xưa. Đây là hai trong mười chiếc vạc đồng được đúc thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) còn được lưu giữ tại Huế.

Thời chúa Nguyễn Phúc Tần, hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam không có mỏ đồng, nguyên liệu đồng phải nhập từ Thượng Hải, Quảng Đông. Các chúa Nguyễn lại dùng nhiều đồ đồng. Công việc đúc đồng chủ yếu do Jean de la Croix người Bồ Đào Nha và những người thợ thủ công khéo tay của xứ Đàng

trong đảm trách (Jean de la Croix và con là Clément de la Croix đến Thuận Hoá năm 1658 và lập xưởng đúc nơi ngày nay gọi là Phường Đúc, có truyền thống đúc đồng nổi tiếng từ giữa thế kỷ XVII). Trong vòng 25 năm, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho đúc nhiều chiếc vạc đồng và vũ khí. Hiện nay ở thành phố Huế còn lưu giữ mười chiếc vạc đồng có giá trị mỹ thuật cao. Đây là những di vật bằng đồng quý hiếm được đúc dưới thời chúa Nguyễn còn lại bên cạnh Cửu đỉnh, đúc dưới thời vua Minh Mạng. Qua nghiên cứu thực tế, chúng tôi đã lập bảng thống kê như sau:

STT	Văn tự trên vạc	Khối lượng (cân)	Năm đúc (dương lịch)	Đường kính (cm)	Bề cao (cm)	Địa điểm đặt vạc (Kính thành Huế)
1	Thạnh đức thất niên tạo đỉnh. Đồng nhị thiên nhất bách ngũ thập tứ cân.	2154	1659	188	93	Trước điện Kiến Trung (Đại Nội Huế)
2	Kỷ Hợi tứ nguyệt tạo chú. Đồng ngũ bách lục thập cân.	560	1659	133	80	Bên phải trước Viện bảo tàng
3	Thạnh Đức bát niên nhị nguyệt tạo đỉnh. Đồng nhị thiên tứ bách nhị thập ngũ cân.	2482	1660	222	100	Trước nhà Tả vu (Đại Nội Huế)

4	Thanh Đức thập niên tạo đỉnh. Đồng nhị thiên tứ bách nhị thập ngũ cân	2425	1662	222	104	Trước nhà Hữu vu (Đại Hộ; Huế)
5	Cảnh Trị bát niên cát nguyệt tạo chú. Đồng cửu bách tam thập bát cân	938	1670	155	86	Bên phải. phía trước Duyệt thi đường
6	Cảnh Trị thập niên Chính nguyệt cát nhật tạo. Đồng nhất thiên tam bách cửu thập cân.	1390	1671	168	92	Bên phải. phía trước điện Càn Thành (Đại Nội Huế)
7	Cảnh Trị thập niên lục nguyệt tạo chú. Đồng bát bách cửu thập lục cân.	896	1671	142	86	Xế bên trái sau điện Thái Hoà (Đại Nội Huế)
8	Dương Đức nhị niên lục nguyệt tạo đỉnh. Đồng nhất thiên thập tam cân.	1013	1673	160	80	Lăng Đồng Khánh
9	Đinh Tỵ tứ nguyệt lục nhật tạo chú. Đồng ngũ bách lục thập cân	560	1667	127	70	Bên trái. phía trước Viện Bảo tàng
10	Chính hoà ngũ niên lục nguyệt tạo chú. Đồng nhất thiên tam bách cửu thập lục cân.	1396	1684	170	91	Bên trái. phía trước điện Càn Thành (Đại Nội Huế)

Trang trí trên chiếc vạc đúc cuối cùng ghi năm 1684 hiện để bên trái sân điện Càn Thành (Đại Nội Huế) nhìn từ ngoài vào có nhiều chi tiết tương tự



như vạc ở bên phải ghi năm 1671 và những nét mô phỏng với vạc trước lăng Đồng Khánh ghi năm 1673. Đáng chú ý là hai chiếc vạc tại sân điện Cần Chánh là những chiếc to nhất, nặng nhất và được trang trí đẹp hơn cả với bốn quai vặn thừng gắn trên miệng vạc dung nạp nghệ thuật dân gian cả trong đề tài và phong cách biểu hiện. Phần trang trí chính của vạc được chia thành 60 ô học chữ nhật bằng nhau ngăn cách bởi các nhóm vạch thẳng đứng; mỗi ô là một đồ án hoa văn riêng, bao gồm tinh tú, hoa lá, chim thú chạm khắc công phu. Những gờ chạm hoa dây cuốn sóng chạy quanh thân vạc gây một nhịp điệu sinh động, phảng phất con rồng uốn khúc mềm mại cuối Lê đầu Nguyễn.

Mục đích của chúa Nguyễn cho đúc những chiếc vạc đồng để biểu dương uy quyền và sự bền vững của triều đại, đánh dấu về chiến thắng đầu tay của Chúa với quân Trịnh (1648) về việc mở mang lãnh thổ phía Nam (1653) v.v...

Giá trị tự thân của những chiếc vạc đồng còn lại ngày nay là những tác phẩm nghệ thuật cổ hiếm quý, thể hiện thành tựu và giá trị mỹ thuật đồ đồng độc đáo dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần.

*Theo cuốn "Dấu tích văn hoá thời Nguyễn".*

## **Thế Miếu**

Trong khu vực hoàn thành có tất cả năm miếu thờ gồm: Thái miếu (thời các chúa Nguyễn), Triệu miếu (thời Nguyễn Kim), Thế miếu (thờ các vua Nguyễn), Hưng miếu (thờ cha của Gia Long là

Nguyễn Phúc Luân) và điện Phụng Thiên do hoàng gia tự lập để cho phái nữ trong hoàng tộc đến lễ bái, vì theo luật lệ nhà Nguyễn, phụ nữ không được tới Hưng miếu lễ bái. Trong năm miếu vừa kể Thế miếu là quan trọng nhất. Vị trí đặc biệt của nó đã nói lên điều đó: mặt trước có Hiển Lâm các và Cửa đình, sau lưng là Hưng miếu. Ngoài những công trình quan trọng vừa kể trên khuôn viên của dãy tường bao bọc có hàng chục kiến trúc lớn nhỏ khác như: Tả hữu tòng tự (thờ công thần), nhà Thổ công, điện Canh ...

Năm 1882, trên mảnh đất dựng Thế miếu hôm nay là điện Hoàng khảo do Gia Long xây dựng để thờ cha mình. Đến năm 1821 Minh Mạng đã cho dời miếu Hoàng khảo về phía sau đổi tên là Hưng miếu và dựng trên nền đất ấy một công trình để thờ các vua Nguyễn với tên là *Thế miếu*. Vì thế, ban đầu, trong miếu chỉ có đặt bài vị của Gia Long. Cho đến cuối thời Pháp thuộc đã có 10 vua Nguyễn kế nhau về thế giới bên kia, nên trong miếu có thêm bảy bài vị nữa. Đáng lẽ là phải có 10 chiếc, nhưng vì ba vua Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân có tinh thần chống Pháp nên không được thờ. Sau này mới đặt thêm bài vị của ba ông vua này cộng cả thấy là 10.

Tại nơi đây, vào ngày mất của các vua, triều đình tổ chức lễ tế lớn do đích thân nhà vua đứng ra chủ trì. So với các miếu điện xưa ở Việt Nam còn lại đến ngày nay thì Thế miếu là một công trình có quy mô to lớn hơn cả.

Nền Thế miếu cao 94cm so với mặt sân. Diện tích

toàn bộ nền là 1500m<sup>2</sup> với kích thước chiều dài 54m60, rộng 27m70. Kết cấu kiến trúc của Thế miếu cũng giống điện Thái Hoà, gồm hai toà nhà Tiền doanh và Chính doanh nối nhau bằng mái thừa lưu. Tiền doanh mười một gian hai chái, chính doanh chín gian hai chái.

Bộ mái của Thế miếu cũng là một trong những tàn mái hoa lệ nhất của kiến trúc kinh thành - tiền doanh lợp ngói màu vàng, chính doanh lợp ngói âm dương. Trên bờ nóc của cả 2 mái đều có bầu rượu pháp làm và rồng châu. Trên bờ dải, bờ nóc, cổ diềm đều có trang trí bằng gạch hộp rồng và những bức tranh vẽ theo các điển tích.

Thế miếu hồi mới dựng, có bộ khung kiểu "kẻ chuyên cội nóc" dân gian, sau các lần trùng tu đã lợp trần và sơn son thếp vàng.

Cách bài trí trong nội thất Thế miếu giản đơn nhưng trang trọng. Cứ mỗi gian lại có một sập châu quỳ sơn son thếp vàng. Bên trong sập có rèm vẽ rồng che một long ngại và bài vị của một vua Nguyễn. Gian chính giữa là bài vị của Gia Long.

Nghệ thuật điêu khắc và trang trí đồ tế khí ở đây, phản ánh chính xác những chặng đường phát triển của nghệ thuật Nguyễn. Ngoài những bài vị, bên trong Thế miếu xưa còn bày nhiều đồ tế khí quý giá. Nay các hiện vật đó đã được thay thế bằng đồ phục chế.

Khi những chiếc cửa lim nặng nề của Thế miếu mở, từ trong nhìn ra, trước mắt ta là một khoảng

sáng bao la của sân trước. Toàn bộ sân lát gạch Bát Tràng, riêng đường Thần đạo được lát đá xanh.

Trong sân, ngoài chín đỉnh đồng uy nghi còn có mười bốn cảnh bằng đá, tám hàng trụ đá cắm lọng vào các dịp nghi lễ. Bao bọc lấy cái sân rộng bát ngát này là những bồn hoa trồng đủ loại, có những cây được trồng từ năm 1836.

Cũng ở trên sân này, ở mép chính nam cao vọt một công trình kiến trúc là Hiển Lâm các.

*Theo cuốn "Huế"/ Lâm Văn Hào.  
Trịnh Cao Tường.-h; Văn Hoá, 1985.*

### **Hiển Lâm Các**

Trong Đại Nội có đến năm khu vực miếu điện dùng để thờ các vua chúa nhà Nguyễn : Triệu Miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu, Thế Miếu, điện Phụng Thiên. Riêng các công trình kiến trúc trong khu vực Thế Miếu, nơi thờ các vua nhà Nguyễn (1802 - 1945), đã bắt đầu xây dựng từ tháng 4-1921 và hoàn thành vào tháng 2-1922, dưới sự điều khiển thực hiện của hai đại thần Nguyễn Đức Xuyên và Nguyễn Khoa Minh. Sách *Đại Nam thực lục* đã 'mô tả vắn tắt tổng thể kiến trúc ở khu vực Thế Miếu bấy giờ như sau:

Nhà chính, nhà trước đều chín gian hai chái, hai bên tả hữu hai nhà vuông (điện Canh Y và nhà thờ Thổ Công), chính giữa sân là gác Hiển Lâm 3 tầng, bên tả là cửa Tuấn Liệt trên có lầu chuông, bên hữu là cửa Phong Công, sau đổi làm Sùng Công, trên có lầu trống, phía trước có tả hữu vu thờ các vị tòng tự, tường vây quanh có năm cửa: phía trước là cửa

Miếu (Miếu môn), tả hữu là cửa Khải Định, Sùng Thành, phía trước bên tả là cửa Hiến Hựu bên hữu là cửa Đốc Hựu"

Như vậy, trong tổng thể mặt bằng kiến trúc ấy, Hiến Lâm Các được xem như nằm ở giữa và cao nhất so với năm toà nhà, các cửa chính, phụ ở chung quanh. Đây là một đài kỷ niệm để biểu dương, ghi nhớ thành tích vẻ vang của các công thần triều Nguyễn và cũng có thể là để tôn vinh các vua nhà Nguyễn.

Nền Hiến Lâm Các cao đến 1,53m. Vía được xây bó bằng đá thanh, gạch vồ và đắp nổi bằng mảnh sành để trang trí hình bát giác chen kẽ với hình tứ giác nhỏ hơn. Trong khi mặt bằng nền Khuê Văn Các - Hà Nội hình vuông thì mặt bằng nền Hiến Lâm Các hình chữ nhật rộng 12,80m, dài 21,05m. Mặt nền được lát gạch Bát Tràng cỡ 30cm x 30cm x 5cm.

Từ sân bước lên mặt nền bằng hai hệ thống bậc cấp xây đá thanh ở mặt trước (về phía nam) và mặt sau (về phía bắc). Mỗi hệ thống có 9 bậc cấp với bốn thành bậc chia làm ba lối đi, lối giữa rộng hơn dành riêng cho vua. Hai thành bậc ở hai bên trang trí hình giao.

Khi đã lên đứng trên mặt nền, đối tượng khiến người ta chú ý trước tiên là hệ thống 24 cột gỗ lim và kiềng kiềng chống đỡ ba tầng mái. Các nhà kiến trúc thời Minh Mạng đã tính toán kỹ sức nặng mà mỗi nhóm cột phải chịu lực, cho nên, họ đã sử dụng

các cỡ cột với những kích thước khác nhau về cả tiết diện lẫn chiều cao.

Bốn cây cột có giá trị đặc biệt nhất, được xem như "tứ trụ" của toà nhà, nằm chính giữa bằng gỗ lim và gỗ kiền kiền. Cột cao 12m (không nổi), ăn suốt cả ba tầng, có chức năng chịu lực lớn nhất đối với toàn bộ công trình. Đây là những cột gỗ có kích thước dài nhất trong các công trình kiến trúc cổ nước ta còn lại đến ngày nay.

Hai bên bốn cột chính là bốn cột phụ, cao 8m đến mái tầng hai. Các cột quân (còn gọi là cột thành) cao 3m đỡ các đầu kèo ở cuối bộ mái tầng một.

Về tiết diện của bốn cột chính và bốn cột phụ, có thể chia làm hai cỡ:

- Bốn cột chính phụ ở hàng trước chu vi trung bình 1,52m, đường kính trung bình 48cm.

- Bốn cột chính phụ ở hàng sau chu vi trung bình 1,41 m, đường kính trung bình 45cm.

Các cột quân chu vi xê xích từ 1,20m đến 1,41m. Riêng tiết diện của hai cột quân giữ mặt trước và hai cột quân giữa mặt sau kích thước lớn hơn so với các cột quân khác.

Cũng về mặt kiến trúc, tầng một được chia làm ba gian ở giữa, hai chái hai bên và hai hiên sau.

Quanh ba mặt ngoài của hai chái đều xây vách tường bằng gạch, dày 46cm, để gia cố cho sự chịu lực của các hàng cột quân đối với sức nặng của toàn thể bộ mái tầng một và góp phần vào việc "bao che" mưa nắng, gió bão cho nội thất của nó. Mỗi mặt của

vách tường trở một cửa thông phòng khá lớn được trang trí gạch hoa đúc rỗng.

Ở hàng cột ba tính từ mặt nam dựng một dãy đồ bản, giữa mỗi gian trở một cửa vòm, cửa giữa cao rộng hơn hai cửa bên, với các cánh cửa cài then cũng đều bằng gỗ. Toàn bộ các hệ thống kèo, liên hạ, đồ bản ở tầng này đều chạm nổi các mô típ trang trí hình rồng cách điệu hoá thành dây leo lá cuốn không sơn thếp, tuy đơn giản nhưng không đơn điệu. Đường nét chạm trở đầy tính nghệ thuật.

Ngay trên cửa giữa treo tấm hoành phi lớn (dài 2,35m, rộng hơn 1m) đề ba chữ đại tự *Hiển Lâm Các* với nền sơn màu lục, khung chạm nổi và chạm lồng chín con rồng vờn mây sơn son thếp vàng. "Các" là cái gác, một kiến trúc cao tầng. "Lâm" là đèn. "Hiển" là rực rỡ, vẻ vang có danh vọng. Ý nói đây là cái gác dành cho linh hồn những người có công trạng vẻ vang lui tới.

Gian bên phải bắc chiếc cầu thang bằng gỗ dùng để đi lên tầng hai có giá trị nghệ thuật cao, vừa thanh nhã, vừa vững chắc. Đẹp nhất là phần trang trí ở hai thành cầu thang. Mỗi bên chia ra làm ba ô hình bình hành. Các ô đều nằm giữa hai con tiện chạm trở khéo léo, nối liền tay vịn vào cốt thang một cách chắc chắn. Ở mỗi ô còn được gia cố bằng một thanh thép tròn, đường kính 1cm, đâm thẳng từ tay vịn xuống cốt thang. Trong mỗi ô hình bình hành lại chia ra làm ba học hình thoi mà mỗi học nằm giữa đều trang trí hình chữ "thọ" cách điệu và hai học hai bên hoặc mang hình chữ "vạn", hoặc

mang hình hồi văn, hay những hình kỷ hà. Tất cả đối xứng nhau từng đôi qua lòng cầu thang rộng 0,90m. Hai tay vịn là hai thanh gỗ tròn rất thẳng (dài 4,67m), chu vi vừa đủ cho bàn tay nắm chặt mà phần đỉnh cao của mỗi bên là hình đầu rồng chạm nổi đang ngoảnh ra cửa đưa mắt nhìn lên tầng hai, và phần cuối của nó là đuôi rồng cũng chạm nổi và uốn cong mềm mại. Mặt trên mỗi bậc thang đều chạm nổi hình các đám mây, như muốn nói rằng bước lên cái cầu thang ấy tức là đi lên cõi trời mây cao cả thiêng liêng. Vào khoảng năm 1922, chiếc cầu thang này đã được chụp ảnh đem qua Pháp dự cuộc triển lãm (đấu xảo) về nghệ thuật trang trí.

Ở mặt trước và mặt sau của hai gian hai bên, dựng 4 đoạn lan can bằng gỗ, có cùng kích thước (dài 3,92, cao 0,95, dày 11cm) và cùng kiểu kết cấu. Mỗi đoạn lan can chia ra làm ba ô chính. Ô giữa mang hình chữ "thọ" cách điệu, hai ô hai bên mang đường nét của hình mắc võng. Hình thức trang trí ở đây vừa đẹp lại vừa nghiêm.

Tầng hai có ba gian, không chái. Ngày xưa cũng như ở Tuy Thành Các trước mặt Thái Miếu, ở tầng hai và tầng ba "có đặt án thư và giường ngồi". Ở trước và mặt sau tầng hai đều dựng cửa lá sách (thượng song hạ bản); còn lại mặt bên thì nong ván kiểu đổ lợp khung tranh. Chung quanh, bên ngoài cả ba gian là một hệ thống lan can bằng gỗ với những hàng con tiện trau chuốt tỷ mỹ, công phu, khép kín một lối đi chạy giáp vòng cả bốn mặt. Độ dài mái tầng này, bốn cột chính và bốn cột phụ của



toà nhà chia ra một hệ thống con sơn bằng gỗ ghép chạm hình hoa văn. Mọi con sơn đều được gia cố bởi dây néo bằng sắt níu chặt vào tám cột. Tầng hai đi lên tầng ba bằng một cầu thang gỗ chín bậc, kết cấu đơn giản và chắc chắn. Tầng ba chỉ còn lại một gian với kích thước mặt bằng 5m x 4,70m. Mặt trước và mặt sau dựng hai dãy cửa lá sách, mỗi dãy sáu cánh như ở từng gian của tầng hai. Bên ngoài hai dãy cửa là hai hàng lan can con tiện. Ở hai mặt bên của tầng này, trong thì nong ván đố lưa khung tranh, nhưng ngoài thì trát vôi vữa dễ chịu đựng với mưa nắng. Hệ thống con sơn, mỗi nhóm gồm ba cái, như những cánh tay vươn ra từ bốn cột chính, có nhiệm vụ chống đỡ toàn thể phần dưới của dàn mái trên cùng.

Với hệ thống con sơn ở Hiển Lâm Các cũng như các cung điện tại Huế, cái "thức" của kiến trúc cổ Việt Nam đã có một bước phát triển mới: con sơn vừa có giá trị kết cấu, vừa có giá trị trang trí, thay thế cho cái "bẩy" do yêu cầu kết cấu vì kèo chồng rường tạo ra.

Hệ thống vì kèo nóc ở tầng ba được kết cấu bằng gỗ ghép nhiều tầng theo kiểu chồng rường giả thủ.

Giữa bờ nóc tầng ba được trang trí bầu rượu bằng pháp lam màu vàng đặt trên một áng mây bằng pháp làm ngũ sắc tươi thắm. Hình tượng trang trí này nổi bật lên giữa các bộ mái lợp ngói hoàng lưu li (ngói ống trắng men vàng) và bầu trời xanh nhiệt đới của miền núi Ngự sông Hương. Chóp bầu rượu cao 16,23m so với mặt sân. Đầu hai bờ nóc của hai

tầng trên và đầu các bờ quyết của cả ba tầng, chỉ đắp hình con giao chứ không trang trí một con vật nào trong tứ linh.

Toà nhà cao tầng này sở dĩ đứng vững được qua gần 170 năm nay là nhờ người xưa đã khéo léo trong việc thiết kế một hệ thống kết cấu cột kèo xuyên trên dằng néo với nhau bằng các loại mộng hợp lý tùy theo vị trí, như mộng buông, mộng thắt, mộng ngàm, và sự kết chặt giữa các cấu kiện gỗ còn được tăng cường bằng những con bọ có gia cố bởi đinh sắt dài.

Họ đã xử lý một cách thông minh trong mặt cắt ngang cũng như trong mặt cắt dọc, cho nên nếu có một lực tác động vào từ bất cứ chiều nào thì Hiển Lâm Các vẫn giữ yên được thế đứng của nó.

Nhờ hệ thống con sơn đưa các bộ mái ra khá rộng, nên đã tạo ra được nhiều mảng tối, mảng sáng cho các mặt ngoài của công trình kiến trúc, làm tăng thêm vẻ thâm nghiêm của nó.

Khi đến Huế đã khảo sát tình hình di tích lịch sử văn hoá tại đây vào năm 1978, một chuyên gia của UNESCO là kiến trúc sư Pierre Richard đã cho rằng Hiển Lâm Các là một công trình kiến trúc rất đẹp.

Năm 1979, nhà nghiên cứu mỹ thuật Trần Lâm Biên đã nhận định về công trình kiến trúc ấy như sau:

*"Trong Đại Nội, nổi bật nhất - theo mắt của tôi - là Hiển Lâm Các, một công trình kiến trúc đẹp, gồm ba tầng, mười hai mái".*

Như vậy, Hiên Lâm Các có giá trị về mặt kỹ thuật lẫn mỹ thuật. Toà nhà cao nhưng mang được tỷ lệ cân xứng hài hoà giữa các tầng với nhau, cũng như giữa các toà với các công trình kiến trúc chung quanh. Toà nhà uy nghi thanh tú ấy lại được lồng vào trong một khung cảnh thiên nhiên tươi mát với những cây cổ thụ rợp bóng quanh năm và những cây cảnh, bồn hoa xinh xắn.

*Theo "Tập chí kiến trúc" số 3/1991.*

Công trình cuối cùng được giới thiệu ở phần này, gắn liền với sinh hoạt trần thế của vua quan triều Nguyễn là Hồ quyền. Hồ quyền là trường đấu giữa voi và cọp.

Ngay từ khi mới vào trấn thủ Thuận Hoá các chúa Nguyễn đã tổ chức cho voi và cọp đánh nhau ở cồn Giã Viên, trên sông Hương. Các khán giả đứng trên thuyền giữa sông để xem.

Khi Gia Long lên ngôi các cuộc đấu được tiến hành trên một khu đất ở ngay trước cửa kinh thành. Quanh trường đấu có lính cầm vũ khí làm hàng rào bảo vệ người xem. Se-nhô đã chứng kiến một trận đấu như thế và kể lại rằng: trông trận đấu ấy một con cọp đã gây ra cái chết bi thảm cho một quân tượng và làm nhiều người lính bị thương. Khán giả hôm đó được một phen khùng khiếp, dầm đạp lên nhau mà chạy.

Thấy hình thức đấu trường như vậy quá nguy hiểm nên đến thời Minh Mạng đã cho xây dựng tại làng Nguyệt Biều xã Thuỷ Xuân, huyện Hương Thuỷ (cách Huế 4km) một đấu trường có quy mô kiên cố.

Đấu trường gồm hai vòng tường thành hình tròn đồng tâm xây bằng gạch vồ, ngoài trát vôi vữa. Tường dày 1m10 ở nền, cao 0m60 ở đỉnh.

Đường kính của vòng tường ngoài là 1m5, chu vi 14m, cao 6m.

Hai vòng tường cách nhau 4m ở nền và 3m ở đỉnh. Khoảng giữa hai vòng tường đất đắp cao ngang chiều cao của vòng tường ngoài tạo thành một con đường đất chạy vòng tròn ở trên đấu trường.

Cả hai tầng cầu thang dẫn người xem lên mặt đấu trường. Cầu thang thứ nhất với 20 bậc dành cho vua và hoàng gia dẫn lên khán đài. Khán đài là một khu đất hình chữ nhật đắp cao hơn tường đất trên 1m5. Khán đài có diện tích 96m<sup>2</sup> có lan can vây bọc. Từ khán đài người xem nhìn thẳng xuống lòng chảo của đấu trường.

Cầu thang thứ hai dành cho quan và lính có 15 bậc cấp. Ở khoảng giữa cầu thang là một lối vào lớn, đóng kín bằng cửa gỗ (nay đã bị mất). Lối vào rộng 1m9, cao 3m9 dành cho voi đi vào đấu trường.

Đối diện với khán đài của vua, ở đầu bên kia đấu trường là sáu chuồng to nhỏ khác nhau. Cái lớn dài 3m2, rộng 2m65. Các cánh cửa đều có móc sắt kéo lên cho hổ đi vào sân đấu.

Bên trong mỗi chuồng còn có dấu vết một cái máng nhỏ hình chữ nhật bằng gạch, để đựng thức ăn cho thú.

Ở mặt trong của đấu trường, phần tường thành

đối diện với khán đài của vua có một tấm biển bằng đá chạm hai chữ "Hồ Quyền". Trên góc biển còn ghi dòng chữ: Minh Mạng thập nhất niên chinh nguyệt cát nhật tạo (làm vào ngày lành tháng đầu tiên năm thứ 11 đời Minh Mạng - khoảng tháng 3 - 1830 công lịch).

Theo sử biên niên của triều Nguyễn và ghi chép của các cha cố và thương nhân nước ngoài đến Huế thì dưới thời các vua Nguyễn, các cuộc đấu giữa voi và cạp vẫn được tổ chức nơi đây. Một người Pháp là Soa-vro (P.Soivre) đã chứng kiến một trận đấu giữa voi và hổ do Nguyễn Võ Vương tổ chức kéo dài suốt một ngày với 18 con hổ bị voi diệt. Trận đấu cuối cùng diễn ra ở Hồ Quyền vào năm 1904, thời Thành Thái.

Hồ Quyền là một nơi giải trí quan trọng của vua quan nhà Nguyễn xưa. Chắc hẳn thông qua các cuộc đấu ác liệt giữa voi và cạp, vua quan nhà Nguyễn muốn dùng voi - vật nghi trượng mà nhà vua đang cưỡi, có sức mạnh tuyệt đối dễ dàng tiêu diệt cả chúa sơn lâm. Sự thắng lợi của voi chỉ là sự ngầm phô diễn sức mạnh và quyền thế của nhà vua.

Hồ Quyền nay vẫn còn đó, nhưng triều Nguyễn đã bị chôn vùi. Thành cao, hào sâu và cả nơi quảng cáo cho sức mạnh tuyệt đối của nhà vua cũng chẳng đủ giữ cho ngai vàng nhà Nguyễn khỏi sụp đổ.

*Theo cuốn "Huế"/ Lê Văn Hảo.  
Trịnh Cao Tường.-H; Văn hoá. 1985*

## Phú Xuân Huế

Huế là biến âm và tên gọi tắt của Thuận Hoá. Một địa danh cổ, nơi có đất Phú Xuân được các chúa Nguyễn chọn làm thủ phủ Đàng Trong từ năm 1687 (đời chúa Nguyễn Phúc Trăn), sau đó trở thành kinh đô dưới triều Tây Sơn. Nhà Nguyễn lên vẫn định đô ở Phú xuân và đã xây dựng bên bờ sông Hương diễm lệ nhiều thành quách, lầu đài, cung điện, đền miếu, lăng tẩm, chùa chiền nguy nga đồ sộ. Sau Hoà ước Giáp Thân (tức Hoà ước Patenotre ký năm 1884) thiết lập quyền bảo hộ của Pháp trên toàn lãnh thổ, mấy tiếng "kinh đô Phú Xuân" ít được nhắc đến nữa, thay thế vào đó là địa danh Huế dần dần được dùng một cách phổ biến để gọi thủ phủ "Trung kỳ" (trong ba kỳ thuộc Pháp) bao gồm cả kinh thành Phú Xuân xưa lẫn khu phố tây mới xây dựng cùng dinh thự công sở của chính quyền bảo hộ. Cách mạng tháng Tám thành công, là nơi diễn ra giờ phút cáo chung của triều Nguyễn qua nghi thức "thoái vị, trao ấn kiếm" của Bảo Đại - ông vua cuối cùng của dòng họ này.

Là "nơi phồn hoa đô hội, chốn kinh kỳ" trong gần ba thế kỷ, Huế hiện diện trước chúng ta như một tổng thể di tích - thắng cảnh vĩ đại, không riêng chỉ là một di sản quý báu đối với ta mà còn là một bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản văn hoá của toàn thể loài người.

Huế cách thủ đô Hà Nội 670 km, nằm giữa tỉnh Thừa Thiên phía Tây là núi rừng Trường Sơn hiểm

trở, phía Đông là biển cả mênh mông. Cảnh trí thiên nhiên của Huế nổi tiếng khắp nước với vẻ đẹp của Sông Hương, núi Ngự, đã đi vào ca dao:

*Đi đâu cũng nhớ quê mình,*

*Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non*

*Bình trăng treo.*

Sông Hương, tên cũ là Lô Dung hoặc sông Dinh, bắt nguồn từ Trường Sơn, vốn là hai dòng Tả Trạch và Hữu Trạch, sau khi từ núi cao rừng sâu tuôn xuống đã vượt qua biết bao nhiêu thác ghềnh để hợp dòng với nhau ở ngã ba Bằng Lăng rồi êm đềm trôi xuôi ra biển Đông. Khúc sông từ Ngã ba Bằng Lăng đến cửa biển Thuận An dài chừng 20km mang tên Sông Hương - "dòng sông thơm", hẳn là muốn nhắc nhớ đến hương vị cỏ thơm thạch xương hồ trên rừng đại ngàn nơi đầu nguồn. Từ nhiều thế kỷ nay, dòng sông này đã chứng kiến biết bao biến thiên lịch sử. Bình lửa nhiều phen đã bao trùm cả kinh thành, sông Hương cũng đã nhiều phen ngậm ngùi nuốt hận. Nhưng rồi, cái còn lại mãi mãi với đất nước, với dân tộc vẫn là vẻ đẹp vĩnh cửu của dòng sông thanh bình in bóng những xóm làng trù phú, vườn tược tốt tươi, thành quách lâu đài nguy nga đồ sộ, ngày đêm lặng lẽ trôi xuôi trong tiếng vang vọng của điệu hò mái nhì mái chèo.

Bên bờ Nam sông Hương, đối diện với kinh thành Huế, giữa đồng bằng nổi lên ngọn núi cao 105m, hình thang cân, đỉnh bằng phẳng có nhiều thông, như tấm bình phong án ngữ phía trước kinh đô nên

được gọi là núi Ngự Bình, hoặc vắn tắt là núi Ngự. Cách núi Ngự khoảng vài cây số là đồi Vọng Cảnh. Đúng như tên gọi, đứng trên đồi Vọng Cảnh có thể thu vào tầm mắt cả một vùng phong cảnh kỳ thú. Đối diện với đồi Vọng Cảnh, bên kia sông Hương là núi Ngọc Trản (núi chén Ngọc, hoặc đơn giản hơn: Hòn Chén), chân núi kể vực sông, nơi nước trong và ngọt nổi tiếng được gọi là nước chén Ngọc, xưa dùng để tiến vua. Trên núi có điện Hòn Chén, vốn có từ lâu đời, được xây dựng thêm cho quy mô bề thế hơn vào năm 1886 dưới thời Đồng Khánh, với chim phượng là mẫu hình trang trí chủ yếu vì nơi đây thờ Thánh Mẫu Thiên Ya Na.

Dấu tích đô thành Phú Xuân chỉ còn có thể mừng tượng được qua đoạn miêu tả sau đây trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn 1726-84: "Đất Phú Xuân, huyện Hương Trà xưa là xã Thụy Lôì, Nguyễn Phúc Trăn 1687 -91 xưng là Hoàng Quốc Công bắt đầu đặt dinh trấn ở đây. Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn 10 dặm, ở trong là chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng, ngôi vị Càn (Tây bắc), trông hướng Tốn (Đông nam), dựa ngang sông đất, trông xuống bên sông; đằng trước là quần sơn, châu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu. Từ năm Đinh mao Chính Hoà thứ tám (1687) đến nay chỉ chín mươi năm mà ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ Ao. Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) xưng vương hiệu,



đổi tên đề biển, có hai điệu Kim Hoa, Quang Hoa, có các nhà Tự Lạc, Chính Quan, Trung Hoà, Di Nhiên, đài Sương Xuân, các Dao Trì, các Triều Dương, các Quang Thiên, đình Thụy Vân, hiện Đồng Lạc, am Nội Viên, đình Giáng Hương, công đường, trường học và trường sùng. Ở thượng lưu về bờ Nam có phủ Dương Xuân và Phủ Cam. Ở trên nữa có phủ Tập Tượng; lại dựng điện Trường Lạc, hiện Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vôi, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiến kiến, những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước; trồng xen cây cối, cây và cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông bờ quanh, cầu vòng thủy tạ, tường trong tường ngoài đều xây đầy mấy thước, lầy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân hổ, cỏ hoa. Ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Nhưng nhà của thủy quân lạ ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu Phú Cẩm. Ở Thượng lưu hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, dò dọc ngang, đi lại như mắc cửi..."

Triều đại Tây Sơn quá ngắn ngủi, chưa đủ thời

gian để dựng xây nhiều công trình quy mô trên Phú Xuân, sử sách có nhắc đến một số thành lũy cung điện, nhưng đã bị triệt phá sau khi triều đại này sụp đổ. Tuy nhiên, vẫn còn lại đến nay một di tích có ý nghĩa lịch sử khá quan trọng, đó là núi Ba Tầng. Theo sử cũ, ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), sau khi nhận được tin quân Thanh đã kéo vào Thăng Long, Nguyễn Huệ cho sửa sang núi Bàn ở ngoại thành Phú Xuân làm đàn tế, và ngay hôm sau ngày 25 tháng Mười Một, chính ở nơi đây, ông đã làm lễ tế cáo Trời Đất, đọc chiếu lên ngôi, đặt niên hiệu là Quang Trung rồi hạ lệnh xuất quân ra Bắc để sau đó trong một chiến dịch thần tốc 5 ngày đêm đã lập nên chiến công hiển hách, đánh tan gần 30 vạn quân Thanh xâm lược. Núi Ba Tầng tức Núi Bàn cao hơn bốn chục mét, cách Núi Ngự hơn sáu trăm mét về phía Tây. Theo dấu tích hiện nay, núi được sửa sang thành ba tầng, tạo thành ba khối hình nón cụt đồng tâm chồng lên nhau. Đàn tế là mặt bằng trên đỉnh núi. Từ chân núi, ở bốn phía, có bốn con đường dẫn lên đàn tế, càng lên cao mặt đường càng thu hẹp lại. Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802, mở đầu triều Nguyễn. Năm 1804 bắt đầu xây dựng lại kinh đô Phú Xuân. Các đời vua sau đều tiếp tục tu bổ, mở mang thêm, ròng rã hơn 30 năm mới tạm gọi là hoàn tất công việc, và tạo nên một quần thể kiến trúc vĩ đại bao gồm ba vòng thành (Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành) với hàng trăm công trình xây cất nguy nga đồ sộ, nổi tiếng

nhất là khu vực Đại Nội với các kiến trúc tiêu biểu như Ngọ Môn, sân Đại Triều Nghi, điện Thái Hoà, Thế miếu, Hiển Lâm các, cung Diên Thọ, điện Cần Chánh, điện Cần Thành, cung Khôn Thái, các lầu viện và vườn Thượng Uyển...

Nơi an nghỉ cuối cùng của Gia Long Nguyễn Ánh được xây dựng xong năm 1820, mở đầu cho một chuỗi bảy khu lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn, nằm bên nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch và dòng sông Hương, mỗi lăng mang một sắc thái riêng, nhưng tất cả đều là những kỳ công tạo tác của con người phối hợp với cảnh trí thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp, thơ mộng của xứ Huế.

Cố đô Huế với sông Hương núi Ngự và các cung điện lầu đài, lăng tẩm, đền miếu chùa chiền đã có hàng mấy trăm năm lịch sử giờ đây đang được nhân dân ta và cộng đồng quốc tế góp công sức tôn tạo tu bổ để mãi mãi xứng đáng là một bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản văn hoá của nhân loại.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích và thắng cảnh"  
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

*- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách  
Hà Nội. 1991*

### **Thành Tân Sở từ sử liệu đến thực địa**

Vua Tự Đức băng hà ngày 19-7-1883, hai quan Phụ chính có quyền hành Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết bắt giam ung Chân (Dục đức) được vua Tự Đức để lại di chiếu nối ngôi. Lợi dụng việc phế lập các vị vua kế tiếp, quân đội Pháp đã gây

khó khăn cho triều đình Huế. Ngày 20-8-1883, của Thuận An thất thủ là một mối quan ngại, buộc triều đình Huế phải đề nghị hưu chiến. Phía Pháp cử Tổng uỷ Harmand tới Huế thương lượng và một hoà ước được ký kết ngày 25-8-1883 gọi là Hoà ước Quý Mùi. Trước những sự kiện ấy, phái chủ chiến phải dùng "kế hoãn binh" bằng cách nhượng bộ miễn cưỡng.

Thành Tân Sở được xây dựng từ năm 1883, với mục đích phòng khi có sự cố trong trường hợp quân đội Pháp tấn công Kinh thành Huế. Khi xây thành Tân Sở, Nguyễn Văn Tường đã huy động trên 1.000 binh lính, dân phu giúp sức. Cả dã sử lẫn chính sử sau này đều khen địa cuộc Tân Sở và cho rằng hai ông Tường và Thuyết sành địa lý, dịch học và binh pháp. Tân Sở có mạch đất thể hiện tính biểu tượng của "con rồng có ngà", chữ Hán gọi là "Long cầu". Điều này cũng giống như đất Thừa Thiên có địa danh Thăng Long và Bạch Hổ và cũng trong kế hoạch để đối phó có tính chất lâu dài với đội quân viễn chinh Pháp, ông Tôn Thất Thuyết tổ chức những bản doanh lưu động trong miền núi hai tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh vì những tỉnh này có nhiều sĩ phu và quan lại tỏ thái độ chống Pháp, từ khi triều đình Huế ký các Hoà ước Giáp Tuất (15-3-1874), Quý Mùi (25-8-1883) và Giáp Thân (6-6-1884).

Chính biến xảy ra đêm 22 rạng ngày 23-5 năm Ất Dậu (5-7-1885). Ông Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị, rồi lên chiến khu Tân

Sở. Đồng bào địa phương ủng hộ nhiệt tình, đón rước Ngài đi từng bước đường. Ngài ghé lại nhà ông Nguyễn Văn (nay thuộc xóm Cây Đa, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ). Ở đó không lâu, xa giá rời Tân Sở qua Xóm Độn thuộc làng Bằng Sơn, cách Tân sở 2km về mạn Tây Bắc. Ông Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi từ Tân Sở lên đường ra Bắc vào ngày 19 hoặc 20-7, với 500 người hộ vệ, nhưng các đội lính này tan rã dần dần và những hòm đựng kho tàng mang theo bị vất bỏ đó đây trên đường đi, quân đội Pháp đến Tân Sở và chiếm lấy một cách dễ dàng vào ngày 19-9 năm Ất Dậu (1885). Họ cho nổ các kho thuốc súng, phá bỏ các nhà cửa và phá huỷ các hào luỹ, chỗ này chỉ còn là một bãi đất bằng trơ trụi với vài mô đất, những mảnh vỡ của gạch ngói(3)

Theo A.Laborde: "Cũng như một biến cố khác đáng nêu ra, tỉnh Quảng Trị với hành động của mình đã giúp ích cho cuộc bôn tẩu của vua Hàm Nghi sau sự kiện ngày 5-7-1885... phải nói thêm rằng, nơi này (Tân Sở) đã được chọn cách đây 2-3 năm khi mà triều đình An Nam tiên đoán rằng sớm muộn Chính phủ An Nam cũng sẽ rút lui về đó khi cực kỳ hiểm nghèo, và điều này giải thích rằng, vua Hàm Nghi đến đó đã cảm thấy đây là một cái thành thực thụ mà tường thành đắp bằng đất đã có bố trí hệ rào vững chắc, xây cất lên nhiều dinh thự, nhiều kho tàng và trại lính. Thành mới lấy tên: Tân Sở"(4)

Trong sách "*Việt Nam - Pháp thuộc sử*", tác giả Phan Khoang mô tả thành Tân Sở gồm 3 lớp thành đất, đều trồng tre làm rào, mỗi bên để những khoảng

trống làm cửa, gọi là cửa Tiên, cửa Hậu, cửa Tả, cửa Hữu, cửa Ngọ môn. Tân Sở choán 2-3 mẫu tây, hình chữ nhật, bề dài 548 mét, ngang 418 mét, có mấy ngôi nhà lợp tranh và có mấy hành cung. Nhưng theo H.De Pirey (Hội truyền giáo ở Quảng Trị) thành có dạng hình vuông, cạnh 780 mét, với hai vòng thành bằng đất bao bọc chung quanh, vòng thành ngoài được tạo nên bằng những cọc gỗ và những bụi tre, với hào rộng. Vòng thành trong bằng đất, mỗi cạnh 420 mét (6). Song, trong sách "*Thành cổ Việt Nam*" tác giả Đỗ Văn Ninh, theo bản vẽ của Linh mục A.Delyaux, lại cho rằng thành hình chữ nhật, dài 5000 mét, rộng 350 mét. Mở bốn cửa chính giữa bốn mặt tường thành. Cửa Tiên, cửa Hậu ở mặt tường chiều rộng; Cửa Tả, cửa Hữu ở mặt tường chiều dài. Trong bài "Những ngày cuối cùng của Vua Hàm Nghi" đăng trên báo "Người Hà Nội", cụ Nguyễn Hải Âu cung cấp thêm chi tiết: chiều dài mỗi bề của thành Tân Sở chừng 500 thước.

Cả bốn tác giả trên đều có chung một ý kiến là ở bốn mặt thành có các cửa Tiên, cửa Hậu, cửa Tả, cửa Hữu. Nhưng về kích thước mỗi mặt thành giữa các tác giả có sự dị biệt, vì chúng tôi căn cứ vào hai bản vẽ thành Tân Sở của Pirey là hình vuông và của A.Delvaux hình chữ nhật.

Trong một chuyến nghiên cứu về thực tế, chúng tôi có dịp mục kích thành Tân Sở. Trải qua hơn 100 năm, di tích Tân Sở đã trở thành phế tích lịch sử. Chỉ còn lại cảnh hoang tàn, cây cối xơ xác, bên trong Thành nội, Tân Sở là trung tâm của đường vòng

cung, phía nam có những núi cao; Động Voi Mẹp (1.701m), Tây Nam: đỉnh 303, Đông Nam: đỉnh 365, Tây Bắc: đồi 241, Đông Bắc có đèo Cửa án ngữ, chính Bắc có độn Chóp Bụt. Như vậy, vị thế Tân Sở bốn mặt đều có núi đồi che chắn làm thành lũy thiên nhiên. (Hiện Tân Sở theo địa giới hành chính thuộc xã Cam Chính, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị). Thực tế, căn cứ theo dấu vết hiện còn, Thành nội, chiều dài đo được 187 mét, nếu tính theo đường thẳng ngoại tiếp cả những góc thành thì chu vi của nó 561 mét, thành ngoại không xác định được vì đắp đất, do thiên nhiên tác động và chiến tranh tàn phá, đến nay chỉ còn nhìn thấy những bụi tre và những đoạn thành lẻ tẻ. Ngoài ra về phía khác chỉ còn trơ lại những nền đất, có lẽ là những công trình phụ: Nhà bếp, kho lương, trại lính, kho thuốc súng...

Từ trước đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu thành Tân Sở. Nhưng có một điều, các tác giả trên chưa thống nhất về mặt trắc địa hiện hữu một cách chính xác. Dĩ nhiên, trước đây thành nguyên thủy đắp bằng đất, trồng cây, chủ yếu là tre, vì gốc của nó nhiều cây, rễ xoắn và cỏ rậm để giữ, đó là cách giữ đất trên thành khỏi' lở, trượt. Thành nội hiện nay còn chỗ cao 2,5m, dày 2m. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã Cam Chính: Diện tích tự nhiên 2.600ha, trong đó có diện tích đất canh tác là 350ha, diện tích đất có khả năng lâm nghiệp là 600 ha (hiện nay đã trồng rừng bạch đàn cao sản khoảng 250 ha) và 1.600 đất lâm nghiệp (phần lớn đất trồng đồi trọc, riêng Tân Sở chiếm 22,9ha). Muốn xác định đúng vị trí của Thành nội và Thành ngoại

(theo bản đồ vẽ của Pirey) gồm có: tường thành, rào tre, giếng, cột cờ, kho thuốc súng, khu doanh trại, cửa Tiên, cửa Hậu, cửa Tả, cửa Hữu... thì phải mở một cuộc khảo sát cho tường tận; đành rằng chỉ biết Tân Sở, đó là một cái thành được đắp bằng đất một cách chắc chắn, trên cơ sở lợi dụng địa hình, địa vật của vùng này.

Tưởng nhớ vua Hàm Nghi, buộc chúng ta liên tưởng đến thành Tân sở, chiến khu kháng Pháp đầu tiên cổ súy phong trào Cần Vương. Nhưng hiện nay, khu di tích Tân Sở đang phó thác cho nắng mưa và bị phá huỷ một cách nghiêm trọng, làm cho Tân Sở ngày càng tiêu tụy, hoang phế. Không lẽ cứ để di tích lịch sử ngày càng mai một. Thiết nghĩ, cần nên tiến hành tôn tạo, phục chế từng phần, nhằm bảo vệ nguyên dạng thành Tân Sở, khu di tích "vang bóng một thời" lẽ nào bị rơi vào quên lãng.

*Theo cuốn "Dấu tích văn hoá thời Nguyễn".*



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Dấu tích kinh thành/ Giang Quân, Phan Tất Liêm. -H; Nxb Hà Nội, 1987
- 2/ Dấu tích văn hoá thời Nguyễn/ Hồ Vinh.- Thành phố Hồ Chí Minh; Thuận Hoá, 1996.
- 3/ Đền miếu Việt Nam/ Vũ Ngọc Khánh chủ biên.- H; Thanh niên, 2000
- 4/ Địa chỉ văn hoá dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.- H; Sở Văn hoá thông tin Hà Nội, 1991
- 5/ Đình chùa lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam.- H; Văn hoá thông tin, 1999.
- 6/ Hà Nội di tích lịch sử văn hoá và danh thắng.- H; Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam, 2000.
- 7/ Hà Nội qua những năm tháng/ Nguyễn Vinh Phúc.- H; Nxb Thế giới, 1994.
- 8/ Hà Nội thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam . - H; Sự Thật, 1984.
- 9/ Hỏi đáp 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội - 2 tập/ Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc.- Thành phố Hồ Chí Minh; Nxb Trẻ, 2000.

- 10/ Huế/ Lê Văn Hảo, Thịnh Cao Tường.- H;  
Văn hoá, 1985
- 11/ Kinh đô cũ Hoa Lư/ Nguyễn Thế Giang.- H;  
Văn hoá, 1982.
- 12/ Lễ hội Thăng Long/ Lê Trung Vũ chủ biên.-  
H; Nxb Hà Nội 2001.
- 13/ Lịch sử thủ đô Hà Nội/ Trần Huy Liệu chủ  
biên.- H; Nxb Hà Nội, 2000.
- 14/ Tạp chí kiến trúc các năm từ 1997 đến 2002.
- 15/ Thành cổ Việt Nam/ Đỗ Văn Ninh.- H; KHXH,  
1983
- 16/ Thành lũy, phố phường và con người Hà Nội  
trong lịch sử/ Nguyễn Khắc Đạm.- H; Văn hoá  
thông tin, 1999.
- 17/ Thăng Long - Hà Nội/ Hoàng Tùng, Lưu Minh  
Tri
- 18/ Tìm lại dấu vết thành Thăng Long/ Phạm  
Hân.- H; văn hoá thông tin, 2003.
- 19/ Việt Nam di tích và thắng cảnh/ Đặng Đức  
Siêu chủ biên.-H; Nxb Đà Nẵng - Công ty phát  
hành sách Hà Nội, 1991.

# MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

<i>Phần thứ nhất: Tóm tắt lịch sử Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội; Trước ngày tịnh đô</i>	<b>7</b>
I- Miền đất Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội trước ngày tịnh đô	7
II- Một số di tích lịch sử tiêu biểu	10
<i>Phần thứ hai: Thành nhà Mạc ở Quảng Ninh</i>	<b>149</b>
I- Tình hình chiến tranh thời Mạc và việc xây dựng thành của quân Mạc	149
II- Một số di tích lịch sử tiêu biểu.	150
<i>Phần thứ ba: Kinh đô cũ Hoa Lư ở Ninh Bình</i>	<b>161</b>
I- Một miền núi đá vôi kỳ thú với danh thắng Bích Động và Tam Cốc	161
II- Cố đô Hoa Lư	194
<i>Phần thứ tư: Thành nhà Hồ (Tây Đô) và Lam kinh ở Thanh Hóa</i>	<b>235</b>
I- Thành nhà Hồ (Tây Đô)	235
II- Lam kinh	248
<i>Phần thứ năm: Phượng hoàng Trung Đô ở Nghệ An</i>	<b>257</b>
<i>Phần thứ sáu: Kinh thành Huế</i>	<b>261</b>
I- Giới thiệu khái quát kinh thành Huế	261
II- Một số di tích lịch sử tiêu biểu	270

**"HÀNH TRÌNH 1000 NĂM KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT"**  
NGUYỄN ĐĂNG VINH  
*(sưu tầm và tuyển chọn)*

---

**Nhà xuất bản Lao Động - 175 Giảng Võ**  
**Tel: 8515380 - 8560006**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

PHAN ĐÀO NGUYỄN

*Chịu trách nhiệm bản thảo:*

TRẦN DŨNG

*Biên tập:*

PHƯƠNG THÚY

*Sửa bản in:*

ĐĂNG VINH

*Bìa:*

TRẦN ĐẠI THẮNG

# HÀNH TRÌNH 1000 NĂM KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT

Hành trình 1000 năm kinh đô



1 005030 700639  
36 000 VND